

BAN CHỈ ĐẠO PHÒNG CHỐNG LỤT BÃO TRUNG ƯƠNG

TÀI LIỆU
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
VỀ PHÒNG CHỐNG LỤT BÃO
VÀ GIẢM NHẸ THIÊN TAI

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP
HÀ NỘI - 2011

MỤC LỤC

	Trang
• Luật số 15/2008/QH12 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về Trung mua, trung dụng tài sản.....	11
• Luật số 79/2006/QH11 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về Đê điều	30
• Luật số 08/1998/QH10 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về Tài nguyên nước.....	56
• Lệnh của Chủ tịch nước số 09L/CTN ngày 20 tháng 3 năm 1993 công bố Pháp lệnh phòng, chống lụt, bão đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (khoá IX) thông qua ngày 8 tháng 3 năm 1993.....	85
• Pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 27/2000/PL-UBTVQH10 ngày 24 tháng 8 năm 2000 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh phòng, chống lụt, bão	97
• Lệnh của Chủ tịch nước số 03/2001/L-CTN ngày 15/4/2001 về việc công bố Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.....	105
• Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04/4/2001	106
• Nghị định số 04/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về Thực hiện bãi bỏ việc sử dụng các khu phân lũ, làm chậm lũ thuộc hệ thống sông Hồng.....	121
• Nghị định số 14/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ chế phối hợp của Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các Bộ, ngành và địa phương.....	126
• Nghị định số 04/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống lụt, bão	140

- Nghị định số 64/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ Về vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ nhân dân khắc phục khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, sự cố nghiêm trọng, các bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo.....153
- Nghị định số 115/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi.....168
- Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi178
- Nghị định số 112/2008/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ Về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thuỷ điện, thuỷ lợi198
- Nghị định số 129/2007/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính về đê điều.....210
- Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều.....224
- Nghị định số 72/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ Về quản lý an toàn đập.....236
- Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ Về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội.....252
- Nghị định số 123/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Chính phủ Về quản lý hoạt động khai thác thuỷ sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển.....263
- Nghị định số 08/2006/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão đã được sửa đổi, bổ sung ngày 24 tháng 8 năm 2000.....271
- Nghị định số 71/2002/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh tình trạng khẩn cấp trong trường hợp có thảm hoạ lớn, dịch bệnh nguy hiểm.....284

- Nghị định số 50/CP ngày 10 tháng 5 năm 1997 của Chính phủ Ban hành quy chế thành lập và hoạt động của Quỹ phòng, chống lụt, bão, của địa phương.....304
- Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 12 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ Về việc ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa các hồ: PleiKrông, Ialy, Sê San 4 và Sê San 4A trong mùa lũ hàng năm.....310
- Quyết định số 624/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ Về việc ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa các hồ: Buôn Tua Srah, Buôn Kuốp, Srêpôk 3 và Srêpôk 4 trong mùa lũ hàng năm.....328
- Quyết định số 17/2001/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy chế báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ.....346
- Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 10 tháng 02 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ Về việc ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa Sơn La, Hòa Bình, Thác Bà và Tuyên Quang trong mùa lũ hàng năm386
- Quyết định số 01/2011/QĐ-TTg ngày 04 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy chế xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển.....406
- Quyết định số 1880/QĐ-TTg ngày 13 tháng 10 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ Về việc ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa các hồ: A Vương, Đắc Mi 4 và Sông Tranh 2 trong mùa lũ hàng năm414
- Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 23 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ Về việc ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa các hồ: Sông Ba Hạ, Sông Hinh, Krông H'Năng, Ayun Hạ và An Khê - Ka Nak trong mùa lũ hàng năm.....428
- Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ Về cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.....446
- Quyết định số 133/2009/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế thông tin cảnh báo, dự báo thiên tai trên biển.....450

- Quyết định số 1590/QĐ-TTg ngày 09 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt định hướng Chiến lược Phát triển thủy lợi Việt Nam ...465
- Quyết định số 76/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ Về việc kiện toàn Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn và Hệ thống tổ chức tìm kiếm cứu nạn của các Bộ, ngành Trung ương và địa phương492
- Quyết định số 148/2008/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ Về chế độ phụ cấp đặc thù đi biển đối với công chức, viên chức, công nhân, nhân viên trên tàu tìm kiếm cứu nạn hàng hải501
- Quyết định số 118/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, ứng phó thiên tai, thảm họa503
- Quyết định số 61/2008/QĐ-TTg ngày 09 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Dải ven biển miền Trung Việt Nam đến năm 2020504
- Quyết định số 172/2007/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020522
- Quyết định số 124/2007/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ Về việc ban hành Quy chế quản lý trang thiết bị tìm kiếm, cứu nạn537
- Quyết định số 118/2007/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ Về chính sách hỗ trợ ngư dân khắc phục rủi ro do thiên tai trên biển544
- Quyết định số 103/2007/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy chế phối hợp tìm kiếm, cứu nạn trên biển547
- Quyết định số 92/2007/QĐ-TTg ngày 21 tháng 6 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình567
- Quyết định số 78/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ Về việc ban hành Quy chế phòng, chống động đất, sóng thần575

- Quyết định số 285/2006/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ Về nội dung thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện586
- Quyết định số 264/2006/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ Về việc ban hành Quy chế báo tin động đất, cảnh báo sóng thần.....590
- Quyết định số 132/2006/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ Về chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức ngành kiểm lâm, bảo vệ thực vật, thú y và kiểm soát đê điều607
- Quyết định số 63/2002/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ Về công tác phòng, chống lụt, bão, giảm nhẹ thiên tai.....611
- Quyết định số 668/TTg ngày 22 tháng 8 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ Về phương hướng, biện pháp giảm nhẹ thiên tai và những chương trình chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh ven biển miền Trung617
- Thông tư số 46/2011/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 6 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về trình tự thực hiện việc chấp thuận, thẩm định các hoạt động liên quan đến đê điều628
- Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn số 17/2002/QĐ-BNN ngày 12 tháng 3 năm 2002 Ban hành Quy định quản lý và sử dụng vật tư dự trữ phòng chống lụt bão.....633
- Thông tư số 39/2010/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn các loại thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm được hỗ trợ theo Quyết định 142/2009/QĐ-TTg ngày 31/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ.....641
- Thông tư liên tịch số 48/2009/TTLT-BTC-BNN ngày 12 tháng 3 năm 2009 của Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế duy tu, bảo dưỡng đê điều644
- Thông tư số 45/2009/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 7 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn lập và phê duyệt Phương án bảo vệ công trình thủy lợi.....651

- Thông tư số 26/2009/TT-BNN ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn về cơ cấu tổ chức, nguồn kinh phí và chế độ thù lao đối với lực lượng quản lý đê nhân dân.....657
- Thông tư số 01/2009/TT-BNN ngày 06 tháng 01 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn tuần tra, canh gác bảo vệ đê điều trong mùa lũ.....661
- Thông tư số 33/2008/TT-BNN ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện một số điều thuộc Nghị định số 72/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về Quản lý an toàn đập.....671
- Thông tư liên tịch số 64/2006/TTLT-BNN-BNV-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 132/2006/QĐ-TTg ngày 31/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức ngành Kiểm lâm, Bảo vệ thực vật, Thú y và Kiểm soát đê điều.....683
- Quyết định số 103/QĐ-PCLBTW ngày 04 tháng 6 năm 2009 của Bộ trưởng - Trưởng Ban Chỉ đạo phòng chống lụt bão Trung ương Về trực ban phòng chống lụt bão của Văn phòng Ban chỉ đạo Phòng chống lụt bão Trung ương; Văn phòng Ban chỉ huy Phòng chống lụt bão và Tìm kiếm cứu nạn các cấp, các ngành.....688
- Quyết định số 25/QĐ-PCLBTW ngày 21 tháng 02 năm 2011 của Trưởng Ban Chỉ đạo phòng chống lụt bão Trung ương Quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo phòng chống lụt bão Trung ương.....691
- Quyết định số 312/QĐ-PCLBTW ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Trưởng Ban Chỉ đạo phòng chống lụt bão Trung ương Về việc ban hành Quy chế về chế độ thông tin, báo cáo trong chỉ đạo, triển khai đối phó với lũ, bão.....698
- Thông tư số 195/2009/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính Quy định về giao nhận, quản lý, phân phối, sử dụng hàng xuất cấp từ nguồn dự trữ quốc gia không thu tiền để cứu trợ, hỗ trợ, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh.....704

- Thông tư số 143/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2009 của Bộ Tài chính
Hướng dẫn lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí đảm bảo cho xuất, cấp
hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ và viện trợ.....726
- Thông tư số 92/2009/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Bộ Tài chính
Hướng dẫn việc thanh toán kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cho các tổ
chức, cá nhân tham gia hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, ứng phó thiên tai,
thảm họa.....732
- Thông tư số 72/2008/TT-BTC ngày 31 tháng 7 năm 2008 của Bộ Tài chính
Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 64/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2008
của Chính phủ về vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng
góp tự nguyện hỗ trợ nhân dân khắc phục khó khăn do thiên tai, hoả hoạn,
sự cố nghiêm trọng, các bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo.....742
- Thông tư số 143/2007/TT-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính
Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 196/2004/NĐ-CP ngày 02/12/2004 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Dự trữ quốc gia.....751
- Thông tư số 26/2008/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 11 năm 2009 của Bộ Lao
động - Thương binh và Xã hội Sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số
09/2007/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 7 năm 2007 hướng dẫn một số điều
của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ
về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội.....778
- Thông tư của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội số 09/2007/TT-BLĐTBXH
ngày 13 tháng 7 năm 2007 Hướng dẫn một số điều của Nghị định số
67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ
giúp các đối tượng bảo trợ xã hội.....782
- Thông tư số 24/2000/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2000 của Bộ Tài chính
Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 08/2000/QĐ-TTg ngày 17/1/2000 của
Thủ tướng Chính phủ về việc miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp
đối với các hộ kinh doanh công thương nghiệp và dịch vụ bị thiên tai hoả hoạn,
tai nạn bất ngờ.....817

QUỐC HỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 15/2008/QH12

LUẬT
TRUNG MUA, TRUNG DỤNG TÀI SẢN

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật trung mua, trung dụng tài sản.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về việc trung mua, trung dụng tài sản; quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc trung mua, trung dụng tài sản; quyền và nghĩa vụ của người có tài sản trung mua, trung dụng; quyền và nghĩa vụ của người khác có liên quan đến việc trung mua, trung dụng tài sản.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Trung mua tài sản* là việc Nhà nước mua tài sản của tổ chức (không bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị vũ trang nhân dân), cá nhân, hộ gia đình thông qua quyết định hành chính trong trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia.

2. *Trung dụng tài sản* là việc Nhà nước sử dụng có thời hạn tài sản của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thông qua quyết định hành chính trong trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia.

3. *Người có tài sản trung mua* là tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài có quyền sở hữu tài sản thuộc đối tượng trung mua.

4. Người có tài sản trung dụng là tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài có quyền sở hữu tài sản hoặc quyền sử dụng tài sản thuộc đối tượng trung dụng.

Điều 3. Chính sách trung mua, trung dụng tài sản

1. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp về tài sản của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư.

2. Người có tài sản trung mua được thanh toán tiền trung mua tài sản; người có tài sản trung dụng bị thiệt hại về tài sản do việc trung dụng gây ra thì được bồi thường thiệt hại theo giá thị trường.

3. Nhà nước khuyến khích và ghi nhận bằng văn bản việc tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư tự nguyện hiến, tặng cho tài sản cho Nhà nước hoặc cho Nhà nước sử dụng tài sản mà không nhận bồi thường trong trường hợp trung mua, trung dụng tài sản.

Điều 4. Nguyên tắc trung mua, trung dụng tài sản

1. Việc trung mua, trung dụng tài sản chỉ được thực hiện trong trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia.

2. Việc trung mua, trung dụng tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người có tài sản và không phân biệt đối xử.

3. Việc trung mua, trung dụng tài sản được thực hiện theo quyết định của người có thẩm quyền và phải tuân theo điều kiện, trình tự, thủ tục quy định tại Luật này.

4. Người có tài sản trung mua, trung dụng phải chấp hành quyết định trung mua, trung dụng tài sản của người có thẩm quyền.

5. Việc quản lý, sử dụng tài sản trung mua, trung dụng phải đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả.

Điều 5. Điều kiện trung mua, trung dụng tài sản

Việc trung mua, trung dụng tài sản chỉ được thực hiện khi Nhà nước có nhu cầu sử dụng tài sản mà các biện pháp huy động khác không thực hiện được, thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Khi đất nước trong tình trạng chiến tranh hoặc trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng theo quy định của pháp luật về quốc phòng và pháp luật về tình trạng khẩn cấp;

2. Khi an ninh quốc gia có nguy cơ bị đe dọa theo quy định của pháp luật về an ninh quốc gia;

3. Khi mục tiêu quan trọng về an ninh quốc gia có khả năng bị xâm phạm hoặc cần được tăng cường bảo vệ theo quy định của pháp luật về quốc phòng và pháp luật về an ninh quốc gia;

4. Khi phải đối phó với nguy cơ hoặc để khắc phục thảm họa do thiên tai, dịch bệnh gây ra trên diện rộng hoặc nếu không ngăn chặn kịp thời sẽ gây hậu quả nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe và tài sản của nhân dân, tài sản của Nhà nước.

Điều 6. Hình thức và hiệu lực của quyết định trưng mua, trưng dụng tài sản

1. Quyết định trưng mua tài sản phải được thể hiện bằng văn bản.

2. Quyết định trưng dụng tài sản phải được thể hiện bằng văn bản; trường hợp đặc biệt không thể ra quyết định bằng văn bản thì người có thẩm quyền quyết định trưng dụng tài sản được quyết định trưng dụng tài sản bằng lời nói để thực hiện nhiệm vụ được giao nhưng phải có giấy xác nhận.

3. Quyết định trưng mua, trưng dụng tài sản có hiệu lực thi hành kể từ thời điểm ký ban hành.

Điều 7. Huỷ bỏ quyết định trưng mua, trưng dụng tài sản

1. Quyết định trưng mua, trưng dụng tài sản bị huỷ bỏ trong các trường hợp sau đây:

a) Quyết định trưng mua, trưng dụng tài sản trái với quy định của Luật này;

b) Khi quyết định trưng mua, trưng dụng tài sản chưa được thực hiện nhưng điều kiện trưng mua, trưng dụng tài sản quy định tại Điều 5 của Luật này không còn;

c) Khi quyết định trưng mua, trưng dụng tài sản chưa được thực hiện nhưng vì lý do khách quan mà tài sản không còn tồn tại.

2. Khi xảy ra một trong những trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, người có thẩm quyền ra quyết định trưng mua, trưng dụng tài sản có trách nhiệm huỷ bỏ quyết định trưng mua, trưng dụng tài sản; trong trường hợp Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) không quyết định huỷ bỏ quyết định trưng mua, trưng dụng tài sản thì Thủ tướng Chính phủ quyết định huỷ bỏ.

3. Quyết định huỷ bỏ quyết định trưng mua, trưng dụng tài sản phải được thể hiện bằng văn bản và có hiệu lực thi hành kể từ thời điểm ký ban hành; người có tài sản trưng mua, trưng dụng được nhận quyết định huỷ bỏ quyết định trưng mua, trưng dụng tài sản.

4. Trường hợp quyết định trưng mua tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều này bị huỷ bỏ mà tài sản trưng mua đã được bàn giao, tiếp nhận và người có tài sản trưng mua không nhận lại tài sản thì người có tài sản trưng mua được thanh toán theo quy định tại Điều 19 của Luật này; nếu người có tài sản trưng mua nhận lại tài sản mà việc trưng mua đã gây thiệt hại cho họ thì được bồi thường theo quy định tại Điều 34 của Luật này.

5. Trường hợp quyết định trưng dụng tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều này bị huỷ bỏ mà tài sản trưng dụng đã được bàn giao, tiếp nhận và việc trưng dụng đó đã gây thiệt hại thì người có tài sản trưng dụng được bồi thường theo quy định tại Điều 34 của Luật này.

Điều 8. Quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản trưng mua, trưng dụng

1. Quyền sở hữu tài sản trưng mua thuộc về Nhà nước kể từ thời điểm quyết định trưng mua tài sản có hiệu lực thi hành.

2. Quyền sở hữu tài sản trưng dụng vẫn thuộc về người có tài sản trưng dụng; quyền quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng trong thời gian trưng dụng thuộc về Nhà nước.

Điều 9. Trách nhiệm quản lý nhà nước về trưng mua, trưng dụng tài sản

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về trưng mua, trưng dụng tài sản trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về trưng mua, trưng dụng tài sản và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản;

b) Hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương thực hiện trưng mua, trưng dụng tài sản theo quy định của pháp luật;

c) Hướng dẫn việc sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước để thanh toán tiền trưng mua tài sản, chi trả tiền bồi thường

thiệt hại do việc trưng dụng tài sản gây ra cho người có tài sản và người được huy động để vận hành, điều khiển tài sản trưng dụng theo quy định của Luật này;

d) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản theo thẩm quyền;

đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về trưng mua, trưng dụng tài sản theo thẩm quyền.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện quản lý nhà nước về trưng mua, trưng dụng tài sản.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về trưng mua, trưng dụng tài sản.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của người có tài sản trưng mua, trưng dụng

1. Người có tài sản trưng mua, trưng dụng có các quyền sau đây:

a) Được thanh toán tiền trưng mua tài sản; được hoàn trả tài sản trưng dụng và bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng tài sản gây ra;

b) Được khen thưởng về thành tích và đóng góp trong hoạt động trưng mua, trưng dụng tài sản theo quy định của pháp luật;

c) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về trưng mua, trưng dụng tài sản theo quy định của pháp luật.

2. Người có tài sản trưng mua, trưng dụng có nghĩa vụ chấp hành quyết định trưng mua, trưng dụng tài sản.

Điều 11. Quản lý, lưu trữ các tài liệu liên quan đến việc trưng mua, trưng dụng tài sản

Các tài liệu liên quan đến việc trưng mua, trưng dụng tài sản phải được lập thành hồ sơ và được quản lý, lưu trữ theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Trưng mua, trưng dụng tài sản không đúng đối tượng, điều kiện, thẩm quyền và trình tự, thủ tục theo quy định của Luật này.

2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc trưng mua, trưng dụng tài sản để tham ô, tham nhũng, trục lợi hoặc vì mục đích cá nhân khác.

3. Trì hoãn, từ chối hoặc chống lại việc thực hiện quyết định trung mua, trung dụng tài sản, quyết định huy động người vận hành, điều khiển tài sản trung dụng.

4. Bán, trao đổi, tặng cho và các giao dịch dân sự khác làm thay đổi quyền sở hữu đối với tài sản đã có quyết định trung mua.

5. Hủy hoại, làm thay đổi hiện trạng của tài sản đã có quyết định trung mua, trung dụng.

6. Cản trở hoặc xúi giục người khác cản trở việc trung mua, trung dụng tài sản.

7. Quản lý, sử dụng tài sản trung mua, trung dụng trái với quy định của pháp luật.

Chương II

TRUNG MUA TÀI SẢN

Điều 13. Tài sản thuộc đối tượng trung mua

1. Nhà và tài sản khác gắn liền với đất trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật này.

2. Thuốc chữa bệnh, lương thực, thực phẩm, công cụ, dụng cụ và vật tư, vật dụng thiết yếu khác.

3. Phương tiện giao thông vận tải, thông tin liên lạc và phương tiện kỹ thuật khác.

Điều 14. Thẩm quyền quyết định trung mua tài sản

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định trung mua tài sản quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật này.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quyết định trung mua tài sản quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 13 của Luật này.

3. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này không được ủy quyền hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định trung mua tài sản.

Điều 15. Nội dung quyết định trung mua tài sản

1. Quyết định trung mua tài sản có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người quyết định trưng mua tài sản;
- b) Tên, địa chỉ của người có tài sản trưng mua;
- c) Tên, địa chỉ của tổ chức được giao quản lý, sử dụng tài sản trưng mua;
- d) Mục đích trưng mua;
- đ) Tên, chủng loại, số lượng, hiện trạng của tài sản trưng mua;
- e) Giá trưng mua tài sản (nếu thoả thuận được);
- g) Thời gian và địa điểm bàn giao, tiếp nhận tài sản trưng mua;
- h) Thời hạn, hình thức và địa điểm thanh toán tiền trưng mua tài sản.

2. Quyết định trưng mua tài sản phải được giao ngay cho người có tài sản trưng mua; trường hợp người có tài sản trưng mua vắng mặt thì quyết định trưng mua tài sản phải được giao cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi có tài sản trưng mua.

Điều 16. Bàn giao, tiếp nhận tài sản trưng mua

1. Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản trưng mua được thực hiện theo đúng đối tượng, thời gian và địa điểm quy định tại quyết định trưng mua tài sản. Đối với tài sản mà pháp luật quy định phải có giấy chứng nhận quyền sở hữu thì phải có hồ sơ, giấy tờ liên quan đến quyền sở hữu tài sản kèm theo; trường hợp vì lý do khách quan chưa cung cấp được hồ sơ, giấy tờ liên quan đến quyền sở hữu tài sản đó thì thực hiện bàn giao tài sản theo hiện trạng.

2. Thành phần tham gia bàn giao, tiếp nhận tài sản trưng mua gồm có:

- a) Người có tài sản trưng mua hoặc người đại diện hợp pháp;
- b) Đại diện tổ chức được giao quản lý, sử dụng tài sản trưng mua.

3. Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản trưng mua phải được lập thành biên bản. Nội dung chủ yếu của biên bản gồm có:

- a) Tên, địa chỉ của người có tài sản trưng mua hoặc người đại diện hợp pháp;
- b) Tên, địa chỉ của tổ chức được giao quản lý, sử dụng tài sản trưng mua;
- c) Tên, chủng loại, số lượng, hiện trạng của tài sản trưng mua tại thời điểm bàn giao, tiếp nhận;
- d) Thời gian và địa điểm bàn giao, tiếp nhận tài sản trưng mua;
- đ) Danh mục hồ sơ, giấy tờ kèm theo (nếu có).

4. Trường hợp người có tài sản trưng mua hoặc người đại diện hợp pháp không có mặt tại địa điểm bàn giao, tiếp nhận tài sản trưng mua theo thời hạn đã quy định thì trong biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản phải ghi rõ sự vắng mặt của họ và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản trưng mua.

Điều 17. Cường chế thi hành quyết định trưng mua tài sản

Trường hợp quyết định trưng mua tài sản đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật mà người có tài sản trưng mua không chấp hành thì người quyết định trưng mua tài sản ra quyết định cưỡng chế thi hành và tổ chức cưỡng chế thi hành hoặc giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) nơi có tài sản trưng mua tổ chức cưỡng chế thi hành.

Điều 18. Giá trưng mua tài sản

1. Việc xác định giá trưng mua tài sản được quy định như sau:

a) Giá trưng mua tài sản được xác định căn cứ vào giá phổ biến trên thị trường địa phương của tài sản cùng loại hoặc có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng và xuất xứ tại thời điểm quyết định trưng mua tài sản;

b) Trường hợp tại thời điểm thanh toán tiền trưng mua tài sản, giá thị trường của tài sản trưng mua cao hơn so với giá thị trường tại thời điểm quyết định trưng mua thì giá trưng mua tài sản được tính theo giá thị trường tại thời điểm thanh toán;

c) Đối với tài sản là bất động sản, phương tiện kỹ thuật hoặc tài sản khác mà việc xác định chính xác giá khó thực hiện ngay tại thời điểm trưng mua tài sản thì người có thẩm quyền quyết định trưng mua tài sản có thể thành lập hội đồng để xác định giá trưng mua tài sản.

2. Giá trưng mua tài sản do người có tài sản trưng mua và người có thẩm quyền quyết định trưng mua tài sản thỏa thuận theo nguyên tắc quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và được ghi vào quyết định trưng mua tài sản. Trường hợp không thỏa thuận được thì người có thẩm quyền quyết định trưng mua tài sản quyết định giá trưng mua tài sản; nếu người có tài sản trưng mua không đồng ý với giá này thì vẫn phải chấp hành nhưng có quyền khiếu nại.

Điều 19. Thanh toán tiền trưng mua tài sản

1. Tiền trưng mua tài sản được thanh toán một lần cho người có tài sản trưng mua trong thời hạn như sau:

a) Không quá bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày quyết định trưng mua tài sản có hiệu lực thi hành đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật này;

b) Không quá ba mươi ngày, kể từ ngày quyết định trưng mua tài sản có hiệu lực thi hành đối với trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 5 của Luật này.

2. Trường hợp không thể thanh toán kịp theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này vì lý do bất khả kháng thì được gia hạn, nhưng thời gian gia hạn không quá bốn mươi lăm ngày đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và không quá ba mươi ngày đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Việc gia hạn phải được thông báo bằng văn bản cho người có tài sản trưng mua biết trước khi kết thúc thời hạn thanh toán quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 1 Điều này.

3. Bộ Tài chính, cơ quan tài chính địa phương chịu trách nhiệm thanh toán tiền trưng mua tài sản cho người có tài sản trưng mua theo đúng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này và quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 20. Kinh phí thanh toán tiền trưng mua tài sản

Kinh phí thanh toán tiền trưng mua tài sản do ngân sách nhà nước chi trả theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 21. Quản lý, sử dụng tài sản trưng mua

Việc quản lý, sử dụng tài sản trưng mua được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

Điều 22. Hiến, tặng cho tài sản trưng mua

Trường hợp người có tài sản trưng mua tự nguyện hiến, tặng cho tài sản trưng mua cho Nhà nước thì Nhà nước không phải thanh toán tiền cho người hiến, tặng cho tài sản. Việc hiến, tặng cho tài sản được lập thành văn bản.

Chương III

TRUNG DỤNG TÀI SẢN

Điều 23. Tài sản thuộc đối tượng trưng dụng

1. Nhà, đất và tài sản khác gắn liền với đất.

2. Máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, thông tin liên lạc và phương tiện kỹ thuật khác.

Điều 24. Thẩm quyền quyết định trưng dụng tài sản

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quyết định trưng dụng tài sản quy định tại Điều 23 của Luật này.

2. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này không được phân cấp thẩm quyền quyết định trưng dụng tài sản.

Điều 25. Nội dung của quyết định trưng dụng tài sản

1. Quyết định trưng dụng tài sản bằng văn bản có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người quyết định trưng dụng tài sản;
- b) Tên, địa chỉ của người có tài sản trưng dụng hoặc người đang quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản trưng dụng;
- c) Tên, địa chỉ của tổ chức, họ tên và địa chỉ của cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng;
- d) Mục đích, thời hạn trưng dụng tài sản;
- đ) Tên, chủng loại, số lượng, hiện trạng của từng tài sản trưng dụng;
- e) Thời gian và địa điểm bàn giao, tiếp nhận tài sản trưng dụng.

2. Quyết định trưng dụng tài sản phải được giao cho người có tài sản trưng dụng hoặc người đang quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản; trường hợp người có tài sản trưng dụng hoặc người đang quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản trưng dụng vắng mặt thì quyết định trưng dụng tài sản phải được giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản trưng dụng.

Điều 26. Trình tự, thủ tục quyết định trưng dụng tài sản bằng lời nói

1. Người có thẩm quyền quyết định trưng dụng tài sản được quyết định trưng dụng tài sản bằng lời nói. Khi quyết định trưng dụng tài sản bằng lời nói, người có thẩm quyền quyết định trưng dụng tài sản phải viết giấy xác nhận việc trưng dụng tài sản ngay tại thời điểm trưng dụng. Nội dung giấy xác nhận phải ghi rõ họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người có thẩm quyền quyết định trưng dụng tài sản; tên, địa chỉ của người có tài sản trưng dụng hoặc người đang quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản; tên, chủng loại, số lượng, hiện trạng của từng tài sản

trung dụng; mục đích, thời hạn trung dụng; tên, địa chỉ của tổ chức, họ tên và địa chỉ của cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài sản trung dụng.

2. Chậm nhất là bốn mươi tám giờ, kể từ thời điểm quyết định trung dụng tài sản bằng lời nói, cơ quan của người đã quyết định trung dụng tài sản bằng lời nói có trách nhiệm xác nhận bằng văn bản việc trung dụng tài sản và gửi cho người có tài sản trung dụng hoặc người đang quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản một bản. Văn bản xác nhận phải có các nội dung chủ yếu được quy định tại khoản 1 Điều 25 của Luật này.

Điều 27. Huy động người vận hành, điều khiển tài sản trung dụng

1. Trường hợp tài sản trung dụng phải có người vận hành, điều khiển nhưng tổ chức, cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài sản trung dụng không có người vận hành, điều khiển thì người quyết định trung dụng tài sản được huy động người đang vận hành, điều khiển tài sản trung dụng đó để vận hành, điều khiển.

2. Quyết định huy động người vận hành, điều khiển tài sản trung dụng có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Họ tên, chức vụ, đơn vị công tác của người quyết định huy động;
- b) Họ tên, địa chỉ của người được huy động;
- c) Mục đích huy động;
- d) Thời điểm, thời hạn huy động.

3. Quyết định huy động người vận hành, điều khiển tài sản trung dụng phải được thể hiện bằng văn bản và phải được giao cho người được huy động. Trường hợp đặc biệt không thể ra quyết định bằng văn bản thì người có thẩm quyền quyết định trung dụng tài sản được quyết định huy động người vận hành, điều khiển tài sản trung dụng bằng lời nói và phải có giấy xác nhận việc huy động ngay tại thời điểm huy động. Giấy xác nhận phải có các nội dung chủ yếu được quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Người được huy động vận hành, điều khiển tài sản trung dụng có nghĩa vụ chấp hành quyết định huy động.

Điều 28. Thời hạn trung dụng tài sản

1. Thời hạn trung dụng tài sản bắt đầu từ khi quyết định trung dụng có hiệu lực thi hành đến:

a) Không quá ba mươi ngày, kể từ ngày bãi bỏ tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật này;

b) Không quá ba mươi ngày, đối với trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 5 của Luật này.

2. Trường hợp hết thời hạn trung dụng tài sản quy định tại khoản 1 Điều này nhưng mục đích của việc trung dụng tài sản chưa hoàn thành thì được gia hạn nhưng thời gian gia hạn không quá mười lăm ngày.

3. Quyết định gia hạn trung dụng tài sản phải được thể hiện bằng văn bản và gửi cho người có tài sản trung dụng trước khi kết thúc thời hạn trung dụng.

Điều 29. Bàn giao, tiếp nhận tài sản trung dụng

1. Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản trung dụng được thực hiện theo đúng đối tượng, thời gian và địa điểm quy định tại quyết định trung dụng tài sản.

2. Thành phần tham gia bàn giao, tiếp nhận tài sản trung dụng gồm có:

a) Người có tài sản trung dụng, người đại diện hợp pháp hoặc người đang quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản;

b) Cá nhân, đại diện tổ chức được giao quản lý, sử dụng tài sản trung dụng.

3. Việc bàn giao, tiếp nhận tài sản trung dụng phải được lập thành biên bản. Nội dung chủ yếu của biên bản gồm có:

a) Tên, địa chỉ của tổ chức, họ tên và địa chỉ của cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài sản trung dụng;

b) Tên, địa chỉ của người có tài sản trung dụng, người đại diện hợp pháp hoặc người đang quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản trung dụng;

c) Tên, chủng loại, số lượng, hiện trạng của từng tài sản trung dụng tại thời điểm bàn giao, tiếp nhận;

d) Thời gian và địa điểm bàn giao, tiếp nhận tài sản trung dụng.

4. Trường hợp người có tài sản trung dụng, người đại diện hợp pháp hoặc người đang quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản trung dụng không có mặt tại địa điểm bàn giao, tiếp nhận tài sản theo thời gian đã quy định thì trong biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản phải ghi rõ sự vắng mặt của họ và có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản trung dụng.

Điều 30. Bàn giao, tiếp nhận tài sản trong trường hợp quyết định trưng dụng bằng lời nói

Người đang quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng phải giao ngay tài sản cho cá nhân, đại diện tổ chức được giao quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng sau khi có quyết định trưng dụng tài sản bằng lời nói.

Điều 31. Cường chế thi hành quyết định trưng dụng tài sản

Trường hợp quyết định trưng dụng tài sản đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật mà người có tài sản trưng dụng không chấp hành thì người quyết định trưng dụng tài sản ra quyết định cưỡng chế thi hành và tổ chức cưỡng chế thi hành hoặc giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có tài sản trưng dụng tổ chức cưỡng chế thi hành.

Điều 32. Quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng

Tổ chức, cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng có trách nhiệm sau đây:

1. Sử dụng tài sản đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả;
2. Bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản trong thời gian trưng dụng.

Điều 33. Hoàn trả tài sản trưng dụng

1. Tài sản trưng dụng được hoàn trả khi hết thời hạn trưng dụng theo quyết định trưng dụng tài sản.

2. Quyết định hoàn trả tài sản trưng dụng phải được lập thành văn bản và có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ của tổ chức, họ tên và địa chỉ của cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng;

b) Tên, địa chỉ của người có tài sản trưng dụng hoặc người quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản;

c) Tên, chủng loại, số lượng, hiện trạng của từng tài sản hoàn trả;

d) Thời gian và địa điểm hoàn trả tài sản.

3. Thành phần tham gia hoàn trả tài sản trưng dụng:

a) Cá nhân, đại diện tổ chức được giao quản lý, sử dụng tài sản trưng dụng;

b) Người có tài sản trưng dụng, người đại diện hợp pháp hoặc người quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản.

4. Việc hoàn trả tài sản trung dụng phải được lập thành biên bản. Nội dung chủ yếu của biên bản gồm có:

a) Tên, địa chỉ của người có tài sản trung dụng, người đại diện hợp pháp hoặc người quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản trung dụng;

b) Tên, địa chỉ của tổ chức, họ tên và địa chỉ của cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài sản;

c) Tên, chủng loại, số lượng, hiện trạng của từng tài sản hoàn trả;

d) Thời gian và địa điểm hoàn trả.

5. Trường hợp người có tài sản trung dụng hoặc người quản lý, sử dụng hợp pháp tài sản không đến nhận tài sản thì tổ chức, cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài sản trung dụng tiếp tục quản lý và tài sản được xử lý theo quy định của pháp luật dân sự. Trường hợp người có tài sản trung dụng tự nguyện hiến, tặng cho tài sản cho Nhà nước thì xác lập sở hữu Nhà nước đối với tài sản đó. Việc hiến, tặng cho tài sản được lập thành văn bản.

Điều 34. Bồi thường thiệt hại do việc trung dụng tài sản gây ra

1. Người có tài sản trung dụng được bồi thường thiệt hại trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản trung dụng bị mất;

b) Tài sản trung dụng bị hư hỏng;

c) Người có tài sản trung dụng bị thiệt hại về thu nhập do việc trung dụng tài sản trực tiếp gây ra.

2. Mức bồi thường thiệt hại do việc trung dụng tài sản gây ra do người quyết định trung dụng tài sản thoả thuận với người có tài sản trung dụng theo nguyên tắc quy định tại các điều 35, 36 và 37 của Luật này. Trường hợp không thoả thuận được thì người quyết định trung dụng tài sản quyết định mức bồi thường; nếu người có tài sản trung dụng không đồng ý với mức bồi thường này thì vẫn phải chấp hành nhưng có quyền khiếu nại. Trong trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền quyết định trung dụng tài sản có thể thành lập hội đồng để xác định mức bồi thường.

3. Trường hợp người có tài sản trung dụng không nhận bồi thường thì được ghi vào biên bản hoàn trả tài sản.

4. Trường hợp tài sản trung dụng là tài sản nhà nước giao cho các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập bị mất hoặc bị hư hỏng thì được bố trí kinh phí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước để mua mới hoặc sửa chữa.

Điều 35. Bồi thường thiệt hại trong trường hợp tài sản trung dụng bị mất

1. Trường hợp tài sản trung dụng bị mất thì việc bồi thường được thực hiện bằng tiền.

2. Mức bồi thường bằng tiền được xác định căn cứ vào giá thị trường của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, mức độ hao mòn với tài sản đã trung dụng trên thị trường tại thời điểm thanh toán.

3. Trường hợp tài sản bị mất đã được mua bảo hiểm, đóng lệ phí trước bạ thì mức bồi thường bao gồm cả chi phí mua bảo hiểm và lệ phí trước bạ.

Điều 36. Bồi thường thiệt hại trong trường hợp tài sản trung dụng bị hư hỏng

1. Trường hợp tài sản trung dụng bị hư hỏng thì việc bồi thường được thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài sản trung dụng sửa chữa, khôi phục lại tài sản và hoàn trả cho người có tài sản trung dụng;

b) Người có tài sản trung dụng được bồi thường các khoản chi phí có liên quan theo giá thị trường tại thời điểm hoàn trả tài sản để tự sửa chữa, khôi phục lại tài sản.

2. Trường hợp tài sản trung dụng là đất thì việc bồi thường được thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài sản trung dụng khôi phục lại mặt bằng và hoàn trả cho người có tài sản trung dụng;

b) Người có tài sản trung dụng được bồi thường các khoản chi phí bồi bổ, tôn tạo lại mặt bằng theo giá thị trường tại thời điểm hoàn trả tài sản để tự khôi phục lại.

3. Trường hợp tài sản trung dụng bị hư hỏng không thể sửa chữa, khôi phục được thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 35 của Luật này.

Điều 37. Bồi thường thiệt hại về thu nhập do việc trung dụng tài sản trực tiếp gây ra

1. Trường hợp thu nhập của người có tài sản trung dụng bị thiệt hại do việc trung dụng tài sản trực tiếp gây ra thì mức bồi thường được xác định căn cứ vào mức thiệt hại thu nhập thực tế tính từ ngày giao tài sản trung dụng đến ngày hoàn trả tài sản trung dụng được ghi trong quyết định hoàn trả tài sản.

2. Mức thiệt hại thu nhập thực tế được xác định như sau:

a) Đối với những tài sản trên thị trường có cho thuê, mức thiệt hại được xác định phù hợp với mức giá thuê của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật và chất lượng tại thời điểm trưng dụng tài sản;

b) Đối với những tài sản trên thị trường không có cho thuê, mức thiệt hại được xác định trên cơ sở thu nhập do tài sản trưng dụng mang lại trong điều kiện bình thường trước thời điểm trưng dụng.

Điều 38. Chi trả tiền bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng tài sản gây ra

1. Tiền bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng tài sản gây ra được chi trả một lần trong thời hạn không quá ba mươi ngày, kể từ ngày hoàn trả tài sản.

2. Trường hợp không thể thanh toán kịp theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này vì lý do bất khả kháng thì được gia hạn nhưng thời gian gia hạn không quá ba mươi ngày. Việc gia hạn phải được thông báo bằng văn bản cho người có tài sản trưng dụng được biết trước khi kết thúc thời hạn thanh toán quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Tiền bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng tài sản gây ra được chi trả trực tiếp cho người có tài sản trưng dụng.

4. Bộ Tài chính, cơ quan tài chính địa phương có trách nhiệm chi trả tiền bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng tài sản gây ra cho người có tài sản trưng dụng theo đúng quy định của Luật này. Trường hợp chậm trả tiền bồi thường thiệt hại thì phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thanh toán.

Điều 39. Bồi thường thiệt hại đối với người được huy động để vận hành, điều khiển tài sản trưng dụng

1. Trong thời gian được huy động để vận hành, điều khiển tài sản trưng dụng, người được huy động được bồi thường thiệt hại theo mức thu nhập trung bình ba tháng liền kề của công việc mà người đó thực hiện trước khi được huy động.

2. Khi thi hành quyết định huy động của người có thẩm quyền quy định tại Luật này, nếu người được huy động để vận hành, điều khiển tài sản trưng dụng bị thiệt hại về tính mạng hoặc sức khỏe thì được bồi thường như sau:

a) Trường hợp bị ốm đau, tai nạn mà thiệt hại về sức khỏe thì được thanh toán chi phí cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, phục hồi sức khỏe;

b) Trường hợp bị ốm đau, tai nạn làm suy giảm hoặc mất hoàn toàn khả năng lao động thì được bồi thường tùy theo mức độ suy giảm khả năng lao động theo quy định của pháp luật về lao động;

c) Trường hợp bị ốm đau, tai nạn mà chết thì được bồi thường chi phí cho việc mai táng và tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị tai nạn có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật về lao động;

d) Trường hợp bị thương hoặc chết mà đủ điều kiện thì được hưởng chính sách theo quy định của pháp luật về người có công.

Điều 40. Kinh phí bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng tài sản gây ra

1. Kinh phí bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng tài sản gây ra do ngân sách nhà nước chi trả theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Đối với tài sản trưng dụng đã tham gia bảo hiểm bị thiệt hại nhưng không được doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm chi trả hoặc số tiền được doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm chi trả theo chế độ quy định thấp hơn số tiền người có tài sản trưng dụng được bồi thường thì số tiền chênh lệch do ngân sách nhà nước chi trả.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 41. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật, bộ luật

1. Bỏ cụm từ “trung mua” tại đoạn 2 khoản 1 Điều 270 của Bộ luật hình sự số 15/1999/QH10 và sửa đổi đoạn này như sau:

“Nhà ở, công trình xây dựng trái phép có thể bị dỡ bỏ hoặc tịch thu”.

2. Bỏ cụm từ “trưng dụng” tại Điều 55 của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm số 03/2007/QH12 và sửa đổi, bổ sung Điều này như sau:

“Điều 55. Huy động các nguồn lực cho hoạt động chống dịch

1. Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm và quy mô của bệnh dịch đe dọa đến sức khỏe nhân dân, người có thẩm quyền được huy động người, huy động cơ sở vật chất, thiết bị y tế, thuốc, hoá chất, vật tư y tế, cơ sở dịch vụ công cộng, phương tiện giao thông và các nguồn lực khác để chống dịch. Các phương tiện giao thông tham gia chống dịch được ưu tiên theo pháp luật về giao thông.

2. Tài sản đã huy động nếu được hoàn trả phải được vệ sinh, diệt trùng, tẩy uế trước khi hoàn trả.

3. Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện để thực hiện các biện pháp chống dịch theo quy định của Luật này.

3. Thay cụm từ “trung dụng” bằng cụm từ “huy động” tại khoản 8 Điều 14 của Luật Công an nhân dân số 54/2005/QH11 và sửa đổi, bổ sung khoản này như sau:

“8. Trong trường hợp cấp thiết, được ra quyết định hoặc kiến nghị tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân gây nguy hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và huy động phương tiện giao thông, thông tin, các phương tiện kỹ thuật khác của cơ quan, tổ chức, cá nhân và người điều khiển, sử dụng các phương tiện đó theo quy định của pháp luật.”

4. Thay cụm từ “trung dụng đất” bằng cụm từ “quyết định sử dụng đất có thời hạn” tại điểm đ khoản 2 Điều 35 của Luật đê điều số 79/2006/QH11 và sửa đổi, bổ sung điểm này như sau:

“đ) Trường hợp khẩn cấp chống lũ, lụt, bão, thiên tai khác mà cần phải sử dụng đất thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện có quyền quyết định sử dụng đất có thời hạn. Chính phủ quy định chi tiết việc trả lại đất và bồi thường thiệt hại cho người có đất bị Nhà nước quyết định sử dụng đất có thời hạn.”

5. Thay cụm từ “trung dụng đất” bằng cụm từ “quyết định sử dụng đất có thời hạn” tại điểm a khoản 8 Điều 42 của Luật đê điều số 79/2006/QH11 và sửa đổi, bổ sung điểm này như sau:

“a) Hướng dẫn việc bồi thường cho tổ chức, cá nhân bị thu hồi đất hoặc bị quyết định sử dụng đất có thời hạn để phục vụ cho xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa đê điều và các công trình phòng, chống lũ, lụt, bão”.

6. Bãi bỏ Điều 45 của Luật đất đai số 13/2003/QH11.

7. Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung quy định về trung mua, trung dụng tài sản tại các văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành để đảm bảo phù hợp với quy định của Luật này.

Điều 42. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

2. Đối với các trường hợp Nhà nước đã thực hiện việc trưng mua, trưng dụng tài sản của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo các quy định của pháp luật tại thời điểm trưng mua, trưng dụng.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 03 tháng 6 năm 2008.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(Đã ký)

Nguyễn Phú Trọng

QUỐC HỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 79/2006/QH11

QUỐC HỘI

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Khoá XI, kỳ họp thứ 10

(Từ ngày 17 tháng 10 đến ngày 29 tháng 11 năm 2006)

**LUẬT
ĐÊ ĐIỀU**

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về đê điều.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch đê điều, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều, quản lý, bảo vệ đê, hộ đê và sử dụng đê điều.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động về đê điều, các hoạt động có liên quan đến đê điều trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đê* là công trình ngăn nước lũ của sông hoặc ngăn nước biển, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phân loại, phân cấp theo quy định của pháp luật.

2. *Đê điều* là hệ thống công trình bao gồm đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê và công trình phụ trợ.

3. *Đê sông* là đê ngăn nước lũ của sông.

4. *Đê biển* là đê ngăn nước biển.

5. *Đê cửa sông* là đê chuyển tiếp giữa đê sông với đê biển hoặc bờ biển.

6. *Đê bao* là đê bảo vệ cho một khu vực riêng biệt.

7. *Đê bổi* là đê bảo vệ cho một khu vực nằm ở phía sông của đê sông.

8. *Đê chuyên dùng* là đê bảo vệ cho một loại đối tượng riêng biệt.

9. *Kè bảo vệ đê* là công trình xây dựng nhằm chống sạt lở để bảo vệ đê.

10. *Cống qua đê* là công trình xây dựng qua đê dùng để cấp nước, thoát nước hoặc kết hợp giao thông thủy.

11. *Công trình phụ trợ* là công trình phục vụ việc quản lý, bảo vệ đê điều, bao gồm công trình tràn sự cố; cột mốc trên đê, cột chỉ giới, biển báo đê điều, cột thủy chí, giếng giảm áp, trạm và thiết bị quan trắc về thông số kỹ thuật phục vụ công tác quản lý đê; điểm canh đê, kho, bãi chứa vật tư dự trữ phòng, chống lũ, lụt, bão, trụ sở Hạt quản lý đê, trụ sở Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão; công trình phân lũ, làm chậm lũ; dải cây chắn sóng bảo vệ đê.

12. *Chân đê* đối với đê đất là vị trí giao nhau giữa mái đê hoặc mái cơ đê với mặt đất tự nhiên được xác định tại thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đê. *Chân đê* đối với đê có kết cấu bằng bê tông hoặc vật liệu khác là vị trí xây đúc ngoài cùng của móng công trình.

13. *Cửa khẩu qua đê* là công trình cắt ngang đê để phục vụ giao thông đường bộ, đường sắt.

14. *Phân lũ* là việc chuyển một phần nước lũ của sông sang hướng dòng chảy khác.

15. *Làm chậm lũ* là việc tạm chứa một phần nước lũ của sông vào khu vực đã định.

16. *Công trình đặc biệt* là công trình liên quan đến an toàn đê điều, bao gồm công trình quốc phòng, an ninh, giao thông, thủy lợi, công trình ngầm phục vụ phát

triển kinh tế - xã hội, hệ thống giếng khai thác nước ngầm; cửa khẩu qua đê, trạm bơm, âu thuyền; di tích lịch sử, văn hóa, khu phố cổ, làng cổ; cụm, tuyến dân cư trong vùng dân cư sống chung với lũ và trên các cù lao.

17. *Hộ đê* là hoạt động nhằm bảo đảm an toàn cho đê điều, bao gồm cả việc cứu hộ các công trình liên quan đến an toàn của đê điều.

18. *Bãi sông* là vùng đất có phạm vi từ biên ngoài hành lang bảo vệ đê điều trở ra đến bờ sông.

19. *Bãi nổi, cù lao* là vùng đất nổi trong phạm vi lòng sông.

20. *Lòng sông* là phạm vi giữa hai bờ sông.

21. *Mực nước lũ thiết kế* là mực nước lũ làm chuẩn dùng để thiết kế đê và công trình liên quan, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

22. *Lưu lượng lũ thiết kế* là lưu lượng lũ của một con sông tương ứng với mực nước lũ thiết kế.

Điều 4. Phân loại và phân cấp đê

1. Đê được phân loại thành đê sông, đê biển, đê cửa sông, đê bồi, đê bao và đê chuyên dùng.

2. Đê được phân thành cấp đặc biệt, cấp I, cấp II, cấp III, cấp IV và cấp V theo mức độ quan trọng từ cao đến thấp.

3. Tiêu chí phân cấp đê bao gồm:

a) Số dân được đê bảo vệ;

b) Tầm quan trọng về quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội;

c) Đặc điểm lũ, bão của từng vùng;

d) Diện tích và phạm vi địa giới hành chính;

đ) Độ ngập sâu trung bình của các khu dân cư so với mực nước lũ thiết kế;

e) Lưu lượng lũ thiết kế.

4. Chính phủ quy định cụ thể cấp của từng tuyến đê.

Điều 5. Nguyên tắc hoạt động trong lĩnh vực đê điều

1. Bảo đảm phát triển bền vững, quốc phòng, an ninh; bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân, chủ quyền và lợi ích quốc gia; góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

2. Bảo vệ đê điều là trách nhiệm của toàn dân, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân.

3. Tuân thủ quy hoạch phòng, chống lũ, quy hoạch đê điều được phê duyệt; bảo đảm tính hệ thống, thống nhất, đồng bộ, khả năng thoát lũ trên toàn tuyến sông; kết hợp đồng bộ các giải pháp tổng thể về trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, xây dựng hồ chứa nước ở thượng lưu, thanh thải vật cản, nạo vét lòng sông, làm thông thoáng dòng chảy, phân lũ, làm chậm lũ.

4. Phòng, chống lũ hiệu quả, kết hợp với phát triển giao thông, bảo vệ cảnh quan môi trường, bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa của dân tộc, phát triển du lịch, nuôi trồng thủy sản.

Điều 6. Chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực đê điều

1. Đầu tư cho đê điều và ưu tiên đầu tư các tuyến đê xung yếu, các tuyến đê kết hợp quốc phòng, an ninh.

2. Khuyến khích và tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến kết hợp với các biện pháp truyền thống vào việc xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa, bảo vệ đê điều và hướng tới các giải pháp chủ động trong công tác quy hoạch phòng, chống lũ.

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa và bảo vệ đê điều kết hợp phát triển kinh tế - xã hội; bảo vệ lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư vào lĩnh vực này.

4. Hỗ trợ khắc phục hậu quả của lũ, lụt, bão, nâng cấp cơ sở hạ tầng cho vùng bị ảnh hưởng của việc phân lũ, làm chậm lũ, vùng dân cư sống chung với lũ; dành một khoản kinh phí cho việc xử lý đột xuất sự cố đê điều trước, trong và sau mỗi đợt mưa, lũ, bão.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Phá hoại đê điều.

2. Nổ, phá gây nguy hại đến thân đê, trừ trường hợp khẩn cấp được người có thẩm quyền quy định tại Điều 34 của Luật này quyết định nổ, phá nhằm phân lũ, làm chậm lũ để hộ đê.

3. Vận hành trái quy chuẩn kỹ thuật đối với công trình phân lũ, làm chậm lũ, cống qua đê, công trình tràn sự cố, cửa khẩu qua đê, trạm bơm, âu thuyền trong phạm vi bảo vệ đê điều.

4. Vận hành hồ chứa nước thượng lưu trái quy chuẩn kỹ thuật gây ảnh hưởng đến đê điều.

5. Xây dựng công trình, nhà ở trong phạm vi bảo vệ đê điều, trừ công trình phục vụ phòng, chống lũ, lụt, bão, công trình phụ trợ và công trình đặc biệt.

6. Sử dụng xe cơ giới vượt quá tải trọng cho phép đi trên đê; sử dụng xe cơ giới đi trên đê khi có biển cấm trong trường hợp đê có sự cố hoặc có lũ, lụt, bão, trừ xe kiểm tra đê, xe hộ đê, xe làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, cứu thương, cứu hỏa.

7. Đổ chất thải trong phạm vi bảo vệ đê điều, ở bãi sông, lòng sông; để vật liệu trên đê, trừ vật tư dự trữ phòng, chống lũ, lụt, bão.

8. Chiếm dụng, sử dụng hoặc di chuyển trái phép vật tư dự trữ phòng, chống lũ, lụt, bão.

9. Phá hoại cây chắn sóng bảo vệ đê, trừ trường hợp khai thác cây chắn sóng quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật này.

10. Khai thác đất, đá, cát, sỏi, khoáng sản khác; đào ao, giếng trong phạm vi bảo vệ đê điều và các hoạt động khác gây cản trở dòng chảy và thoát lũ.

11. Sử dụng sai mục đích ngân sách đầu tư cho xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa và bảo vệ đê điều.

Chương II

QUY HOẠCH, ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, TU BỔ, NÂNG CẤP VÀ KIÊN CỐ HÓA ĐÊ ĐIỀU

Mục 1

QUY HOẠCH PHÒNG, CHỐNG LŨ CỦA TUYẾN SÔNG CÓ ĐÊ

Điều 8. Nguyên tắc và căn cứ để lập quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê

1. Nguyên tắc lập quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê được quy định như sau:

a) Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; mục tiêu quốc phòng, an ninh; chiến lược phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai; quy hoạch phòng, chống lũ, lụt của lưu vực sông;

b) Bảo đảm thoát được lũ thiết kế và lũ lịch sử đã xảy ra của tuyến sông;

c) Bảo đảm tính thống nhất, phù hợp với từng vùng, miền trong cả nước và kế thừa của quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê.

2. Căn cứ để lập quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê gồm có:

a) Dự báo lũ dài hạn;

b) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội;

c) Hiện trạng hệ thống đê điều;

d) Quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch khác có liên quan.

Điều 9. Nội dung quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê

1. Xác định phương hướng, mục tiêu và quy chuẩn kỹ thuật về phòng, chống lũ của hệ thống sông để lập và thực hiện quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê.

2. Xác định lũ thiết kế của tuyến sông gồm lưu lượng lũ thiết kế và mực nước lũ thiết kế.

3. Xác định các giải pháp kỹ thuật của quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê bao gồm:

a) Xây dựng hồ chứa nước thượng lưu;

b) Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn và trồng cây chắn sóng bảo vệ đê;

c) Xây dựng, tu bổ đê điều;

d) Xác định các vùng phân lũ, làm chậm lũ, khả năng phân lũ vào các sông khác;

đ) Làm thông thoáng dòng chảy;

e) Tổ chức quản lý và hộ đê.

4. Dự kiến tác động đến môi trường của việc thực hiện quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê và đề xuất biện pháp giảm thiểu ảnh hưởng xấu đến môi trường.

5. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê.

Điều 10. Điều chỉnh quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê

1. Quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê phải được rà soát, bổ sung định kỳ mười năm một lần hoặc khi có sự biến động do thiên tai, có sự thay đổi về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, mục tiêu quốc phòng, an ninh, chiến lược phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

2. Điều chỉnh quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê phải được thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Luật này.

Điều 11. Trách nhiệm lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê trong phạm vi cả nước.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch phòng, chống lũ chi tiết của từng tuyến sông có đê thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

Điều 12. Thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê

1. Chính phủ phê duyệt quy hoạch, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê trong phạm vi cả nước do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình.

2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phòng, chống lũ chi tiết từng tuyến sông có đê của địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình sau khi có thỏa thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 13. Công bố và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê

1. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố công khai quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê trong phạm vi cả nước, Ủy ban nhân dân các cấp công bố công khai quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch phòng,

chống lũ của tuyến sông có đê trong phạm vi quản lý của địa phương tại trụ sở Ủy ban nhân dân trong suốt kỳ quy hoạch đê tổ chức, cá nhân biết và thực hiện.

2. Căn cứ vào quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo và phối hợp thực hiện quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê.

Mục 2

QUY HOẠCH ĐÊ ĐIỀU

Điều 14. Nguyên tắc và căn cứ để lập quy hoạch đê điều

1. Nguyên tắc lập quy hoạch đê điều được quy định như sau:

a) Quy hoạch đê điều phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; mục tiêu quốc phòng, an ninh; chiến lược phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai; quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê; bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống đê và tính kế thừa của quy hoạch đê điều;

b) Quy hoạch đê biển phải bảo đảm chống bão, nước biển dâng theo quy chuẩn kỹ thuật về thiết kế đê biển và phải bao gồm cả diện tích trồng cây chắn sóng;

c) Quy hoạch đê sông, đê cửa sông, đê bồi, đê bao và đê chuyên dùng phải bảo đảm an toàn ứng với mực nước lũ thiết kế và có giải pháp để bảo đảm an toàn đê khi xảy ra lũ lịch sử; phải có sự phối hợp giữa các địa phương trong cùng một lưu vực, không ảnh hưởng đến quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê và cả hệ thống sông.

2. Căn cứ để lập quy hoạch đê điều bao gồm:

a) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Chiến lược phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai;

c) Quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê;

d) Tình hình thực hiện quy hoạch đê điều kỳ trước và dự báo nhu cầu xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều;

đ) Quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch khác có liên quan.

Điều 15. Nội dung quy hoạch đê điều

1. Xác định nhiệm vụ của tuyến đê.

2. Xác định các thông số kỹ thuật của tuyến đê.
3. Xác định vị trí tuyến đê; vị trí, quy mô các công trình đầu mối hạ tầng trên tuyến đê.
4. Xác định diện tích đất dành cho xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều.
5. Xác định các giải pháp thực hiện quy hoạch.
6. Dự kiến những hạng mục ưu tiên thực hiện, nguồn lực thực hiện.
7. Dự kiến tác động đến môi trường của việc thực hiện quy hoạch và đề xuất biện pháp giảm thiểu ảnh hưởng xấu đến môi trường.

Điều 16. Điều chỉnh quy hoạch đê điều

1. Quy hoạch đê điều phải được rà soát, bổ sung định kỳ mười năm một lần hoặc khi có sự biến động do thiên tai, có sự thay đổi về quy hoạch phòng, chống lũ, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, mục tiêu quốc phòng, an ninh.
2. Việc điều chỉnh quy hoạch đê điều phải được thực hiện theo quy định tại Điều 14 của Luật này.

Điều 17. Trách nhiệm lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đê điều

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đê điều của các vùng, miền và của cả nước.
2. Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch các loại đê chuyên dùng của ngành mình.
3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đê điều thuộc phạm vi quản lý của địa phương.
4. Trình tự, thủ tục lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đê điều được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 18. Thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch đê điều

1. Chính phủ phê duyệt quy hoạch, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch đê điều của các vùng, miền và của cả nước do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt quy hoạch, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch đê điều do bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình.

Điều 19. Công bố và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đề điều

1. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 18 của Luật này phê duyệt, Ủy ban nhân dân các cấp phải công bố công khai quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đề điều trong phạm vi quản lý của địa phương tại trụ sở Ủy ban nhân dân trong suốt kỳ quy hoạch để tổ chức, cá nhân biết và thực hiện.

2. Căn cứ vào quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đề điều được phê duyệt, bộ, cơ quan ngang bộ có đề chuyên dùng và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc thực hiện quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đề điều.

3. Căn cứ vào quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đề điều được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức cắm mốc chỉ giới xây dựng và phạm vi bảo vệ đề điều.

Mục 3

ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, TU BỔ, NÂNG CẤP VÀ KIÊN CỐ HÓA ĐỀ ĐIỀU

Điều 20. Hoạt động xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đề điều

1. Hoạt động xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đề điều được thực hiện khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này quyết định.

2. Hoạt động xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đề điều phải tuân theo các quy chuẩn kỹ thuật về đề điều và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định theo thẩm quyền việc đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đề điều trong phạm vi cả nước; kiểm tra, theo dõi việc thực hiện quy chuẩn kỹ thuật về đề điều.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền, chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đề điều trên địa bàn.

Điều 21. Quy định đối với đất sử dụng cho xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đề điều

1. Đất sử dụng cho xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đề điều được quy định như sau:

a) Khi Nhà nước sử dụng đất trong phạm vi bảo vệ đê điều để xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều thì người sử dụng đất đó được bồi thường hoặc hỗ trợ về hoa màu và tài sản trên đất;

b) Khi Nhà nước thu hồi đất ngoài phạm vi bảo vệ đê điều để xây dựng đê mới hoặc mở rộng đê hiện có và trở thành đất trong phạm vi bảo vệ đê điều thì người sử dụng đất đó được bồi thường hoặc hỗ trợ về đất, hoa màu và tài sản trên đất;

c) Khi Nhà nước khai thác đất ngoài phạm vi bảo vệ đê điều để làm vật liệu phục vụ xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều nhưng sau đó người sử dụng đất đó vẫn tiếp tục được sử dụng thì người sử dụng đất đó được bồi thường do việc lấy đất gây ra.

2. Việc bồi thường, hỗ trợ cho người có đất bị thu hồi hoặc bị khai thác quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm giải phóng mặt bằng; chủ đầu tư có trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

Điều 22. Đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều

1. Việc đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều phải tuân theo quy hoạch đê điều, quy định của pháp luật về đầu tư và quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Kế hoạch ngân sách hằng năm đầu tư cho xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều được ghi thành mục riêng và được quy định như sau:

a) Ngân sách trung ương đầu tư cho các tuyến đê cấp đặc biệt, cấp I, cấp II và cấp III, hỗ trợ cho các tuyến đê cấp IV và cấp V;

b) Ngân sách địa phương đầu tư cho mọi cấp đê trên địa bàn.

Chương III

BẢO VỆ VÀ SỬ DỤNG ĐÊ ĐIỀU

Điều 23. Phạm vi bảo vệ đê điều

1. Phạm vi bảo vệ đê điều bao gồm đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê, công trình phụ trợ và hành lang bảo vệ đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê.

2. Hành lang bảo vệ đê được quy định như sau:

a) Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp đặc biệt, cấp I, cấp II và cấp III ở những vị trí đê đi qua khu dân cư, khu đô thị và khu du lịch được tính từ chân đê trở ra 5 mét về phía sông và phía đồng; hành lang bảo vệ đê đối với các vị trí khác được tính từ chân đê trở ra 25 mét về phía đồng, 20 mét về phía sông đối với đê sông, đê cửa sông và 200 mét về phía biển đối với đê biển;

b) Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp IV, cấp V do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định nhưng không được nhỏ hơn 5 mét tính từ chân đê trở ra về phía sông và phía đồng.

3. Hành lang bảo vệ đối với kè bảo vệ đê, cống qua đê được giới hạn từ phần xây đúc cuối cùng của kè bảo vệ đê, cống qua đê trở ra mỗi phía 50 mét.

4. Trường hợp cần mở rộng hành lang bảo vệ đê đối với vùng đã xảy ra đùn, sủi hoặc có nguy cơ đùn, sủi gây nguy hiểm đến an toàn đê do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức việc cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đê điều trên thực địa.

Điều 24. Trách nhiệm bảo vệ đê điều

1. Tổ chức, cá nhân khi phát hiện hành vi hoặc các tác động tự nhiên gây tổn hại hoặc đe dọa đến an toàn của đê điều thì phải báo ngay cho Ủy ban nhân dân nơi gần nhất hoặc cơ quan nhà nước quản lý đê điều trên địa bàn để kịp thời ngăn chặn và có biện pháp xử lý.

2. Khi có báo động lũ từ cấp I trở lên đối với tuyến sông có đê hoặc khi có báo động lũ từ cấp II trở lên đối với tuyến sông khác, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đê phải huy động lực lượng lao động tại địa phương, phối hợp với lực lượng chuyên trách quản lý đê điều để tuần tra, canh gác và thường trực trên các điểm canh đê, phát hiện và xử lý kịp thời các sự cố đê điều. Mức thù lao cho lực lượng này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

Điều 25. Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều

1. Những hoạt động sau đây phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép:

- a) Cắt xẻ đê để xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ đê điều;
- b) Khoan, đào trong phạm vi bảo vệ đê điều;

c) Xây dựng cống qua đê; xây dựng công trình đặc biệt trong phạm vi bảo vệ đê điều, bãi sông, lòng sông;

d) Xây dựng công trình ngầm; khoan, đào để khai thác nước ngầm trong phạm vi 1 kilômét tính từ biên ngoài của phạm vi bảo vệ đê điều;

đ) Sử dụng đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê làm nơi neo đậu tàu, thuyền, bè, mảng;

e) Khai thác đất, đá, cát, sỏi, khoáng sản khác ở lòng sông;

g) Đổ vật liệu, khai thác đất, đá, cát, sỏi, khoáng sản khác, đào ao, giếng ở bãi sông;

h) Nạo vét luồng lạch trong phạm vi bảo vệ đê điều.

2. Việc cấp giấy phép cho những hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này phải căn cứ vào quy chuẩn kỹ thuật về đê điều, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành; việc cấp giấy phép cho những hoạt động quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này đối với đê cấp đặc biệt, cấp I, cấp II, cấp III phải có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Niêm yết công khai và hướng dẫn các quy định về việc cấp giấy phép;

b) Xem xét tính hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ xin cấp giấy phép cho những hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Cấp giấy phép hoặc trả lời bằng văn bản đối với những trường hợp chưa đủ điều kiện để cấp giấy phép hoặc không cấp giấy phép trong thời hạn không quá hai mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

d) Kiểm tra việc thực hiện theo giấy phép và những hoạt động không có giấy phép, đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy phép khi người được cấp giấy phép vi phạm quy định của Luật này;

đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc cấp giấy phép theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

4. Người có thẩm quyền cấp giấy phép phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định của pháp luật.

5. Người được cấp giấy phép có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Phải nộp đầy đủ hồ sơ xin cấp giấy phép theo quy định; chịu trách nhiệm về tính trung thực của hồ sơ; thực hiện đúng nội dung đã được quy định trong giấy phép; khi cần điều chỉnh, thay đổi nội dung của giấy phép thì phải được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép chấp thuận;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép giải thích, hướng dẫn và thực hiện đúng các quy định về cấp giấy phép; khiếu nại, tố cáo những hành vi vi phạm pháp luật trong việc cấp giấy phép.

Điều 26. Sử dụng bãi sông nơi chưa có công trình xây dựng

1. Được xây dựng công trình phân lũ, làm chậm lũ, kè bảo vệ đê, cột chỉ giới, các loại biển báo đê điều, cột thủy chí, trạm quan trắc các thông số kỹ thuật về đê điều, bãi chứa vật tư dự trữ phòng, chống lũ, lụt, bão và trồng cây chắn sóng bảo vệ đê.

2. Được xây dựng công trình quốc phòng, an ninh, công trình giao thông, thủy lợi, công trình ngầm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống giếng khai thác nước ngầm, trạm bơm, âu thuyền.

3. Được xây dựng công trình theo dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy định tại khoản 4 Điều này.

Công trình được phép xây dựng phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây:

a) Ngoài phạm vi bảo vệ đê điều;

b) Tuân theo quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch đê điều, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Việc xây dựng công trình không được làm giảm quá giới hạn cho phép của lưu lượng lũ thiết kế; không làm tăng quá giới hạn cho phép của mực nước lũ thiết kế; không ảnh hưởng đến dòng chảy của khu vực lân cận, thượng lưu, hạ lưu;

d) Bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về đê điều.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo lập dự án đầu tư xây dựng các công trình quy định tại khoản 3 Điều này trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép cho các hoạt động xây dựng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

6. Chính phủ quy định chi tiết thực hiện Điều này.

Điều 27. Xử lý công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều và ở bãi sông

1. Căn cứ vào quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo xây dựng quy hoạch và phê duyệt phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng ở bãi sông.

2. Căn cứ vào quy hoạch đã được điều chỉnh quy định tại khoản 1 Điều này, việc xử lý công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều và ở bãi sông được quy định như sau:

a) Những công trình, nhà ở hiện có trong khu vực đang bị sạt lở, những công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều thì phải di dời, trừ các công trình phụ trợ và công trình đặc biệt theo quy định của Luật này;

b) Những công trình, nhà ở hiện có không phù hợp với quy hoạch thì phải di dời; trong khi chưa di dời được thì có thể sửa chữa, cải tạo để bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân nhưng không được mở rộng diện tích mặt bằng;

c) Những công trình, nhà ở hiện có phù hợp với quy hoạch thì được sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc xây dựng dự án di dân tái định cư, kế hoạch di dời và thực hiện việc di dời những công trình, nhà ở không phù hợp với quy hoạch; quy định việc cấp giấy phép xây dựng, nâng cấp, sửa chữa đối với công trình, nhà ở hiện có quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Tổ chức, cá nhân có công trình, nhà ở phải di dời được xem xét bồi thường thiệt hại hoặc hỗ trợ kinh phí theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định cụ thể việc di dời công trình, nhà ở quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 và khoản 4 Điều này.

Điều 28. Xây dựng, cải tạo công trình giao thông liên quan đến đê điều

1. Tổ chức, cá nhân xây dựng, cải tạo công trình giao thông có liên quan đến đê điều phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Đê điều được kết hợp làm đường giao thông phải bảo đảm an toàn đê điều; đê đã cải tạo để kết hợp làm đường giao thông phải được bảo dưỡng, sửa chữa theo quy chuẩn kỹ thuật về đê điều và quy chuẩn kỹ thuật về giao thông;

b) Việc xây dựng cầu qua sông có đê phải có cầu dẫn trên bãi sông để bảo đảm thông thoáng dòng chảy, an toàn đê điều theo quy định của Luật này và bảo đảm giao thông thủy theo quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa; vật liệu phế thải và lán trại trong quá trình thi công không được ảnh hưởng đến dòng chảy và phải được thanh thải sau khi công trình hoàn thành.

2. Việc xây dựng, cải tạo công trình giao thông có liên quan đến đê điều quy định tại khoản 1 Điều này phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với công trình ảnh hưởng trong phạm vi của tỉnh; phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với công trình ảnh hưởng đến hai tỉnh trở lên.

Điều 29. Sử dụng hành lang bảo vệ đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê

1. Đất trong hành lang bảo vệ đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê được kết hợp làm đường giao thông hoặc trồng cây chắn sóng, lúa và cây ngắn ngày.

2. Việc khai thác cây chắn sóng trong hành lang bảo vệ đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê phải theo sự hướng dẫn của cơ quan nhà nước quản lý đê điều ở địa phương.

Điều 30. Bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều, ở bãi sông

Việc bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều, ở bãi sông phải phù hợp với quy định của Luật này, pháp luật về di sản văn hóa, pháp luật về du lịch và pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 31. Tải trọng của phương tiện được phép đi trên đê và biển báo về đê điều

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tải trọng cho phép, quy định cấp phép đối với xe cơ giới đi trên đê và mẫu các loại biển báo về đê điều.

Chương IV

HỘ ĐÊ

Điều 32. Hộ đê và cứu hộ các công trình có liên quan đến an toàn của đê điều

1. Việc hộ đê phải được tiến hành thường xuyên, nhất là trong mùa lũ, bão và phải cứu hộ kịp thời khi đê điều bị sự cố hoặc có nguy cơ bị sự cố.

2. Việc cứu hộ các công trình có liên quan đến an toàn đê điều được thực hiện như đối với công tác hộ đê quy định tại Điều 35 và Điều 36 của Luật này.

Điều 33. Điều tiết hồ chứa nước có nhiệm vụ cắt, giảm lũ

Trong mùa mưa, lũ, các hồ chứa nước có nhiệm vụ cắt, giảm lũ phải được điều tiết để cắt, giảm lũ cho hạ du. Việc điều tiết cắt, giảm lũ phải bảo đảm an toàn cho công trình và phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật về vận hành hồ chứa nước được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Điều 34. Thẩm quyền phân lũ, làm chậm lũ để hộ đê

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định phân lũ, làm chậm lũ để hộ đê mà việc phân lũ, làm chậm lũ có ảnh hưởng đến hai tỉnh trở lên.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân lũ, làm chậm lũ để hộ đê mà việc phân lũ, làm chậm lũ chỉ có ảnh hưởng trong phạm vi của địa phương.

Điều 35. Huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê

1. Trong trường hợp đê điều, công trình có liên quan xảy ra sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này phải huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để bảo vệ, cứu hộ; quyết định và tổ chức thực hiện việc di chuyển dân ra khỏi vùng nguy hiểm để bảo đảm an toàn.

2. Thẩm quyền huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê được quy định như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Trưởng ban Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão cấp tỉnh có quyền huy động kịp thời lực lượng, vật tư, phương tiện của Nhà nước, của địa phương, của tổ chức, cá nhân trên địa bàn để cứu hộ, bảo đảm an toàn đê điều; được phép huy động vật tư dự trữ phòng, chống lụt, bão của trung ương trên địa bàn; trong trường hợp vượt quá khả năng thì báo cáo để Thủ tướng Chính phủ quyết định huy động;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Trưởng ban Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão cấp huyện có quyền huy động kịp thời lực lượng, vật tư, phương tiện của địa phương, của tổ chức, cá nhân trên địa bàn để cứu hộ, bảo đảm an toàn đê điều; trong trường hợp vượt quá khả năng thì báo cáo để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định huy động;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền huy động kịp thời lực lượng, vật tư, phương tiện của địa phương, của tổ chức, cá nhân trên địa bàn để xử lý ngay giờ đầu sự cố đê điều; trong trường hợp vượt quá khả năng thì báo cáo để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định huy động;

d) Khi xảy ra sự cố có nguy cơ đe dọa trực tiếp đến an toàn đê điều, Trưởng ban Ban chỉ đạo phòng chống lụt, bão trung ương, Thủ trưởng cơ quan trung ương là thành viên Ban chỉ đạo phòng chống lụt, bão trung ương có quyền ra lệnh huy động lực lượng, vật tư, phương tiện của tổ chức, cá nhân để hộ đê và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

đ) Trường hợp khẩn cấp chống lũ, lụt, bão, thiên tai khác mà cần phải sử dụng đất thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện có quyền trưng dụng đất. Việc trưng dụng đất, trả lại đất và bồi thường cho người có đất bị trưng dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Sau khi xử lý sự cố, người ra lệnh huy động lực lượng, vật tư, phương tiện phải tiến hành kiểm tra việc sử dụng và thực hiện các thủ tục trình cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết để bồi thường hoặc hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân được huy động.

4. Tổ chức, cá nhân phải chấp hành quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này khi được huy động nhân lực, vật tư, phương tiện để hộ đê.

5. Người bị thương, người bị thiệt hại tính mạng trong khi tham gia hộ đê được xét hưởng chế độ, chính sách như đối với lực lượng vũ trang tham gia hộ đê theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Trách nhiệm tổ chức hộ đê

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định biện pháp đối phó với lũ, lụt, bão trong trường hợp khẩn cấp, chỉ đạo các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc hộ đê để bảo đảm an toàn đê điều.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc chỉ đạo công tác hộ đê.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm dự báo khí tượng, thủy văn.

4. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo để bảo đảm Quân đội là lực lượng chủ lực thực hiện nhiệm vụ hộ đê, phân lũ, làm chậm lũ.

5. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm lập và thực hiện phương án hộ đê, cứu hộ công trình có liên quan đến an toàn đê thuộc phạm vi quản lý của mình và tham gia thực hiện hộ đê tại địa phương theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

6. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chỉ đạo xây dựng và phê duyệt các phương án hộ đê, tổ chức thực hiện việc hộ đê để bảo đảm an toàn đê điều.

7. Ban chỉ đạo phòng, chống lụt, bão trung ương chỉ đạo việc cảnh báo và các biện pháp đối phó với lũ, lụt, bão.

Chương V

LỰC LƯỢNG TRỰC TIẾP QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU

Điều 37. Lực lượng trực tiếp quản lý đê điều

1. Lực lượng trực tiếp quản lý đê điều gồm có lực lượng chuyên trách quản lý đê điều và lực lượng quản lý đê nhân dân.

2. Lực lượng chuyên trách quản lý đê điều do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập và trực tiếp quản lý. Cơ cấu tổ chức, sắc phục, phù hiệu, cấp hiệu và chế độ chính sách đối với lực lượng chuyên trách quản lý đê điều do Chính phủ quy định.

3. Lực lượng quản lý đê nhân dân do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập, không thuộc biên chế nhà nước, được tổ chức theo địa bàn từng xã, phường ven đê và do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý. Cơ cấu tổ chức, nguồn kinh phí và chế độ thù lao đối với lực lượng quản lý đê nhân dân do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 38. Nhiệm vụ của lực lượng chuyên trách quản lý đê điều

1. Nhiệm vụ trực tiếp quản lý bảo vệ đê điều bao gồm:

- a) Thường xuyên kiểm tra, theo dõi diễn biến tình trạng đê điều;
- b) Lập hồ sơ lưu trữ và cập nhật thường xuyên các dữ liệu về đê điều;
- c) Quản lý vật tư dự trữ chuyên dùng phục vụ công tác phòng, chống lũ, lụt, bão;
- d) Phát hiện, có biện pháp ngăn chặn kịp thời và kiến nghị xử lý hành vi vi phạm pháp luật về đê điều;

đ) Tổ chức hướng dẫn về kỹ thuật, nghiệp vụ đối với lực lượng quản lý đô thị nhân dân;

e) Vận động tổ chức, cá nhân tham gia quản lý và bảo vệ đô thị.

2. Nhiệm vụ tổ chức xử lý giờ đầu sự cố đô thị bao gồm:

a) Tuần tra, phát hiện, báo cáo kịp thời tình trạng đô thị, các diễn biến hư hỏng, sự cố đô thị;

b) Đề xuất phương án xử lý khẩn cấp giờ đầu sự cố đô thị;

c) Trực tiếp tham gia xử lý và hướng dẫn kỹ thuật xử lý sự cố đô thị;

d) Hướng dẫn xử lý kỹ thuật cho các lực lượng thực hiện nhiệm vụ hộ đô thị, phòng, chống lũ, lụt, bão.

3. Nhiệm vụ tham mưu, đề xuất về kỹ thuật, nghiệp vụ cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về những vấn đề sau đây:

a) Xây dựng kế hoạch tu bổ đô thị hàng năm;

b) Phương án hộ đô thị, phòng, chống lũ, lụt, bão;

c) Xử lý sự cố đô thị;

d) Chuẩn bị vật tư dự trữ trong nhân dân phục vụ hộ đô thị, phòng, chống lũ, lụt, bão;

đ) Tuyên truyền, giáo dục pháp luật về đô thị.

4. Giám sát việc xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa các công trình đô thị và các hoạt động có liên quan đến đô thị bao gồm:

a) Kỹ thuật và tiến độ xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đô thị từ mọi nguồn vốn đầu tư;

b) Việc thực hiện các nội dung trong giấy phép của công trình được cấp phép xây dựng có liên quan đến an toàn đô thị;

c) Quá trình xử lý vi phạm pháp luật về đô thị.

5. Tổ chức thực hiện việc sửa chữa nhỏ, duy tu, bảo dưỡng đô thị theo quy định của pháp luật.

6. Kiểm tra việc thi hành pháp luật về đô thị; phối hợp với thanh tra chuyên ngành đô thị trong việc thanh tra các vụ, việc về đô thị.

Điều 39. Quyền hạn của lực lượng chuyên trách quản lý đê điều

1. Là thành viên chính thức trong Hội đồng nghiệm thu các công trình xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều thuộc mọi nguồn vốn.

2. Lập biên bản, quyết định tạm đình chỉ hành vi vi phạm pháp luật về đê điều của tổ chức, cá nhân và chịu trách nhiệm về quyết định của mình; chậm nhất trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi có quyết định tạm đình chỉ phải báo cáo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý.

3. Được báo cáo vượt cấp đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong trường hợp khẩn cấp, có nguy cơ vỡ đê.

Điều 40. Trách nhiệm của lực lượng chuyên trách quản lý đê điều

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật do thiếu trách nhiệm dẫn đến vỡ đê trong các trường hợp sau đây:

a) Công chức, viên chức trực tiếp quản lý đê không phát hiện kịp thời sự cố hư hỏng đê điều hoặc báo cáo chậm, báo cáo không trung thực, không đề xuất kịp thời các biện pháp kỹ thuật xử lý giờ đầu sự cố đê điều;

b) Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý đê không hoàn thành nhiệm vụ được giao, không kiểm tra, đôn đốc công việc đã giao cho công chức, viên chức quản lý đê.

2. Liên đới chịu trách nhiệm trước pháp luật trong trường hợp thiếu kiểm tra, giám sát để các đơn vị thi công làm sai thiết kế kỹ thuật xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều; thiếu giám sát để tổ chức, cá nhân làm sai các nội dung trong giấy phép liên quan đến sự an toàn của đê điều và thoát lũ.

3. Khi thi hành công vụ, công chức, viên chức lực lượng chuyên trách quản lý đê điều phải mặc sắc phục, phù hiệu, cấp hiệu và đeo thẻ.

Điều 41. Nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng quản lý đê nhân dân

Lực lượng quản lý đê nhân dân có nhiệm vụ phối hợp với lực lượng chuyên trách quản lý đê điều trong việc thường xuyên kiểm tra, tuần tra, canh gác bảo vệ đê điều thuộc địa bàn, tham gia xử lý sự cố đê điều; được hướng dẫn kỹ thuật, nghiệp vụ về đê điều, được hưởng thù lao theo quy định tại khoản 3 Điều 37 của Luật này, có quyền lập biên bản và ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về đê điều.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐÊ ĐIỀU

Điều 42. Trách nhiệm quản lý nhà nước về đê điều của Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đê điều.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đê điều, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ trong việc xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa, bảo vệ, sử dụng đê điều và hộ đê;

b) Ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về đê điều và quy định mực nước thiết kế cho từng tuyến đê;

c) Tổng hợp, quản lý các thông tin dữ liệu về đê điều trong phạm vi cả nước; tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về xây dựng và bảo vệ đê điều;

d) Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê, khắc phục hậu quả do lũ, lụt, bão gây ra đối với đê điều;

đ) Xây dựng và phát triển quan hệ hợp tác quốc tế về lĩnh vực đê điều;

e) Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lực lượng quản lý đê nhân dân;

g) Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ và chỉ đạo địa phương tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đê điều;

h) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về đê điều và xử lý hành vi vi phạm pháp luật về đê điều;

i) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật về đê điều theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức thực hiện công tác dự báo khí tượng, thủy văn; chỉ đạo và hướng dẫn việc lập quy hoạch sử dụng đất thuộc hành lang bảo vệ đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê, bãi sông theo quy định của Luật này và pháp luật về đất đai;

b) Chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ hướng dẫn, kiểm tra việc khai thác cát, đá, sỏi trong các sông; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ngăn chặn việc khai thác tài nguyên khoáng sản trái phép gây mất an toàn đê điều.

4. Bộ Công nghiệp chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng và thực hiện phương án bảo đảm an toàn các công trình thủy điện, chỉ đạo thực hiện vận hành hồ chứa nước theo quy chuẩn kỹ thuật về vận hành hồ chứa nước.

5. Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ trong các việc sau đây:

a) Quy hoạch luồng lạch giao thông thủy, quy hoạch và xây dựng các cầu qua sông bảo đảm khả năng thoát lũ của sông, các công trình phục vụ giao thông thủy và việc cải tạo đê điều kết hợp làm đường giao thông;

b) Chuẩn bị phương tiện, vật tư dự phòng, bảo đảm an toàn giao thông phục vụ công tác hộ đê trong mùa lũ, lụt, bão.

6. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ hướng dẫn lập và quản lý quy hoạch xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật xây dựng công trình ở bãi sông quy định tại Điều 26 của Luật này và cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, xây dựng nhà ở, công trình quy định tại Điều 27 của Luật này.

7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bảo đảm bố trí kinh phí cho các giải pháp công trình đối phó với lũ vượt mực nước lũ thiết kế hoặc những tình huống khẩn cấp về lũ. Bố trí thành một hạng mục riêng đầu tư kinh phí cho các dự án về xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều, quản lý, bảo vệ đê điều, hộ đê và các vùng lũ quét, các vùng chứa lũ và phân lũ, làm chậm lũ.

8. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, bộ, cơ quan ngang bộ trong việc thực hiện các việc sau đây:

a) Hướng dẫn việc bồi thường cho tổ chức, cá nhân bị thu hồi hoặc trưng dụng đất để phục vụ cho xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa đê điều và các công trình phòng, chống lũ, lụt, bão;

b) Xây dựng ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách đối với các lực lượng tuần tra canh gác đê, hộ đê và chính sách bồi thường thiệt hại vật tư, phương tiện được huy động cho việc hộ đê.

9. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, kiểm tra thực hiện việc tổ chức lực lượng, phương tiện, phương án và triển khai lực lượng hộ đê.

10. Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, hướng dẫn lực lượng công an lập và thực hiện phương án bảo đảm trật tự, an ninh ở khu vực đê xung yếu và các khu vực phân lũ, làm chậm lũ trong mùa lũ, bão; kiểm tra, ngăn chặn và xử lý các vi phạm pháp luật về đê điều.

11. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện các quy định của Luật này và phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc bảo vệ và sử dụng đê điều.

Điều 43. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong việc quản lý nhà nước về đê điều

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa đê điều, quản lý và bảo đảm an toàn đê điều trong phạm vi địa phương phù hợp với quy hoạch đê điều chung của cả nước, bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống đê;

b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp với các cơ quan hữu quan trong việc xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa, bảo vệ, sử dụng đê điều và hộ đê;

c) Tổng hợp, quản lý thông tin, dữ liệu về đê điều trong phạm vi của tỉnh và tổ chức nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ về xây dựng và bảo vệ đê điều;

d) Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê, khắc phục hậu quả do lũ, lụt, bão gây ra đối với đê điều;

đ) Thành lập lực lượng chuyên trách quản lý đê điều và lực lượng quản lý đê nhân dân;

e) Quản lý lực lượng chuyên trách quản lý đê điều trên địa bàn tỉnh;

g) Chỉ đạo công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đê điều trong phạm vi của địa phương;

h) Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật về đê điều; xử lý hành vi vi phạm pháp luật về đê điều; giải quyết theo thẩm quyền khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật về đê điều trong phạm vi địa phương theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức thực hiện việc quản lý, bảo vệ, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa đê điều và hộ đê trên địa bàn;

b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với các cơ quan hữu quan trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa, bảo vệ, sử dụng đê điều và hộ đê;

c) Tổng hợp, quản lý thông tin, dữ liệu về đê điều trong phạm vi địa phương;

d) Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định việc huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê, khắc phục hậu quả do lũ, lụt, bão gây ra đối với đê điều;

đ) Chỉ đạo công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đê điều trong phạm vi địa phương;

e) Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật về đê điều và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đê điều; giải quyết theo thẩm quyền khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật về đê điều trong phạm vi địa phương theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức thực hiện việc quản lý, bảo vệ đê điều và hộ đê trên địa bàn;

b) Huy động lực lượng lao động tại địa phương quy định tại khoản 2 Điều 24 và lực lượng quản lý đê nhân dân quy định tại Điều 41 của Luật này; phối hợp với lực lượng chuyên trách quản lý đê điều để tuần tra, canh gác, bảo vệ đê điều trong mùa lũ, lụt, bão trên các tuyến đê thuộc địa bàn;

c) Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê, khắc phục hậu quả do lũ, lụt, bão gây ra đối với đê điều;

d) Ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về đê điều;

đ) Xử lý hành vi vi phạm pháp luật về đê điều theo thẩm quyền, trường hợp vượt quá thẩm quyền phải báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý.

Chương VII

THANH TRA, KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 44. Thanh tra đê điều

1. Thanh tra đê điều là thanh tra chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Việc thanh tra đê điều được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 45. Khen thưởng

Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong các hoạt động về đê điều được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Điều 46. Xử lý vi phạm pháp luật về đê điều

1. Người nào vi phạm pháp luật về đê điều thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức vi phạm pháp luật về đê điều thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính, đình chỉ hoạt động; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 47. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2007.

Pháp lệnh Đê điều ngày 24 tháng 8 năm 2000 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 48. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Điều 4, Điều 6, Điều 9, Điều 26, Điều 27, khoản 2 Điều 37, Điều 44 và Điều 46 của Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2006.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(Đã ký)

Nguyễn Phú Trọng

QUỐC HỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: **08/1998/QH10**

QUỐC HỘI

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Khoá X, kỳ họp thứ 3

(Từ ngày 21 tháng 4 đến ngày 20 tháng 5 năm 1998)

LUẬT

TÀI NGUYÊN NƯỚC

Nước là tài nguyên đặc biệt quan trọng, là thành phần thiết yếu của sự sống và môi trường, quyết định sự tồn tại, phát triển bền vững của đất nước; mặt khác nước cũng có thể gây ra tai họa cho con người và môi trường;

Để tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, nâng cao trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi cá nhân trong việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Luật này quy định việc quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Sở hữu tài nguyên nước

1. Tài nguyên nước thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý.
2. Tổ chức, cá nhân được quyền khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho đời sống và sản xuất, đồng thời có trách nhiệm bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra theo quy định của pháp luật. Nhà nước bảo hộ quyền lợi hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Tài nguyên nước quy định trong Luật này bao gồm các nguồn nước mặt, nước mưa, nước dưới đất, nước biển thuộc lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nước biển, nước dưới đất thuộc vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa được quy định tại các văn bản pháp luật khác. Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên do Luật Khoáng sản quy định.

2. Luật này áp dụng đối với việc quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Nguồn nước” chỉ các dạng tích tụ nước tự nhiên hoặc nhân tạo có thể khai thác, sử dụng được, bao gồm sông, suối, kênh, rạch; biển, hồ, đầm, ao; các tầng chứa nước dưới đất; mưa, băng, tuyết và các dạng tích tụ nước khác.

2. “Nước mặt” là nước tồn tại trên mặt đất liền hoặc hải đảo.

3. “Nước dưới đất” là nước tồn tại trong các tầng chứa nước dưới mặt đất.

4. “Nước sinh hoạt” là nước dùng cho ăn uống, vệ sinh của con người.

“Nước sạch” là nước đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng nước sạch của Tiêu chuẩn Việt Nam.

5. “Nguồn nước sinh hoạt” là nguồn có thể cung cấp nước sinh hoạt hoặc nước có thể xử lý thành nước sạch một cách kinh tế.

6. “Nguồn nước quốc tế” là nguồn nước từ lãnh thổ Việt Nam chảy sang lãnh thổ các nước khác, từ lãnh thổ các nước khác chảy vào lãnh thổ Việt Nam hoặc nằm trên biên giới giữa Việt Nam và nước láng giềng.

7. “Phát triển tài nguyên nước” là biện pháp nhằm nâng cao khả năng khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên nước và nâng cao giá trị của tài nguyên nước.

8. “Bảo vệ tài nguyên nước” là biện pháp phòng, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, bảo đảm an toàn nguồn nước và bảo vệ khả năng phát triển tài nguyên nước.

9. “Khai thác nguồn nước” là hoạt động nhằm mang lại lợi ích từ nguồn nước.

10. “Sử dụng tổng hợp nguồn nước” là sử dụng hợp lý, phát triển tiềm năng của một nguồn nước và hạn chế tác hại do nước gây ra để phục vụ tổng hợp cho nhiều mục đích.

11. “Vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước” là vùng phụ cận khu vực lấy nước từ nguồn nước được quy định phải bảo vệ để phòng, chống ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt.

12. “Ô nhiễm nguồn nước” là sự thay đổi tính chất vật lý, tính chất hoá học, thành phần sinh học của nước vi phạm tiêu chuẩn cho phép.

13. “Giấy phép về tài nguyên nước” bao gồm giấy phép thăm dò nước dưới đất; giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước; giấy phép xả nước thải vào nguồn nước và giấy phép về các hoạt động phải xin phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

14. “Suy thoái, cạn kiệt nguồn nước” là sự suy giảm về chất lượng và số lượng của nguồn nước.

15. “Lưu vực sông” là vùng địa lý mà trong phạm vi đó nước mặt, nước dưới đất chảy tự nhiên vào sông.

16. “Quy hoạch lưu vực sông” là quy hoạch về bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước, phát triển tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trong lưu vực sông.

17. “Công trình thủy lợi” là công trình khai thác mặt lợi của nước; phòng, chống tác hại do nước gây ra, bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái.

18. “Phân lũ, chậm lũ” là việc chủ động chuyển một phần dòng nước lũ theo hướng chảy khác, tạm chứa nước lại ở một khu vực để giảm mức nước lũ.

19. “Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn” là địa bàn vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng có kết cấu hạ tầng chưa phát triển, vùng có điều kiện tự nhiên không thuận lợi.

20. “Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn” là địa bàn vùng dân tộc thiểu số ở miền núi cao, hải đảo, vùng có kết cấu hạ tầng yếu kém, vùng có điều kiện tự nhiên rất không thuận lợi.

Điều 4. Quản lý tài nguyên nước

1. Nhà nước có chính sách quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra nhằm bảo đảm nước cho sinh hoạt của nhân dân, cho các ngành kinh tế, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và phục vụ sự phát triển bền vững của đất nước.

2. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về tài nguyên nước và mọi hoạt động bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trong phạm vi cả nước.

3. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; giám sát, kiểm tra việc thi hành pháp luật về tài nguyên nước tại địa phương.

4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện và giám sát việc thi hành pháp luật về tài nguyên nước.

5. Cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi cá nhân có trách nhiệm thi hành pháp luật về tài nguyên nước.

Điều 5. Bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

1. Việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra phải tuân theo quy hoạch lưu vực sông đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; bảo đảm tính hệ thống của lưu vực sông, không chia cắt theo địa giới hành chính.

2. Việc bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước phải gắn với việc bảo vệ, phát triển rừng và khả năng tái tạo nguồn nước; xây dựng và bảo vệ công trình thủy lợi; phòng, chống ô nhiễm nguồn nước; thực hiện khai thác, sử dụng tổng hợp, tiết kiệm, an toàn và có hiệu quả nguồn nước.

3. Trong việc phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra phải có kế hoạch và biện pháp chủ động phòng, tránh, giảm nhẹ, hạn chế tác hại do nước gây ra; bảo đảm kết hợp hài hòa giữa lợi ích của cả nước với các vùng, các ngành; giữa khoa học, công nghệ hiện đại với kinh nghiệm truyền thống của nhân dân và phù hợp với khả năng của nền kinh tế.

4. Các dự án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra phải góp phần phát triển kinh tế - xã hội và phải có các biện pháp bảo đảm đời sống dân cư, quốc phòng, an ninh; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh và môi trường.

Điều 6. Chính sách đầu tư phát triển tài nguyên nước

1. Nhà nước đầu tư cho việc điều tra cơ bản về tài nguyên nước, xây dựng hệ thống quan trắc, hệ thống thông tin dữ liệu, nâng cao khả năng dự báo lũ, lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng, tràn và các tác hại khác do nước gây ra.

2. Nhà nước có kế hoạch ưu tiên đầu tư để giải quyết nước sinh hoạt cho dân cư các vùng đặc biệt khan hiếm nước; đầu tư, hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng về tài nguyên nước.

3. Nhà nước có chính sách ưu đãi đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân ngoài nước đầu tư vốn vào việc phát triển tài nguyên nước; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến để phát triển tài nguyên nước và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của họ.

Điều 7. Chính sách tài chính về tài nguyên nước

1. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước có nghĩa vụ tài chính và đóng góp công sức, kinh phí cho việc xây dựng công trình bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

2. Nhà nước thực hiện chính sách miễn, giảm thuế tài nguyên nước, phí tài nguyên nước đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Điều 8. Quan hệ quốc tế về tài nguyên nước

Nhà nước khuyến khích mở rộng quan hệ quốc tế và hợp tác quốc tế về điều tra cơ bản, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra nhằm phát triển tài nguyên nước theo nguyên tắc bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, các bên cùng có lợi và phù hợp với điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm

Nghiêm cấm mọi hành vi làm suy thoái, cạn kiệt nghiêm trọng nguồn nước; ngăn cản trái phép sự lưu thông của nước; phá hoại công trình bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra và cản trở quyền khai thác, sử dụng tài nguyên nước hợp pháp của mọi tổ chức, cá nhân.

Chương II

BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 10. Trách nhiệm bảo vệ tài nguyên nước

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi cá nhân có trách nhiệm bảo vệ tài nguyên nước.

2. Chính quyền địa phương các cấp có trách nhiệm bảo vệ tài nguyên nước tại địa phương.

3. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thường xuyên bảo vệ nguồn nước do mình trực tiếp khai thác, sử dụng.

4. Người phát hiện hành vi, hiện tượng gây tổn hại hoặc đe dọa đến an toàn nguồn nước có trách nhiệm ngăn chặn, khắc phục hoặc báo ngay cho chính quyền địa phương, cơ quan, tổ chức gần nhất để kịp thời xử lý.

Điều 11. Phòng, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước

1. Nhà nước có kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn và các loại rừng khác, xây dựng công trình thủy lợi, khôi phục nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt; khuyến khích tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước hợp lý, tiết kiệm để bảo vệ tài nguyên nước.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nguồn nước phải tuân theo các quy định về phòng, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước.

Điều 12. Bảo vệ nước dưới đất

1. Tổ chức, cá nhân khoan thăm dò địa chất, khoan thăm dò nước dưới đất, xử lý nền móng công trình phải thực hiện các biện pháp để bảo vệ tài nguyên nước dưới đất theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất phải tuân theo các quy trình, quy phạm về an toàn kỹ thuật và chống sụt lún; về bảo vệ các tầng chứa nước và môi trường liên quan; về san, lấp sau khi khai thác.

3. Tổ chức, cá nhân khai khoáng, xây dựng công trình ngầm dưới đất, thi công công trình khai thác nước dưới đất phải tuân theo quy trình, quy phạm về an toàn kỹ thuật, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất và gây sụt lún nghiêm trọng mặt đất.

Điều 13. Bảo vệ chất lượng nước

1. Trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và từng địa phương phải có kế hoạch phòng, chống ô nhiễm nguồn nước và khôi phục chất lượng nguồn nước bị ô nhiễm.

2. Việc quy hoạch và quản lý các khu công nghiệp, khu du lịch, khu dân cư tập trung, bệnh viện, khu chăn nuôi và giết mổ gia súc có quy mô lớn, bãi chứa chất thải, khu chôn cất chất phóng xạ, rác thải, khu nghĩa trang phải tuân theo các quy định của Luật này và pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo đảm không gây ô nhiễm nguồn nước.

3. Nghiêm cấm việc đưa vào nguồn nước các chất thải độc hại, nước thải chưa xử lý hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn cho phép theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 14. Bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt

1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các biện pháp vệ sinh môi trường để bảo vệ nguồn nước sinh hoạt.

2. Cấm xả nước thải, đưa các chất thải gây ô nhiễm vào vùng bảo hộ vệ sinh của khu vực lấy nước sinh hoạt.

Ủy ban nhân dân các cấp quy định vùng bảo hộ vệ sinh của khu vực lấy nước sinh hoạt trong phạm vi địa phương.

Điều 15. Bảo vệ chất lượng nước trong sản xuất nông nghiệp, nuôi, trồng thủy, hải sản, sản xuất công nghiệp, khai khoáng

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng hóa chất trong sản xuất nông nghiệp; nuôi trồng thủy, hải sản không được gây ô nhiễm nguồn nước.

2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp, khai khoáng không được xả khí thải, nước thải chưa xử lý hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn cho phép vào không khí, nguồn nước dẫn đến gây ô nhiễm nguồn nước.

Điều 16. Bảo vệ chất lượng nước trong các hoạt động khác

Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho các mục đích giao thông vận tải thủy, thể thao, giải trí, du lịch, y tế, an dưỡng, nghiên cứu khoa học và các mục đích khác không được gây ô nhiễm nguồn nước; nếu vi phạm thì phải bị xử lý theo quy định của Luật này và pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 17. Bảo vệ nguồn nước ở đô thị, khu dân cư tập trung

1. Ủy ban nhân dân các cấp có kế hoạch và tổ chức thực hiện việc xử lý nước thải ở đô thị, khu dân cư tập trung trong phạm vi địa phương, bảo đảm tiêu chuẩn cho phép trước khi xả vào nguồn nước.

2. Nghiêm cấm các hành vi gây bồi lấp lòng dẫn, san lấp ao, hồ công cộng trái phép.

Điều 18. Xả nước thải vào nguồn nước

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng nước trong sản xuất, kinh doanh và các hoạt động khác nếu xả nước thải vào nguồn nước thì phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Việc cấp phép xả nước thải vào nguồn nước phải căn cứ vào khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước, bảo đảm không gây ô nhiễm nguồn nước và việc bảo vệ tài nguyên nước.

Chính phủ quy định cụ thể việc cấp phép xả nước thải vào nguồn nước.

Điều 19. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được phép xả nước thải

1. Tổ chức, cá nhân được phép xả nước thải vào nguồn nước có những quyền sau đây:

a) Được đền bù thiệt hại theo quy định của pháp luật trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải thay đổi vị trí hoặc rút ngắn thời hạn cho phép xả nước thải;

b) Khiếu nại, khởi kiện về hành vi vi phạm quyền xả nước thải và lợi ích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân được phép xả nước thải vào nguồn nước có những nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện việc xử lý nước thải để đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi xả vào nguồn nước; nếu vi phạm những quy định về việc xả nước thải mà gây thiệt hại thì phải bồi thường;

b) Nộp lệ phí cấp phép, phí xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật.

Chương III

KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 20. Điều hoà, phân phối tài nguyên nước

1. Việc điều hoà, phân phối tài nguyên nước cho các mục đích sử dụng phải căn cứ vào quy hoạch lưu vực sông, tiềm năng thực tế của nguồn nước, bảo đảm nguyên tắc công bằng, hợp lý và ưu tiên về số lượng, chất lượng cho nước sinh hoạt.

2. Trong trường hợp thiếu nước, việc điều hoà, phân phối phải ưu tiên cho mục đích sinh hoạt; các mục đích sử dụng khác được điều hoà, phân phối theo tỷ lệ quy định trong quy hoạch lưu vực sông và bảo đảm nguyên tắc công bằng, hợp lý.

Chính phủ quy định cụ thể việc điều hoà, phân phối tài nguyên nước.

Điều 21. Chuyển nước từ lưu vực sông này sang lưu vực sông khác

1. Việc xây dựng dự án chuyển nước từ lưu vực sông này sang lưu vực sông khác phải căn cứ vào chiến lược quốc gia về tài nguyên nước, quy hoạch lưu vực các sông có liên quan, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trong lưu vực sông có liên quan và phải tính toán đầy đủ khả năng của các nguồn nước, nhu cầu dùng nước và tác động môi trường.

2. Thẩm quyền phê duyệt dự án chuyển nước từ lưu vực sông này sang lưu vực sông khác được thực hiện theo quy định tại Điều 59 của Luật này; trường hợp có liên quan đến nguồn nước quốc tế thì việc phê duyệt dự án còn phải thực hiện theo các quy định tại Điều 53 của Luật này.

Điều 22. Quyền của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước

Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước có những quyền sau đây:

1. Được quyền khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho các mục đích sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, khai khoáng, phát điện, giao thông thủy, nuôi trồng thủy, hải sản, sản xuất muối, thể thao, giải trí, du lịch, y tế, an dưỡng, nghiên cứu khoa học và các mục đích khác theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật;

2. Được hưởng lợi từ việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước; được chuyển nhượng, cho thuê, để thừa kế, thế chấp tài sản đầu tư vào việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phát triển tài nguyên nước theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật;

3. Được bồi thường thiệt hại trong trường hợp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước bị thu hồi trước thời hạn vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật;

4. Khiếu nại, khởi kiện tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các hành vi vi phạm quyền khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các lợi ích hợp pháp khác;

5. Được Nhà nước bảo hộ quyền lợi hợp pháp trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

Điều 23. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước có những nghĩa vụ sau đây:

- a) Chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về tài nguyên nước;
- b) Sử dụng nước đúng mục đích, tiết kiệm, an toàn và có hiệu quả;
- c) Cung cấp thông tin để kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước khi có yêu cầu;
- d) Không gây cản trở hoặc làm thiệt hại đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác;
- đ) Bảo vệ tài nguyên nước đang được khai thác, sử dụng;
- e) Thực hiện nghĩa vụ tài chính; bồi thường thiệt hại do mình gây ra trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong các trường hợp phải có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì ngoài việc thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này, còn phải thực hiện các quy định ghi trong giấy phép.

Điều 24. Cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các trường hợp không phải xin phép:

- a) Khai thác, sử dụng nguồn nước mặt, nguồn nước dưới đất với quy mô nhỏ trong phạm vi gia đình cho sinh hoạt;

b) Khai thác, sử dụng nguồn nước mặt, nguồn nước dưới đất với quy mô nhỏ trong phạm vi gia đình cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thủy điện và cho các mục đích khác;

c) Khai thác, sử dụng nguồn nước biển với quy mô nhỏ trong phạm vi gia đình cho sản xuất muối và nuôi trồng hải sản;

d) Khai thác, sử dụng nước mưa, nước mặt, nước biển trên đất đã được giao, được thuê theo quy định của pháp luật về đất đai, quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật;

đ) Các trường hợp khác do Chính phủ quy định.

Chính phủ quy định việc cấp phép và việc khai thác, sử dụng nguồn nước với quy mô nhỏ trong phạm vi gia đình nói tại Điều này.

Điều 25. Khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho sinh hoạt

1. Nhà nước ưu tiên việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho mục đích sinh hoạt bằng các biện pháp sau đây:

a) Đầu tư, hỗ trợ các dự án cấp nước sinh hoạt, nước sạch, ưu tiên đối với vùng đặc biệt khan hiếm nước, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn có nguồn nước bị ô nhiễm nặng;

b) Khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân ngoài nước đầu tư khai thác nguồn nước sinh hoạt.

2. Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch, dự án cấp nước sinh hoạt, nước sạch; thực hiện biện pháp khẩn cấp để bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp có thiên tai hoặc sự cố gây ra thiếu nước.

3. Tổ chức, cá nhân được cấp nước sinh hoạt, nước sạch có trách nhiệm tham gia đóng góp công sức, tài chính cho việc khai thác, xử lý nước sinh hoạt, nước sạch theo quy định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Điều 26. Khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho sản xuất nông nghiệp

1. Nhà nước đầu tư, hỗ trợ cho việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước để sản xuất nông nghiệp.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước để sản xuất nông nghiệp phải có biện pháp tiết kiệm nước, phòng, chống chua mặn, lầy thụt, xói mòn đất và không gây ô nhiễm nguồn nước.

3. Tổ chức, cá nhân chỉ được khai thác, sử dụng nước thải khi đã bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để sản xuất nông nghiệp.

Điều 27. Khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho sản xuất muối và nuôi trồng thủy, hải sản

1. Nhà nước khuyến khích đầu tư khai thác, sử dụng nước biển để sản xuất muối. Tổ chức, cá nhân sử dụng nước biển để sản xuất muối không được gây xâm nhập mặn và làm ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp và môi trường.

2. Tổ chức, cá nhân chỉ được sử dụng nước thải khi đã bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho nuôi trồng thủy, hải sản. Việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản không được làm suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, cản trở dòng chảy, hư hại công trình thủy lợi, gây trở ngại cho giao thông thủy, gây nhiễm mặn nguồn nước và đất nông nghiệp.

Điều 28. Khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho sản xuất công nghiệp, khai khoáng

1. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho sản xuất công nghiệp phải tiết kiệm nước, được khuyến khích sử dụng nước tuần hoàn, dùng lại nước và không được gây ô nhiễm nguồn nước.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho khai khoáng sau khi sử dụng nước phải có biện pháp xử lý và đưa nước vào nguồn theo quy hoạch.

Điều 29. Khai thác, sử dụng nguồn nước cho thủy điện

1. Nhà nước khuyến khích việc khai thác, sử dụng nguồn nước cho thủy điện.

2. Việc xây dựng các công trình thủy điện phải tuân theo quy hoạch lưu vực sông và quy định về bảo vệ môi trường.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nguồn nước cho thủy điện phải tuân theo quy trình vận hành điều tiết nước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê

duyet, bảo đảm sử dụng tổng hợp nguồn nước, trừ trường hợp khai thác, sử dụng nguồn nước cho thủy điện với quy mô nhỏ trong phạm vi gia đình.

Điều 30. Khai thác, sử dụng nguồn nước cho giao thông thủy

1. Nhà nước khuyến khích khai thác, sử dụng nguồn nước để phát triển giao thông thủy.

2. Hoạt động giao thông thủy không được gây ô nhiễm nguồn nước, cản trở dòng chảy, gây hư hại lòng, bờ nguồn nước và các công trình trên nguồn nước; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Việc xây dựng công trình, quy hoạch tuyến giao thông thủy phải tuân theo quy hoạch lưu vực sông và quy hoạch phát triển các vùng ven biển.

4. Việc xây dựng và quản lý các công trình khác liên quan đến nguồn nước phải bảo đảm an toàn và hoạt động bình thường cho các phương tiện giao thông thủy và không gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.

Điều 31. Khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho các mục đích khác

Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho nghiên cứu khoa học, y tế, an dưỡng, thể thao, giải trí, du lịch, làm nhà trên mặt nước và cho các mục đích khác phải sử dụng nước hợp lý, tiết kiệm; không được gây suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, cản trở dòng chảy, xâm nhập mặn và các ảnh hưởng xấu khác đến nguồn nước.

Điều 32. Gây mưa nhân tạo

Việc gây mưa nhân tạo phải căn cứ vào nhu cầu về nước của vùng thiếu nước và điều kiện cho phép để quyết định biện pháp, quy mô hợp lý và phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 33. Quyền dẫn nước chảy qua

Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước hợp pháp được quyền dẫn nước chảy qua đất hoặc bất động sản liền kề thuộc quyền quản lý, sử dụng của tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật này và của Bộ Luật dân sự.

Điều 34. Thăm dò, khai thác nước dưới đất

1. Tổ chức, cá nhân thăm dò, khai thác nước dưới đất phải được phép của cơ

quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều 24 của Luật này.

2. Việc cấp phép khai thác nước dưới đất phải căn cứ vào kết quả điều tra cơ bản, thăm dò nước dưới đất và tiềm năng, trữ lượng nước dưới đất.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện việc khoan điều tra, khảo sát địa chất, thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất phải có giấy phép hành nghề.

Điều 35. Bổ sung, thay đổi mục đích, quy mô khai thác, sử dụng tài nguyên nước

Tổ chức, cá nhân được phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước khi bổ sung, thay đổi mục đích, quy mô khai thác, sử dụng thì phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương IV

**PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ LŨ, LỤT
VÀ TÁC HẠI KHÁC DO NƯỚC GÂY RA**

Điều 36. Trách nhiệm, nghĩa vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả lũ, lụt và tác hại khác do nước gây ra

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi cá nhân có nghĩa vụ tham gia phòng, chống, khắc phục hậu quả lũ, lụt và tác hại khác do nước gây ra.

2. Chính phủ quyết định và chỉ đạo các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện các biện pháp phòng, chống, khắc phục hậu quả lũ, lụt và tác hại khác do nước gây ra.

3. Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quyết định và tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống, khắc phục hậu quả lũ, lụt và tác hại khác do nước gây ra.

Điều 37. Lập tiêu chuẩn và phương án phòng, chống lũ, lụt

1. Cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước có trách nhiệm lập tiêu chuẩn phòng, chống lũ, lụt cho từng vùng của lưu vực sông để làm cơ sở cho việc lập quy hoạch, xây dựng công trình và phương án phòng, chống lũ, lụt của lưu vực sông.

2. Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp căn cứ vào tiêu chuẩn phòng, chống lũ, lụt cho từng vùng của lưu vực sông và quy hoạch phòng, chống lũ, lụt của lưu vực sông để xây dựng phương án phòng, chống lũ, lụt của Bộ, ngành và địa phương.

3. Căn cứ vào phương án phòng, chống lũ, lụt, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp xây dựng kế hoạch chuẩn bị lực lượng, vật tư, phương tiện và các điều kiện cần thiết khác để xử lý khi lũ, lụt xảy ra.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về khí tượng thủy văn có trách nhiệm tổ chức quan trắc, dự báo và thông báo kịp thời về mưa, lũ và nước biển dâng trong phạm vi cả nước.

Điều 38. Quy hoạch bố trí dân cư, bố trí sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng trong vùng ngập lũ

Việc quy hoạch bố trí dân cư, bố trí sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng trong vùng ngập lũ phải tuân theo quy hoạch phòng, chống lũ, lụt của lưu vực sông và phù hợp với đặc điểm lũ, lụt của từng vùng.

Việc xây dựng các kho chứa lương thực, chất độc hại, chất nổ, nhiên liệu, vật tư thiết yếu và tài sản quan trọng khác trong vùng phân lũ, chậm lũ, vùng thường bị ngập lũ phải tuân theo quy hoạch phòng, chống lũ, lụt của lưu vực sông và phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 39. Hồ chứa nước và phòng, chống lũ, lụt

1. Việc xây dựng hồ chứa nước phải tuân theo quy định tại Điều 5 của Luật này và bảo đảm tiêu chuẩn phòng, chống lũ.

2. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác và bảo vệ hồ chứa nước phải có phương án bảo đảm an toàn công trình, phòng, chống lũ, lụt cho hạ lưu phù hợp với quy hoạch phòng, chống lũ, lụt của lưu vực sông và phải thực hiện đúng quy trình vận hành hồ chứa nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Chính phủ quy định việc phân công, phân cấp điều hành các hồ chứa nước lớn.

Điều 40. Quyết định phân lũ, chậm lũ

1. Trong tình huống khẩn cấp khi hệ thống đê bị uy hiếp nghiêm trọng, Thủ tướng Chính phủ quyết định biện pháp phân lũ, chậm lũ có liên quan đến hai tỉnh,

thành phố trực thuộc trung ương trở lên theo phương án đã được Chính phủ phê duyệt; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định biện pháp phân lũ, chậm lũ trong địa phương theo phương án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Chính phủ quy định cụ thể các tình huống khẩn cấp cần phân lũ, chậm lũ, các biện pháp di dân an toàn, bảo đảm sản xuất và đời sống của nhân dân, khắc phục hậu quả ngập lụt, trợ cấp cho nhân dân vùng bị ảnh hưởng phân lũ, chậm lũ.

Điều 41. Huy động lực lượng, phương tiện cho việc phòng, chống và khắc phục hậu quả lũ, lụt

1. Trong tình huống khẩn cấp, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có quyền huy động lực lượng, vật tư, phương tiện của bất kỳ tổ chức, cá nhân nào để cứu hộ người, cứu hộ công trình và tài sản bị lũ, lụt uy hiếp hoặc gây hư hại và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình.

2. Tổ chức, cá nhân được huy động phải chấp hành các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Tổ chức, cá nhân có vật tư, phương tiện được huy động theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nếu bị thiệt hại thì được bồi thường theo quy định của pháp luật.

4. Trong trường hợp đề điều, công trình phòng, chống lũ, lụt hoặc công trình có liên quan đến phòng, chống lũ, lụt đang bị sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố thì chính quyền địa phương phải huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để bảo vệ và cứu hộ theo quy định tại Điều 51 của Luật này, đồng thời báo cáo cơ quan quản lý công trình và chính quyền cấp trên.

5. Chính phủ quyết định và chỉ đạo các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc khắc phục hậu quả lũ, lụt.

6. Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả lũ, lụt.

Điều 42. Tiêu nước cho vùng ngập úng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có vùng thường

bị ngập úng phải xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch tiêu úng phù hợp với quy hoạch lưu vực sông, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

2. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm phối hợp thực hiện việc tiêu úng theo sự phân công trong quy hoạch tiêu úng của địa phương.

3. Nhà nước đầu tư, hỗ trợ cho việc xây dựng, khai thác, bảo vệ công trình tiêu úng, ưu tiên cho các vùng đặc biệt quan trọng.

Điều 43. Phòng, chống và khắc phục hậu quả hạn hán

1. Nhà nước đầu tư, hỗ trợ cho việc xây dựng các công trình thủy lợi ở các vùng thường xuyên xảy ra hạn hán để có nguồn nước cho sinh hoạt, sản xuất và phòng, chống cháy rừng.

2. Tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ tham gia phòng, chống và khắc phục hậu quả hạn hán.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm lập phương án và tổ chức, chỉ đạo có hiệu quả việc phòng, chống và khắc phục hậu quả hạn hán.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về khí tượng thủy văn có trách nhiệm cung cấp kịp thời thông tin, dự báo về khí tượng thủy văn để phục vụ phòng, chống hạn hán.

Điều 44. Phòng, chống xâm nhập mặn, nước biển dâng, tràn

1. Nhà nước đầu tư, hỗ trợ cho việc xây dựng đê biển, công ngăn mặn, giữ ngọt, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ chắn sóng để phòng, chống xâm nhập mặn và nước biển dâng, tràn.

2. Việc quản lý, vận hành các công ngăn mặn, giữ ngọt và các hồ chứa nước, công trình điều tiết dòng chảy phải tuân theo quy trình, quy phạm bảo đảm phòng, chống xâm nhập mặn.

3. Việc thăm dò, khai thác nước dưới đất vùng ven biển phải bảo đảm phòng, chống xâm nhập mặn cho các tầng chứa nước dưới đất.

Điều 45. Phòng, chống mưa đá, mưa axit

1. Cơ quan quản lý nhà nước về khí tượng thủy văn có trách nhiệm cung cấp kịp thời thông tin, dự báo về khả năng xuất hiện mưa đá và thông báo kịp thời cho nhân dân biết để có biện pháp phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại.

2. Tổ chức, cá nhân phải có biện pháp xử lý khí thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường để tránh gây mưa axit; trường hợp khí thải chưa xử lý tạo ra mưa axit gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 46. Nguồn tài chính để phòng, chống, khắc phục hậu quả lũ, lụt, hạn hán và các tác hại nghiêm trọng khác do nước gây ra

Nguồn tài chính để phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại nghiêm trọng do nước gây ra bao gồm:

1. Ngân sách nhà nước để xây dựng, tu bổ đê điều, công trình phòng, chống lũ, lụt, hạn hán và các tác hại nghiêm trọng khác do nước gây ra;

2. Ngân sách nhà nước dự phòng chi cho việc khắc phục hậu quả lũ, lụt, hạn hán và các tác hại nghiêm trọng khác do nước gây ra;

3. Quỹ phòng, chống lụt, bão của địa phương do nhân dân đóng góp theo quy định của Chính phủ;

4. Các khoản tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước; của các Chính phủ; của tổ chức, cá nhân ngoài nước và tổ chức quốc tế.

Chương V

KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 47. Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

1. Mỗi công trình thủy lợi phải do một tổ chức hoặc cá nhân trực tiếp chịu trách nhiệm quản lý khai thác và bảo vệ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi phải thực hiện theo quy hoạch, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật và các quy định về khai thác công trình của dự án đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác và hưởng lợi từ công trình thủy lợi phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

Điều 48. Trách nhiệm bảo vệ công trình thủy lợi

1. Mọi tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Chính phủ quyết định và chỉ đạo các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc bảo vệ công trình thủy lợi.

3. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm bảo vệ công trình thủy lợi thuộc phạm vi địa phương.

4. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi chịu trách nhiệm trực tiếp bảo vệ công trình.

5. Người phát hiện hành vi, hiện tượng gây tổn hại hoặc đe dọa đến an toàn công trình thủy lợi có trách nhiệm ngăn chặn, khắc phục hoặc báo ngay cho chính quyền địa phương, đơn vị quản lý công trình, cơ quan, tổ chức gần nhất để kịp thời xử lý.

Điều 49. Phương án bảo vệ công trình thủy lợi

1. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi phải xây dựng phương án bảo vệ công trình.

2. Chính phủ quy định cụ thể thẩm quyền phê duyệt và phân cấp thực hiện phương án bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 50. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

1. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm công trình và vùng phụ cận.

Việc quy định phạm vi vùng phụ cận phải căn cứ vào đặc điểm công trình, tiêu chuẩn thiết kế và phải bảo đảm an toàn công trình, thuận lợi cho việc vận hành, duy tu, bảo dưỡng và quản lý công trình.

2. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi phải xác định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và lập phương án sử dụng đất của vùng phụ cận theo quy định của Chính phủ trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Tổ chức, cá nhân tiến hành các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi có thể gây mất an toàn cho công trình thì phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chính phủ quy định cụ thể phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, thẩm quyền phê duyệt phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và các hoạt động phải có phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 51. Bảo vệ đê điều

1. Mọi tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thường xuyên bảo vệ đê và các công trình có liên quan.

2. Hộ đê phải được tiến hành thường xuyên trong mùa lũ, bão và phải bảo đảm cứu hộ đê kịp thời khi đê bị lũ, bão uy hiếp hoặc có nguy cơ bị lũ, bão uy hiếp.

3. Chính phủ quyết định và chỉ đạo các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc bảo đảm an toàn đê.

4. Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có nhiệm vụ tổ chức thực hiện việc tu bổ đê, hộ đê, cứu hộ đê để bảo đảm an toàn đê.

Căn cứ vào quy định của Luật này và pháp luật về đê điều, Chính phủ quy định cụ thể việc phân công, phân cấp nhiệm vụ bảo vệ đê.

Điều 52. Các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

Nghiêm cấm các hành vi sau đây:

1. Lấn chiếm, sử dụng đất trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; các hoạt động gây cản trở đến việc quản lý, sửa chữa và xử lý công trình khi có sự cố;

2. Các hoạt động trái phép gây mất an toàn công trình thủy lợi trong phạm vi bảo vệ công trình gồm:

a) Khoan, đào đất đá, xây dựng công trình trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và lòng sông, bãi sông; gây mất an toàn cho công trình và ảnh hưởng đến thoát lũ nhanh;

b) Sử dụng đê, kè, cống vào mục đích giao thông vận tải gây mất an toàn cho đê điều;

c) Sử dụng chất nổ gây hại; tự ý dỡ bỏ hoặc lấp công trình thủy lợi phục vụ lợi ích công cộng;

d) Xây dựng bổ sung công trình thủy lợi mới vào hệ thống công trình thủy lợi đã có khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

3. Vận hành công trình thủy lợi trái với quy trình, quy phạm kỹ thuật đã được quy định;

4. Các hành vi khác gây mất an toàn công trình thủy lợi.

Chương VI

QUAN HỆ QUỐC TẾ VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 53. Nguyên tắc áp dụng trong quan hệ quốc tế về tài nguyên nước

Nhà nước Việt Nam áp dụng những nguyên tắc sau đây trong việc điều tra cơ bản, bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước quốc tế; phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; hợp tác quốc tế và giải quyết tranh chấp về nguồn nước quốc tế:

1. Tôn trọng chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích của các nước có chung nguồn nước;
2. Bảo đảm công bằng, hợp lý, các bên cùng có lợi và phát triển bền vững trong khai thác, sử dụng nguồn nước quốc tế;
3. Không làm phương hại tới quyền và lợi ích của các nước có chung nguồn nước phù hợp với điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia;
4. Tuân theo pháp luật Việt Nam và thực hiện điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia; tôn trọng pháp luật quốc tế.

Điều 54. Trách nhiệm bảo vệ quyền và lợi ích của Việt Nam đối với nguồn nước quốc tế

1. Mọi tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia theo đường biên giới trên biển, sông, suối giữa Việt Nam và các nước láng giềng hoặc vùng biển quốc tế.
2. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước Việt Nam trong việc điều tra cơ bản, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra, bảo vệ môi trường liên quan đến nguồn nước quốc tế theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

Điều 55. Hợp tác quốc tế trong quản lý và phát triển tài nguyên nước

1. Nhà nước Việt Nam mở rộng hợp tác với các nước, các tổ chức, cá nhân nước ngoài trong việc điều tra cơ bản, bảo vệ, khai thác, sử dụng, phát triển tài

nguyên nước; đào tạo cán bộ, nghiên cứu khoa học về tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

2. Nhà nước Việt Nam khuyến khích việc trao đổi các thông tin có liên quan đến nguồn nước quốc tế, phối hợp nghiên cứu và lập quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước quốc tế; phối hợp kế hoạch phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra theo quy định của pháp luật; tạo thuận lợi cho việc quản lý, lập và thực hiện các dự án làm tăng lợi ích chung và hạn chế thiệt hại cho dân cư của các nước có chung nguồn nước.

Điều 56. Giải quyết tranh chấp về nguồn nước quốc tế

Khi giải quyết tranh chấp về nguồn nước quốc tế có liên quan đến các nước trong lưu vực sông, ngoài việc áp dụng những nguyên tắc quy định tại Điều 53 của Luật này, còn phải tuân theo những quy định sau đây:

1. Mọi tranh chấp về chủ quyền trong việc điều tra cơ bản, bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước quốc tế; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra giữa các nước có chung nguồn nước trong đó có Việt Nam do Nhà nước Việt Nam và các Nhà nước liên quan giải quyết trên cơ sở thương lượng, phù hợp với điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia và thông lệ quốc tế;

2. Mọi tranh chấp về nguồn nước quốc tế xảy ra trong lưu vực sông có tổ chức lưu vực sông quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham gia do Nhà nước Việt Nam và các Nhà nước liên quan giải quyết trong khuôn khổ tổ chức lưu vực sông quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Chương VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 57. Nội dung quản lý nhà nước về tài nguyên nước

Nội dung quản lý nhà nước về tài nguyên nước bao gồm:

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách về bảo vệ, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn về tài nguyên nước;

3. Quản lý công tác điều tra cơ bản về tài nguyên nước; dự báo khí tượng thủy văn, cảnh báo lũ, lụt, hạn hán và các tác hại khác do nước gây ra; tổ chức nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, lưu trữ tài liệu về tài nguyên nước;

4. Cấp, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước;

5. Quyết định biện pháp, huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để phòng, chống, khắc phục hậu quả lũ, lụt, hạn hán, xử lý sự cố công trình thủy lợi và các tác hại khác do nước gây ra;

6. Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước; giải quyết tranh chấp, khiếu nại và tố cáo về các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước;

7. Quan hệ quốc tế trong lĩnh vực tài nguyên nước; thực hiện điều ước quốc tế về tài nguyên nước mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia;

8. Tổ chức bộ máy quản lý, đào tạo cán bộ; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về tài nguyên nước.

Điều 58. Thẩm quyền quản lý nhà nước về tài nguyên nước

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về tài nguyên nước.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên nước.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo sự phân công của Chính phủ.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về tài nguyên nước trong phạm vi địa phương theo quy định của Luật này, các quy định khác của pháp luật và sự phân cấp của Chính phủ.

5. Hệ thống tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các cấp do Chính phủ quy định.

Điều 59. Thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, dự án về tài nguyên nước

1. Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư đối với các công trình quan trọng quốc gia về tài nguyên nước.

2. Chính phủ phê duyệt danh mục, quy hoạch các lưu vực sông lớn và các dự án công trình quan trọng về tài nguyên nước.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt các quy hoạch lưu vực sông, quy hoạch hệ thống công trình thủy lợi theo sự uỷ quyền của Chính phủ.

4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, căn cứ vào quy hoạch về tài nguyên nước phê duyệt các dự án công trình về tài nguyên nước theo sự uỷ quyền và phân cấp của Chính phủ.

5. Chính phủ quy định việc uỷ quyền và phân cấp phê duyệt các quy hoạch, dự án công trình quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 60. Điều tra cơ bản, kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước

1. Chính phủ thống nhất quản lý công tác điều tra cơ bản về tài nguyên nước.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện việc điều tra cơ bản, kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước theo sự phân công của Chính phủ.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, quản lý kết quả điều tra cơ bản, kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước và xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thực hiện việc điều tra cơ bản, kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước tại địa phương theo sự phân cấp của Chính phủ và hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan.

Chính phủ quy định cụ thể việc phân công, phân cấp và quản lý kết quả điều tra cơ bản về tài nguyên nước.

Điều 61. Thẩm quyền cấp, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước

Việc phân công, phân cấp thẩm quyền cấp, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước phải bảo đảm quyền quản lý tập trung thống nhất của Chính phủ và bảo hộ quyền khai thác, sử dụng hợp pháp tài nguyên nước của tổ chức, cá nhân.

Chính phủ quy định cụ thể thẩm quyền cấp, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước.

Điều 62. Giải quyết tranh chấp về tài nguyên nước

1. Nhà nước khuyến khích việc hòa giải các tranh chấp về tài nguyên nước.

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức và cá nhân trong việc hòa giải các tranh chấp về tài nguyên nước phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp loại giấy phép về tài nguyên nước nào thì có trách nhiệm giải quyết khiếu nại phát sinh từ việc thực hiện giấy phép đó. Trong trường hợp đương sự không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại thì có quyền khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

3. Những tranh chấp khác về tài nguyên nước được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 63. Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước

1. Chính phủ thành lập Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước để tư vấn cho Chính phủ trong những quyết định quan trọng về tài nguyên nước thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ.

2. Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước gồm Chủ tịch Hội đồng là một Phó Thủ tướng Chính phủ, ủy viên thường trực là Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các ủy viên khác là đại diện của một số Bộ, ngành, địa phương và một số nhà khoa học, chuyên gia.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước do Chính phủ quy định.

Điều 64. Nội dung quản lý quy hoạch lưu vực sông

1. Nội dung quản lý quy hoạch lưu vực sông bao gồm:

a) Lập, trình duyệt và theo dõi việc thực hiện quy hoạch lưu vực sông, bảo đảm quản lý thống nhất quy hoạch kết hợp với địa bàn hành chính;

b) Thực hiện việc phối hợp với các cơ quan hữu quan của các Bộ, ngành và địa phương trong việc điều tra cơ bản, kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước của lưu

vực sông và trong việc lập, trình duyệt và theo dõi việc thực hiện các quy hoạch lưu vực sông nhánh;

c) Kiến nghị giải quyết tranh chấp về tài nguyên nước trong lưu vực sông.

2. Cơ quan quản lý quy hoạch lưu vực sông là cơ quan sự nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chính phủ quy định cụ thể tổ chức, hoạt động của cơ quan quản lý quy hoạch lưu vực sông.

Điều 65. Chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống và khắc phục hậu quả lũ, lụt

1. Ban chỉ đạo phòng, chống lụt, bão trung ương và Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão các Bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống và khắc phục hậu quả lũ, lụt theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo phòng, chống lụt, bão trung ương.

Chương VIII

THANH TRA CHUYÊN NGÀNH VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 66. Nhiệm vụ của Thanh tra chuyên ngành về tài nguyên nước

1. Thanh tra chuyên ngành về tài nguyên nước có những nhiệm vụ sau đây:

a) Thanh tra việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch, phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

b) Thanh tra việc thực hiện quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

c) Thanh tra việc cấp, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước và việc thực hiện giấy phép về tài nguyên nước;

d) Phối hợp với Thanh tra nhà nước, Thanh tra chuyên ngành của các Bộ, ngành và địa phương trong thanh tra việc tuân theo pháp luật về tài nguyên nước và các hoạt động có liên quan đến tài nguyên nước.

2. Thanh tra chuyên ngành về tài nguyên nước thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về tài nguyên nước.

Chính phủ quy định cụ thể tổ chức và hoạt động của Thanh tra chuyên ngành về tài nguyên nước.

Điều 67. Thẩm quyền của Thanh tra chuyên ngành về tài nguyên nước

1. Trong quá trình thanh tra, Đoàn thanh tra và Thanh tra viên có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu, thông tin và trả lời những vấn đề cần thiết;

b) Thu thập, xác minh chứng cứ, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra và tiến hành những biện pháp kiểm tra kỹ thuật tại hiện trường;

c) Quyết định đình chỉ các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước không có giấy phép; tạm đình chỉ các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải và các hoạt động khác có nguy cơ gây tác hại nghiêm trọng đến nguồn nước và gây mất an toàn công trình thủy lợi; đồng thời báo ngay cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết;

d) Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước.

2. Đoàn thanh tra, Thanh tra viên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các quyết định của mình.

Điều 68. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với hoạt động của Thanh tra chuyên ngành về tài nguyên nước

1. Tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra có nghĩa vụ thực hiện yêu cầu của Đoàn thanh tra, Thanh tra viên và chấp hành quyết định của Đoàn thanh tra, Thanh tra viên.

2. Tổ chức, cá nhân khác có trách nhiệm tạo điều kiện cho Đoàn thanh tra, Thanh tra viên thi hành nhiệm vụ.

Điều 69. Quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện

1. Tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện về quyết định hoặc biện pháp xử lý của Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân có quyền tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền những hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước.

3. Cơ quan nhận được khiếu nại, tố cáo, khởi kiện có trách nhiệm xem xét và giải quyết kịp thời theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và các quy định khác của pháp luật.

Chương IX

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 70. Khen thưởng

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 71. Xử lý vi phạm

1. Người nào có hành vi gây suy thoái, cạn kiệt nghiêm trọng nguồn nước; không tuân theo sự huy động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có sự cố về nguồn nước; phá hoại hoặc gây mất an toàn công trình thủy lợi; không thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Luật này hoặc vi phạm các quy định khác của pháp luật về tài nguyên nước, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm hoặc bao che cho người có hành vi vi phạm các quy định đối với việc cấp giấy phép về tài nguyên nước và các quy định khác của Luật này; sử dụng trái pháp luật các khoản thu tiền nước, phí, lệ phí thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương X
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 72. Quy định đối với giấy phép về tài nguyên nước được cấp trước ngày Luật tài nguyên nước có hiệu lực

Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép về tài nguyên nước trước ngày Luật này có hiệu lực mà giấy phép vẫn còn thời hạn và không trái với các quy định của Luật này, thì được áp dụng theo quy định của giấy phép đó, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân tự nguyện xin được cấp giấy phép mới theo quy định của Luật này.

Điều 73. Áp dụng Luật Tài nguyên nước đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài

Luật này được áp dụng đối với hoạt động bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên lãnh thổ Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

Điều 74. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1999.

Các quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Điều 75. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 20 tháng 5 năm 1998.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(Đã ký)

Nông Đức Mạnh

LỆNH
CỦA CHỦ TỊCH NƯỚC SỐ 09L/CTN
NGÀY 20 THÁNG 3 NĂM 1993

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Điều 78 của Luật tổ chức Quốc hội;

NAY CÔNG BỐ

Pháp lệnh phòng, chống lụt, bão đã được Uỷ ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (khoá IX) thông qua ngày 8 tháng 3 năm 1993.

PHÁP LỆNH
PHÒNG, CHỐNG LỤT, BÃO

Lụt, bão là hiện tượng tự nhiên, thường xảy ra ở nước ta có khi gây thiệt hại nghiêm trọng về người, tài sản của Nhà nước, của tập thể và của cá nhân đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái;

Để nâng cao trách nhiệm của chính quyền các cấp, cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và mọi công dân trong việc phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão;

Căn cứ vào Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Pháp lệnh này quy định việc phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Công tác phòng, chống lụt, bão là hoạt động phòng ngừa, chống và khắc phục hậu quả gây hại của lụt, bão nhằm giảm nhẹ thiệt hại, nhanh chóng ổn định đời sống của nhân dân, bảo vệ và phục hồi sản xuất, hạn chế ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái.

Điều 2

Lụt, bão quy định trong Pháp lệnh này gồm lũ, ngập lụt, nước biển dâng, bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sạt lở đất do mưa, lũ, bão và sóng biển gây ra.

Điều 3

Nhà nước thống nhất quản lý công tác phòng, chống lụt, bão trong phạm vi cả nước, kết hợp khoa học hiện đại với kinh nghiệm truyền thống của nhân dân trong việc phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão.

Điều 4

Nhà nước có chính sách đầu tư, khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài đầu tư dưới nhiều hình thức, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào các hoạt động dự báo, phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão.

Nhà nước bảo hộ quyền lợi hợp pháp của tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư.

Điều 5

Nhà nước Việt Nam mở rộng quan hệ và hợp tác với các nước, tổ chức quốc tế, tổ chức và cá nhân nước ngoài trong lĩnh vực khảo sát, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo kỹ thuật, nghiệp vụ về dự báo, phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão.

Điều 6

Cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân có nghĩa vụ phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão.

Tổ chức, cá nhân nước ngoài sống trên lãnh thổ Việt Nam phải tuân theo pháp luật về phòng, chống lụt, bão của Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

Điều 7

Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan Nhà nước khác, đơn vị vũ trang nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, trong phạm vi quyền hạn, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm kiểm tra, giám sát và thực hiện pháp luật về phòng, chống lụt, bão.

Điều 8

Nghiêm cấm mọi hành vi gây hư hại công trình phòng, chống lụt, bão và công trình có liên quan đến phòng, chống lụt, bão.

Chương II PHÒNG NGỪA LỤT, BÃO

Điều 9

Cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân phải chủ động và tích cực thực hiện việc phòng ngừa lụt, bão lâu dài và hàng năm theo pháp luật về phòng, chống lụt, bão.

Điều 10

Việc phòng ngừa lụt, bão lâu dài bao gồm:

1- Tổ chức và xây dựng hệ thống thu thập thông tin về sự biến động thời tiết toàn cầu, thời tiết khu vực và từng vùng trong cả nước; xử lý thông tin để nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo; phục vụ điều hành chỉ đạo, chỉ huy phòng ngừa lụt, bão;

2- Lập kế hoạch củng cố, đầu tư xây dựng công trình phòng, chống lụt, bão; giữ gìn và tu bổ đê điều; bảo vệ và trồng rừng phòng hộ đầu nguồn, dải cây chắn sóng, chắn gió, chắn cát ven sông, ven biển; áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào công tác phòng ngừa lụt, bão;

3- Quy hoạch hợp lý vùng dân cư ở các khu vực thường chịu tác động của lụt, bão;

4- Xác định cơ cấu sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp phù hợp với đặc điểm lụt, bão của từng vùng;

5- Quy định tiêu chuẩn về phòng, chống lụt, bão cho từng vùng đối với các loại công trình xây dựng;

6- Tuyên truyền, phổ biến trong nhân dân kiến thức, kinh nghiệm và pháp luật về phòng, chống lụt, bão;

7- Định kỳ kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch phòng ngừa lụt, bão.

Điều 11

Việc phòng ngừa lụt, bão hàng năm bao gồm:

1- Quản lý, bảo vệ các công trình phòng, chống lụt, bão; ngăn chặn các hành vi có nguy cơ gây hư hại hoặc huỷ hoại công trình phòng, chống lụt, bão và công trình có liên quan đến phòng, chống lụt, bão;

2- Trong phạm vi quản lý thuộc cấp nào thì cấp đó phải thường xuyên kiểm tra, đánh giá mức độ an toàn của các công trình phòng, chống lụt, bão và công trình có liên quan đến phòng, chống lụt, bão. Nếu phát hiện có hư hỏng hoặc suy yếu phải kịp thời có biện pháp xử lý.

Trong trường hợp vượt quá khả năng xử lý của mình, cấp kiểm tra phải báo cáo ngay với cơ quan cấp trên trực tiếp giải quyết trước mùa mưa bão;

3- Xây dựng phương án phòng ngừa lụt, bão trên toàn địa bàn và từng khu vực xung yếu, từng trọng điểm phòng, chống lụt, bão;

4- Dự phòng vật tư, phương tiện ứng cứu khi lụt, bão xảy ra trên địa bàn;

5- Dự trữ lương thực, nhu yếu phẩm thiết yếu, thuốc chữa bệnh tại những nơi xung yếu hiểm trở để sử dụng khi cấp thiết;

6- Tổ chức lực lượng và huấn luyện nghiệp vụ về dự báo, phòng, chống lụt, bão.

Điều 12

Việc xây dựng mới các loại công trình phòng phải phù hợp với quy hoạch và đảm bảo tiêu chuẩn về phòng, chống lụt, bão.

Điều 13

Khi xây dựng mới các kho chứa lương thực, chất độc hại, chất nổ, nhiên liệu, vật tư thiết yếu và tài sản quan trọng khác trong vùng phân lũ, vùng thường bị ngập lụt thì ngoài việc tuân theo quy định tại Điều 12 của Pháp lệnh này còn phải được cơ quan quản lý Nhà nước về phòng, chống lụt, bão có thẩm quyền cho phép.

Điều 14

Nghiêm cấm việc tạo ra các vật làm cản hoặc các hoạt động khác gây khó khăn cho việc tiêu thoát lũ.

Điều 15

Việc quản lý, khai thác hồ chức nước, các công trình có liên quan đến phòng, chống lụt, bão phải có quy trình vận hành hàng năm, nhất là trong mùa mưa bão. Quy trình đó phải được cơ quan quản lý Nhà nước về phòng, chống lụt, bão có thẩm quyền xét duyệt.

Điều 16

Vùng biển phải có trạm cứu hộ tàu thuyền.

Số lượng trạm, địa điểm xây dựng và quy chế hoạt động của trạm cứu hộ tàu thuyền do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 17

Các loại tàu, thuyền khi ra biển phải được trang bị hệ thống thông tin, tín hiệu, phương tiện cứu hộ tàu thuyền, cứu hộ người và phải chấp hành quy chế báo bão.

Các thuyền viên và người làm nghề biển, ngoài việc phải tuân theo các quy định của pháp luật về hàng hải còn phải có kiến thức, kinh nghiệm về phòng, chống bão để xử lý khi nhận được tin cảnh báo bão.

Chương III
CHỐNG LỤT, BÃO

Điều 18

Cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân phải chủ động và khẩn cấp thực hiện việc chống lụt, bão để cứu người, cứu tài sản và cứu hộ công trình bị lụt, bão uy hiếp hoặc phá hoại.

Điều 19

Việc chống lụt, bão bao gồm:

1- Phát tin báo lụt, bão; quyết định cảnh báo, báo động lụt, bão; quyết định huy động khẩn cấp; quyết định biện pháp khẩn cấp về chống lụt, bão;

2- Bảo đảm thông tin, liên lạc chỉ huy thông suốt;

3- Kịp thời triển khai lực lượng và phương tiện ứng cứu chống lụt, bão;

4- Bảo vệ và cứu hộ các công trình phòng, chống lụt, bão đang bị sự cố hoặc có nguy cơ gây ra tai họa;

5- Cấp cứu người bị nạn; sơ tán dân ra khỏi vùng nguy hiểm; bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể và của cá nhân;

6- Bảo đảm an ninh và trật tự an toàn xã hội trong vùng có lụt, bão;

7- Hướng dẫn nhân dân thực hiện vệ sinh môi trường sinh thái và đề phòng dịch bệnh tại vùng có lụt, bão và ở khu vực dân sơ tán.

Điều 20

Thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan dự báo lụt, bão; cơ quan ra quyết định cảnh báo, báo động lụt, báo và cơ quan ra quyết định về các biện pháp khẩn cấp chống lụt, bão được quy định như sau:

1- Tổng cục khí tượng thuỷ văn dự báo mưa, lụt, bão, áp thấp nhiệt đới và nước biển dâng trong phạm vi cả nước;

2- Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão cấp tỉnh ra quyết định cảnh báo, báo động lụt, bão trong địa phương mình.

Đối với vùng cao, hẻo lánh, trong trường hợp cần thiết Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão huyện có thể ra quyết định cảnh báo, báo động lũ tại địa phương và phải báo cáo ngay với Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão cấp trên;

3- Ban chỉ đạo phòng, chống lụt, bão trung ương ra quyết định cảnh báo lụt, bão trong phạm vi cả nước;

4- Thủ tướng Chính phủ ra quyết định về các biện pháp khẩn cấp chống lụt, bão.

Khi hết lụt, bão cơ quan nào ra quyết định cảnh báo, báo động lụt, bão; ra quyết định về các biện pháp khẩn cấp chống lụt, bão thì cơ quan ấy có trách nhiệm thông báo bãi bỏ quyết định của mình.

Điều 21

Khi có nguy cơ lụt, bão xảy ra nghiêm trọng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có quyền huy động khẩn cấp nhân lực, vật tư, phương tiện để cứu hộ người, tài sản, công trình theo quy định của pháp luật.

Điều 22

Trong trường hợp có nguy cơ lụt, bão gây hại nghiêm trọng vượt quá khả năng xử lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì Ban chỉ đạo phòng, chống lụt, bão trung ương đề nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định huy động khẩn cấp nhân lực, vật tư, phương tiện của các ngành, các cấp để chi viện cho việc ứng cứu phòng, chống lụt, bão.

Điều 23

Mọi chi phí cho việc huy động ứng cứu khẩn cấp chống lụt, bão do cơ quan có thẩm quyền ra quyết định huy động chịu trách nhiệm đền bù theo quy định của pháp luật.

Chương IV

KHẮC PHỤC HẬU QUẢ LỤT, BÃO

Điều 24

Cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân phải chủ động và tích cực tiến hành việc khắc phục hậu quả lụt, bão nhằm giảm nhẹ thiệt hại do lụt, bão gây ra, nhanh chóng ổn định đời sống nhân dân, phục hồi sản xuất.

Điều 25

Việc khắc phục hậu quả lụt, bão bao gồm:

- 1- Cứu hộ người và tài sản;
- 2- Kịp thời cứu trợ, giúp đỡ và ổn định đời sống cho nhân dân vùng bị lụt, bão gây thiệt hại;
- 3- Thực hiện các biện pháp để nhanh chóng phục hồi sản xuất;
- 4- Thực hiện vệ sinh môi trường sinh thái, chống dịch bệnh;
- 5- Sửa chữa các công trình phòng, chống lụt, bão và các công trình hạ tầng bị hư hỏng;
- 6- Điều tra, thống kê thiệt hại.

Điều 26

Việc khắc phục hậu quả lụt, bão ở địa phương nào do Ủy ban nhân dân địa phương đó chỉ đạo thực hiện.

Trong trường hợp vượt quá khả năng của địa phương thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân phải báo cáo kịp thời với Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan phòng, chống lụt, bão cấp trên trực tiếp giải quyết.

Chương V
NGUỒN TÀI CHÍNH PHÒNG, CHỐNG LỤT, BÃO

Điều 27

Nguồn tài chính phòng, chống lụt, bão bao gồm:

- 1- Ngân sách Nhà nước cấp hàng năm;
- 2- Quỹ phòng, chống lụt, bão của địa phương do nhân dân đóng góp theo quy định của Chính phủ;
- 3- Khoản cứu trợ của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước khi lụt, bão xảy ra.

Điều 28

Nhà nước thành lập quỹ dự phòng quốc gia và khuyến khích cấp tỉnh lập quỹ dự phòng địa phương về phòng, chống lụt, bão.

Việc lập quỹ dự phòng, chế độ quản lý và sử dụng quỹ dự phòng do Chính phủ quy định.

Điều 29

Nguồn tài chính phòng, chống lụt, bão được sử dụng trong các công việc sau đây:

- 1- Sửa chữa, xây dựng, nâng cấp công trình, trang thiết bị kỹ thuật cho công tác dự báo và chỉ đạo, chỉ huy về phòng, chống lụt, bão;
- 2- Cứu hộ người và tài sản, cứu hộ công trình bị sự cố do lụt, bão gây ra;
- 3- Khắc phục hậu quả lụt, bão.

Điều 30

Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tiếp nhận và phân phối kịp thời, đúng đối tượng các khoản cứu trợ trong nước, ngoài nước cho tổ chức, cá nhân nơi xảy ra lụt, bão.

Điều 31

Kinh phí, vật tư đã sử dụng để phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão không phân biệt từ nguồn nào, phải vào sổ sách và thanh quyết toán ngay sau mùa mưa bão.

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PHÒNG, CHỐNG LỤT, BÃO

Điều 32

Nội dung quản lý Nhà nước về công tác phòng, chống lụt, bão bao gồm:

1- Lập quy hoạch, kế hoạch và chỉ đạo thực hiện việc dự báo, phòng, chống lụt, bão và khắc phục hậu quả lụt, bão;

2- Quản lý, bảo vệ, xây dựng và tu bổ các công trình phòng, chống lụt, bão và công trình có liên quan đến phòng, chống lụt, bão;

3- Quy định và tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách, thể lệ về dự báo, về phòng, chống lụt, bão và khắc phục hậu quả lụt, bão;

4- Thu thập và xử lý thông tin có liên quan đến lụt, bão;

5- Quản lý các nguồn tài chính về phòng, chống lụt, bão;

6- Nghiên cứu và áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong việc dự báo, phòng, chống lụt, bão; bồi dưỡng nghiệp vụ cho người làm công tác dự báo, làm công tác phòng, chống lụt, bão;

7- Tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm và pháp luật về phòng, chống lụt, bão;

8- Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các chế độ, chính sách, thể lệ về dự báo, về phòng, chống lụt, bão, về khắc phục hậu quả lụt, bão và xử lý các vi phạm chế độ, chính sách, thể lệ đó;

9- Hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực dự báo, phòng, chống lụt, bão và giảm nhẹ thiên tai.

Điều 33

Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước về công tác phòng, chống lụt, bão và khắc phục hậu quả lụt, bão trong phạm vi cả nước.

Bộ Thủy lợi là cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo phòng, chống lụt, bão trung ương có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan hữu quan theo các chức năng chuyên ngành giúp Chính phủ quản lý Nhà nước trong công tác nghiên cứu, xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các phương án phòng, chống lụt, bão; quản lý, kiểm tra, hướng dẫn các cấp, các ngành trong việc thực hiện chế độ, chính

sách, quy định kỹ thuật về bảo vệ đê điều; chỉ đạo công tác dự báo, phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão. Các bộ, ngành khác theo chức năng của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Thủy lợi trong việc phòng, chống lụt, bão.

Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý Nhà nước về công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão trong phạm vi địa phương mình theo quy hoạch, kế hoạch và phân cấp quản lý của Nhà nước.

Cơ quan quản lý Nhà nước về thủy lợi ở địa phương phối hợp với các cơ quan hữu quan giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện nhiệm vụ này.

Điều 34

Ban chỉ đạo phòng, chống lụt, bão trung ương do Thủ tướng Chính phủ thành lập có nhiệm vụ trình Chính phủ xét duyệt hoặc giúp Chính phủ xét duyệt chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các phương án phòng, chống lụt, bão; phối hợp điều hành và kiểm tra, đôn đốc việc dự báo, các hoạt động phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão của các bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ và các cấp chính quyền địa phương; chỉ đạo xử lý các tình huống khẩn cấp và khắc phục hậu quả lụt, bão trong phạm vi cả nước.

Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão các cấp ở địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp thành lập có nhiệm vụ giúp Ủy ban nhân dân cấp mình xét duyệt và kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các phương án phòng, chống lụt, bão do cơ sở lập hàng năm theo quy hoạch và kế hoạch; chỉ đạo công tác hộ đê; tổ chức phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão trong địa phương mình theo sự hướng dẫn của Ban chỉ đạo phòng, chống lụt, bão trung ương.

Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão của bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ do thủ trưởng bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ thành lập có nhiệm vụ giúp thủ trưởng tổ chức thực hiện công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão trong phạm vi bộ, ngành, cơ quan mình theo sự hướng dẫn của Ban chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương.

Điều 35

Cơ quan quản lý Nhà nước về công tác phòng, chống lụt, bão thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão.

Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động của thanh tra chuyên ngành về công tác phòng, chống lụt, bão do Chính phủ quy định.

Điều 36

Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại với cơ quan thanh tra chuyên ngành về công tác dự báo, phòng, chống lụt, bão hoặc cơ quan quản lý Nhà nước về công tác phòng, chống lụt, bão cấp trên trực tiếp về kết luận và biện pháp xử lý khi thanh tra tại cơ sở mình.

Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan quản lý Nhà nước về công tác phòng, chống lụt, bão hoặc với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khác những vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực dự báo, phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão.

Cơ quan nhận được khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chương VII

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 37

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc dự báo, phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão; ngăn chặn các hành vi gây hư hại công trình phòng, chống lụt, bão thì được khen thưởng theo chế độ của Nhà nước. Những người tham gia phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão, đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống lụt, bão mà bị thiệt hại tính mạng hoặc tài sản thì được đền bù theo quy định của pháp luật.

Điều 38

Người nào có hành vi phá hoại, gây tổn hại hoặc cản trở việc phòng, chống lụt, bão; không tuân theo sự huy động của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khi có lụt, bão xảy ra; lợi dụng lụt, bão để chiếm đoạt tài sản của Nhà nước, của tập thể, của cá nhân hoặc vi phạm các quy định khác của pháp luật về phòng, chống lụt, bão, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm và hậu quả xảy ra mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 39

Người nào thiếu tinh thần trách nhiệm trong công tác dự báo, quyết định cảnh báo, báo động; bỏ vị trí khi làm nhiệm vụ trực ban, canh đê, hộ đê theo quy định về công tác phòng, chống lụt, bão; lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lạm dụng

quyền hạn chiếm dụng kinh phí, vật tư, tiền, hàng cứu trợ về phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão; bao che cho người vi phạm pháp luật phòng, chống lụt, bão hoặc vi phạm những quy định khác của Pháp lệnh này, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm và hậu quả xảy ra mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 40

Người có hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống lụt, bão mà gây thiệt hại cho Nhà nước, tổ chức hoặc cá nhân thì ngoài việc bị xử lý theo quy định tại Điều 38 và Điều 39 của Pháp lệnh này còn phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 41

Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 42

Pháp lệnh này có hiệu lực kể từ ngày công bố.

Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh này.

PHÁP LỆNH

CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI SỐ 27/2000/PL-UBTVQH10 NGÀY 24 THÁNG 8 NĂM 2000 SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA PHÁP LỆNH PHÒNG, CHỐNG LỤT, BÃO

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Luật tài nguyên nước;

Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 6 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2000;

Pháp lệnh này sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh phòng, chống lụt, bão đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 8 tháng 3 năm 1993.

Điều 1

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh phòng, chống lụt, bão như sau:

1. Điều 3 được sửa đổi, bổ sung:

“Điều 3

Nhà nước thống nhất quản lý công tác phòng, chống lụt, bão trong phạm vi cả nước.

Trong việc phòng, chống lụt, bão phải có kế hoạch và biện pháp chủ động phòng, chống, tránh, thích nghi với lụt, bão theo đặc điểm của từng vùng; giảm nhẹ, hạn chế tác hại do lụt, bão gây ra; kết hợp lợi ích của cả nước với các vùng; kết hợp khoa học, công nghệ hiện đại với kinh nghiệm truyền thống của nhân dân, phù hợp với điều kiện thực tiễn.”

2. Điều 10 được sửa đổi, bổ sung:

“Điều 10

Việc phòng ngừa lụt, bão lâu dài bao gồm:

1. Tổ chức và đầu tư xây dựng hệ thống thu thập thông tin về sự biến động thời tiết toàn cầu, thời tiết khu vực và từng vùng trong cả nước; xử lý thông tin để

nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo phục vụ điều hành chỉ đạo, chỉ huy phòng ngừa lụt, bão;

2. Lập quy hoạch, tiêu chuẩn phòng, chống lụt, bão cho từng vùng để làm cơ sở cho việc lập kế hoạch xây dựng công trình và phương án phòng, chống lụt, bão;

3. Lập kế hoạch củng cố, đầu tư xây dựng công trình phòng, chống lụt, bão; xây dựng, tu bổ, bảo vệ đê điều; giải phóng bãi sông; giải phóng và nạo vét lòng sông; bảo vệ và trồng rừng phòng hộ đầu nguồn, dải cây chắn sóng, chắn gió, chắn cát ven sông, ven biển;

4. Quy hoạch hợp lý vùng dân cư, công trình cơ sở hạ tầng ở các khu vực thường chịu tác động của lụt, bão;

5. Xác định cơ cấu sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp phù hợp và thích nghi với lụt, bão theo đặc điểm của từng vùng;

6. Ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến vào công tác phòng ngừa lụt, bão;

7. Tuyên truyền, phổ biến trong nhân dân kiến thức, kinh nghiệm và pháp luật về phòng ngừa lụt, bão;

8. Định kỳ kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch phòng ngừa lụt, bão.”

3. Điều 15 được sửa đổi, bổ sung:

“Điều 15

Việc quản lý, khai thác hồ chứa nước, trạm bơm, cống qua đê và các công trình khác có liên quan đến phòng, chống lụt, bão phải được thực hiện theo đúng quy trình vận hành của công trình đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.”

4. Điều 17 được sửa đổi, bổ sung:

“Điều 17

Các loại tàu, thuyền khi hoạt động trên biển, trên sông phải được trang bị hệ thống thông tin, tín hiệu, phương tiện cứu hộ người, cứu hộ tàu, thuyền.

Thuyền trưởng, thuyền viên và người làm nghề trên biển, trên sông phải tuân theo các quy định của pháp luật về hàng hải, pháp luật về đường thủy nội địa, quy chế báo bão, lũ và phải có kiến thức, kinh nghiệm về phòng, tránh để xử lý khi nhận được tin cảnh báo bão, lũ.

Chủ tàu, thuyền chịu trách nhiệm về trang thiết bị bảo đảm an toàn cho người, tàu, thuyền.

Thuyền trưởng chịu trách nhiệm kiểm tra các trang thiết bị đảm bảo an toàn trước khi cho tàu, thuyền hoạt động.”

5. Điều 20 được sửa đổi, bổ sung:

“Điều 20

Thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan dự báo lụt, bão; cơ quan ra quyết định cảnh báo, báo động lụt, bão và cơ quan ra quyết định về các biện pháp khẩn cấp chống lụt, bão được quy định như sau:

1. Tổng cục Khí tượng thuỷ văn dự báo mưa, lũ, bão, áp thấp nhiệt đới và nước biển dâng trong phạm vi cả nước;

2. Ban chỉ đạo phòng, chống lụt, bão trung ương quyết định cảnh báo và biện pháp đối phó với lụt, bão trong phạm vi cả nước;

3. Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phối hợp với Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định cảnh báo và biện pháp đối phó với lụt, bão trong phạm vi quản lý của mình;

4. Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định cảnh báo, báo động và biện pháp đối phó với lụt, bão trong địa phương; đối với vùng sâu, vùng xa, trong trường hợp cần thiết Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão huyện có thể ra quyết định cảnh báo, báo động lụt, bão tại địa phương và phải báo cáo ngay với Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão cấp trên.

Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão xã, phường, thị trấn và các ngành ở địa phương tổ chức thực hiện cảnh báo, báo động và quyết định biện pháp đối phó với lụt, bão trong phạm vi quản lý của mình;

5. Thủ tướng Chính phủ quyết định biện pháp đối phó với lụt, bão trong tình huống khẩn cấp.

Khi hết lụt, bão cơ quan nào ra quyết định cảnh báo, báo động lụt, bão, ra quyết định về các biện pháp đối phó với lụt, bão thì cơ quan ấy có trách nhiệm thông báo bãi bỏ quyết định của mình.”

6. Điều 21 được sửa đổi, bổ sung:

“Điều 21

Việc huy động lực lượng, vật tư, phương tiện cho phòng, chống lụt, bão quy định như sau:

1. Trong tình huống khẩn cấp, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có quyền huy động lực lượng, vật tư, phương tiện của bất kỳ tổ chức, cá nhân nào để cứu hộ người, cứu hộ công trình và tài sản bị lụt, bão uy hiếp, gây hư hại và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình.

Lực lượng vũ trang có nhiệm vụ tham gia công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão; quân đội là lực lượng chủ lực trong công tác này.

Tổ chức, cá nhân được huy động phải chấp hành các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

2. Vật tư, phương tiện được huy động theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được hoàn trả sau khi sử dụng, nếu bị thiệt hại thì được bồi thường theo quy định của pháp luật; người bị thương, bị thiệt hại tính mạng trong khi tham gia phòng, chống lụt, bão được xét hưởng chế độ, chính sách theo quy định tại các điều 28, 29, 30 và 31 của Pháp lệnh nghĩa vụ lao động công ích;

3. Trong trường hợp đề điều, công trình phòng, chống lụt, bão hoặc công trình liên quan đến phòng, chống lụt, bão đang bị sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố thì chính quyền địa phương phải huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để bảo vệ và cứu hộ theo quy định tại Điều 51 của Luật tài nguyên nước, đồng thời báo cáo cơ quan quản lý công trình và chính quyền cấp trên;

4. Thẩm quyền quyết định huy động lao động nghĩa vụ công ích trong tình huống khẩn cấp về lụt, bão được thực hiện theo Điều 24 của Pháp lệnh nghĩa vụ lao động công ích.”

7. Điều 22 được sửa đổi, bổ sung:

“Điều 22

Việc phân lũ, chậm lũ trong tình huống khẩn cấp được quy định như sau:

1. Trong tình huống khẩn cấp, khi hệ thống đê điều bị uy hiếp nghiêm trọng, Thủ tướng Chính phủ quyết định biện pháp phân lũ, chậm lũ có liên quan đến hai

tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên theo phương án đã được Chính phủ phê duyệt; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định biện pháp phân lũ, chậm lũ có liên quan đến bảo vệ an toàn cho đê điều chống lũ trong phạm vi địa phương theo phương án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

2. Chính phủ quy định cụ thể các tình huống khẩn cấp cần phân lũ, chậm lũ; các biện pháp di dân an toàn, bảo đảm sản xuất và đời sống nhân dân, khắc phục hậu quả ngập lụt, trợ cấp cho nhân dân vùng bị ảnh hưởng phân lũ, chậm lũ.”

8. Điều 26 được sửa đổi, bổ sung:

“Điều 26

Chính phủ quyết định và chỉ đạo các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc khắc phục hậu quả lụt, bão.

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc khắc phục hậu quả lụt, bão.

Việc khắc phục hậu quả lụt, bão ở địa phương nào do Ủy ban nhân dân địa phương đó tổ chức và chỉ đạo thực hiện; trường hợp vượt quá khả năng của địa phương thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân phải báo cáo kịp thời với cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan phòng, chống lụt, bão cấp trên.”

9. Điều 28 được sửa đổi, bổ sung:

“Điều 28

Khi lụt, bão xảy ra, Ủy ban nhân dân các cấp được sử dụng nguồn tài chính phòng, chống lụt, bão quy định tại Điều 27 của Pháp lệnh phòng, chống lụt, bão để khắc phục hậu quả lụt, bão; trường hợp vượt quá khả năng của địa phương thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, hỗ trợ.”

10. Điều 29 được sửa đổi, bổ sung:

“Điều 29

Nguồn tài chính phòng, chống lụt, bão được sử dụng cho các công việc sau đây:

1. Cứu hộ người và tài sản, cứu hộ công trình bị sự cố do lụt, bão gây ra;

2. Quy hoạch, xây dựng, sửa chữa, nâng cấp công trình phòng, chống lụt, bão; trang bị phương tiện kỹ thuật cho công tác dự báo, cảnh báo và chỉ đạo, chỉ huy về phòng, chống lụt, bão;

3. Hoạt động chỉ đạo, chỉ huy, tuyên truyền, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ về phòng, chống lụt, bão;

4. Khắc phục hậu quả lụt, bão.”

11. Điều 30 được sửa đổi, bổ sung:

“Điều 30

Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý chặt chẽ, sử dụng đúng mục đích ngân sách nhà nước và các quỹ cho công tác phòng, chống lụt, bão.

Ủy ban nhân dân các cấp chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và các cơ quan liên quan có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận và phân phối kịp thời, đúng đối tượng các khoản cứu trợ trong nước, ngoài nước cho tổ chức, cá nhân nơi xảy ra lụt, bão.

Khi tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước trực tiếp cứu trợ cho các đối tượng bị thiệt hại do lụt, bão gây ra thì tổ chức, cá nhân đó cần phải thông báo cho chính quyền địa phương biết.”

12. Điều 32 được sửa đổi, bổ sung:

“Điều 32

Nội dung quản lý nhà nước về công tác phòng, chống lụt, bão bao gồm:

1. Lập quy hoạch, kế hoạch và chỉ đạo thực hiện việc dự báo, phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão;

2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản qui phạm pháp luật về dự báo, phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão;

3. Xây dựng, tu bổ, quản lý, bảo vệ các công trình phòng, chống lụt, bão và các công trình có liên quan đến phòng, chống lụt, bão;

4. Tổ chức việc thu thập và xử lý thông tin có liên quan đến lụt, bão;

5. Quản lý các nguồn tài chính về phòng, chống lụt, bão;

6. Tổ chức việc nghiên cứu và áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong việc dự báo, phòng, chống lụt, bão; bồi dưỡng nghiệp vụ cho người làm công tác dự báo, làm công tác phòng, chống lụt, bão;

7. Tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm và pháp luật về phòng, chống lụt, bão;

8. Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về dự báo, phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão; giải quyết khiếu nại, tố cáo về dự báo, phòng, chống và khắc phục hậu quả lụt, bão;

9. Chỉ đạo việc thực hiện quan hệ quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống lụt, bão.”

13. Điều 33 được sửa đổi, bổ sung:

“Điều 33

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác phòng, chống lụt, bão.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ giúp Chính phủ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về công tác phòng, chống lụt, bão.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về công tác phòng, chống lụt, bão theo sự phân công của Chính phủ.

4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về công tác phòng, chống lụt, bão trong phạm vi địa phương theo sự phân cấp của Chính phủ.

Chính phủ quy định cụ thể việc phân công trách nhiệm, phân cấp quản lý nhà nước về công tác phòng, chống lụt, bão.”

14. Điều 34 được sửa đổi, bổ sung:

“Điều 34

1. Ban chỉ đạo phòng, chống lụt, bão trung ương do Thủ tướng Chính phủ thành lập.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo phòng, chống lụt, bão trung ương.

Tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của Ban chỉ đạo phòng, chống lụt, bão trung ương do Thủ tướng Chính phủ quy định.

2. Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ thành lập, có nhiệm vụ giúp bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện công tác phòng, chống lụt, bão trong phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

3. Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão các cấp ở địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thành lập, có nhiệm vụ giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức thực hiện công tác phòng, chống lụt, bão trong phạm vi địa phương.”

15. Điều 35 được sửa đổi, bổ sung:

“Điều 35

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thanh tra về công tác phòng, chống lụt, bão theo quy định của pháp luật.”

16. Điều 36 được sửa đổi, bổ sung:

“Điều 36

Việc khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân trong công tác phòng, chống lụt, bão được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.”

Điều 2

Chính phủ sửa đổi, bổ sung các văn bản quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phòng, chống lụt, bão đã ban hành cho phù hợp với Pháp lệnh này.

CHỦ TỊCH NƯỚC

**LỆNH của Chủ tịch nước số 03/2001/L-CTN
ngày 15/4/2001 về việc công bố Pháp lệnh.**

CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ vào Điều 78 của Luật Tổ chức Quốc hội;

Căn cứ vào Điều 51 của Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật,

NAY CÔNG BỐ:

1. Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;
2. Pháp lệnh Lưu trữ quốc gia.

Đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X thông qua ngày 4 tháng 4 năm 2001./.

**Chủ tịch
Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

TRẦN ĐỨC LƯƠNG

PHÁP LỆNH KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04/4/2001)

Để tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, nâng cao trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi cá nhân trong việc khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi nhằm phục vụ sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội, góp phần bảo đảm an toàn xã hội và an ninh quốc gia;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 8 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2001;

Pháp lệnh này quy định về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Pháp lệnh này áp dụng đối với những công trình thủy lợi đã xây dựng và được đưa vào khai thác.

Việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi có liên quan đến đê điều, công trình phòng, chống lụt, bão, công trình thủy điện, công trình cấp, thoát nước cho đô thị phải tuân theo các quy định của Pháp lệnh này và các quy định của pháp luật về đê điều, về phòng, chống lụt, bão, về công trình thủy điện, về cấp, thoát nước cho đô thị và pháp luật về tài nguyên nước.

Điều 2. Trong Pháp lệnh này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Công trình thủy lợi” là công trình thuộc kết cấu hạ tầng nhằm khai thác mặt lợi của nước; phòng, chống tác hại do nước gây ra, bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái, bao gồm: hồ chứa nước, đập, cống, trạm bơm, giếng, đường ống dẫn nước, kênh, công trình trên kênh và bờ bao các loại.

2. “Hệ thống công trình thủy lợi” bao gồm các công trình thủy lợi có liên quan trực tiếp với nhau về mặt khai thác và bảo vệ trong một khu vực nhất định.

3. “Thủy lợi phí” là phí dịch vụ về nước thu từ tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi cho mục đích sản xuất nông nghiệp để góp phần chi phí cho việc quản lý, duy tu, bảo dưỡng và bảo vệ công trình thủy lợi.

4. “Tiền nước” là giá tiền trong hợp đồng dịch vụ về nước thu từ tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi ngoài mục đích sản xuất nông nghiệp.

5. “Phí xả nước thải” là phí thu từ tổ chức, cá nhân xả nước thải vào công trình thủy lợi để góp phần chi phí cho việc bảo vệ chất lượng nước.

6. “Tổ chức hợp tác dùng nước” là hình thức hợp tác của những người cùng hưởng lợi từ công trình thủy lợi, làm nhiệm vụ khai thác và bảo vệ công trình, phục vụ sản xuất, dân sinh.

Điều 3.

1. Việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phải bảo đảm tính hệ thống của công trình, không chia cắt theo địa giới hành chính.

2. Việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được xây dựng từ mọi nguồn vốn đều phải tuân theo quy hoạch, kế hoạch, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật và dự án đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Mỗi hệ thống công trình thủy lợi hoặc công trình thủy lợi phải do một tổ chức hoặc cá nhân trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

4. Tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ công trình thủy lợi có trách nhiệm tham gia xây dựng kế hoạch khai thác và phương án bảo vệ công trình.

5. Công trình thủy lợi được khai thác, sử dụng tổng hợp để phục vụ các ngành kinh tế quốc dân.

6. Việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phải bảo đảm các yêu cầu phòng, chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và các tác hại khác do nước gây ra, bảo đảm an toàn công trình.

7. Căn cứ vào quy mô, ý nghĩa kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh, Chính phủ quy định tiêu chuẩn công trình thủy lợi, hệ thống công trình thủy lợi quan trọng quốc gia.

Điều 4. Nhà nước có chính sách:

1. Ưu tiên đầu tư, hỗ trợ cho việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;
2. Khuyến khích và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vốn, nghiên cứu khoa học, áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;
3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ công trình thủy lợi tham gia khai thác và bảo vệ công trình.

Điều 5. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện các biện pháp khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; giám sát, kiểm tra việc thi hành pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện và giám sát việc thi hành pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 6. Cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi cá nhân có trách nhiệm chấp hành các quy định của pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 7.

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng nước, làm dịch vụ từ công trình thủy lợi, xả nước thải vào công trình thủy lợi có trách nhiệm nộp thủy lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải cho tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra việc thu, nộp thủy lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải trong địa phương.

Điều 8. Nghiêm cấm các hành vi xâm hại đến công trình thủy lợi; chiếm dụng, sử dụng trái pháp luật thủy lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải.

Chương II

KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 9.

1. Công trình thủy lợi được xây dựng bằng ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước do doanh nghiệp nhà nước quản lý khai thác và bảo vệ, trừ trường hợp quy định tại Điều 10 của Pháp lệnh này.

2. Công trình thủy lợi được xây dựng bằng nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và vốn đóng góp của tổ chức, cá nhân sử dụng nước do tổ chức hợp tác dùng nước quản lý khai thác và bảo vệ.

3. Công trình thủy lợi được xây dựng bằng vốn của tổ chức, cá nhân do tổ chức, cá nhân đó quản lý khai thác và bảo vệ theo quy định của pháp luật.

Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập tổ chức quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 10. Căn cứ vào quy mô và tính chất của công trình thủy lợi, điều kiện thực tế của từng địa phương, Chính phủ quy định việc giao công trình thủy lợi được xây dựng bằng ngân sách nhà nước cho tổ chức, cá nhân quản lý khai thác và bảo vệ.

Điều 11. Căn cứ vào Pháp lệnh này và pháp luật có liên quan, Chính phủ quy định chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi quy định tại khoản 3 Điều 9 và Điều 10 của Pháp lệnh này.

Điều 12.

1. Doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi và tổ chức hợp tác dùng nước hoạt động theo chế độ công ích trong trường hợp phục vụ sản xuất nông nghiệp.

2. Nhà nước có chính sách ưu tiên cấp kinh phí cho việc tu bổ, nâng cấp công trình thủy lợi ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Điều 13. Doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi và tổ chức hợp tác dùng nước thực hiện việc tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp được Nhà nước cấp kinh phí trong các trường hợp sau:

1. Bơm nước chống úng của các trạm bơm được xây dựng theo quy hoạch và vận hành theo quy trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

2. Bơm nước chống hạn vượt định mức đã quy định;

3. Đại tu, nâng cấp công trình thủy lợi theo dự án đầu tư xây dựng cơ bản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

4. Thủy lợi phí bị thất thu do thiên tai gây mất mùa;

5. Khôi phục công trình thủy lợi bị thiên tai phá hoại theo dự án đầu tư xây dựng cơ bản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Chính phủ quy định cụ thể việc cấp kinh phí đối với các trường hợp quy định tại Điều này.

Điều 14.

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng nước, làm dịch vụ về nước từ công trình thủy lợi cho mục đích sản xuất nông nghiệp phải nộp thủy lợi phí.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất nông nghiệp phải nộp tiền nước.

3. Tổ chức, cá nhân xả nước thải vào công trình thủy lợi phải nộp phí xả nước thải.

4. Doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi hoặc tổ chức hợp tác dùng nước thu thủy lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định khung mức thủy lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải đối với từng loại hình công trình thủy lợi, từng loại đối tượng sử dụng nước, từng loại đối tượng làm dịch vụ từ công trình thủy lợi và điều kiện thực tế của từng vùng trong cả nước.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cụ thể mức thủy lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải đối với các doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi thuộc bộ được phân công quản lý.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cụ thể mức thủy lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải đối với các doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi và tổ chức hợp tác dùng nước thuộc địa phương quản lý.

Điều 15. Nguồn tài chính của doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi hoặc tổ chức hợp tác dùng nước bao gồm:

1. Thủy lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải;
2. Ngân sách nhà nước cấp theo quy định tại Điều 13 của Pháp lệnh này;
3. Các khoản thu do khai thác tổng hợp công trình thủy lợi.

Điều 16. Chính phủ quy định:

1. Phương thức thanh toán, thời gian thanh toán thủy lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải của tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ công trình thủy lợi cho doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước;

2. Thời gian thanh toán tiền điện của doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước cho doanh nghiệp kinh doanh điện.

Điều 17. Doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi và tổ chức hợp tác dùng nước có nhiệm vụ:

1. Điều hòa, phân phối nước công bằng, hợp lý phục vụ sản xuất và đời sống, ưu tiên nước sinh hoạt; thực hiện hợp đồng với các tổ chức, cá nhân sử dụng nước, làm dịch vụ từ công trình thủy lợi; bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 6 Điều 19 của Pháp lệnh này;

2. Thực hiện quy hoạch, kế hoạch, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật, dự án đầu tư của hệ thống công trình thủy lợi đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

3. Theo dõi, phát hiện và xử lý kịp thời các sự cố; duy tu, bảo dưỡng, vận hành bảo đảm an toàn công trình; kiểm tra, sửa chữa công trình trước và sau mùa mưa lũ;

4. Làm chủ đầu tư trong việc duy tu, sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi; duy trì, phát triển năng lực công trình, bảo đảm công trình an toàn và sử dụng lâu dài;

5. Xây dựng hoặc tham gia xây dựng quy trình vận hành công trình, quy trình điều tiết nước của hồ chứa, quy trình vận hành hệ thống, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện;

6. Quan trắc, theo dõi thu thập các số liệu theo quy định; nghiên cứu tổng hợp và ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ vào việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; lưu trữ hồ sơ khai thác công trình thủy lợi;

7. Bảo vệ chất lượng nước; phòng, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; phòng, chống lũ, lụt, xâm nhập mặn và các tác hại khác do nước gây ra;

8. Tổ chức để nhân dân tham gia xây dựng kế hoạch khai thác và phương án bảo vệ công trình;

9. Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi và tổ chức hợp tác dùng nước có quyền:

1. Được Nhà nước cấp kinh phí theo quy định tại Điều 13 của Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật;

2. Ký kết hợp đồng với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi do mình khai thác;

3. Thu thủy lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải theo hợp đồng;

4. Kiến nghị Ủy ban nhân dân địa phương huy động lao động công ích để tu bổ, sửa chữa, nâng cấp và xử lý sự cố công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật;

5. Kiến nghị Ủy ban nhân dân địa phương nơi có công trình thủy lợi thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo đảm an toàn công trình trong trường hợp công trình bị xâm hại hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố;

6. Kiến nghị Ủy ban nhân dân địa phương hoặc yêu cầu tòa án nhân dân giải quyết trong trường hợp các tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ công trình thủy lợi cố tình không trả đủ thủy lợi phí và giải quyết các tranh chấp về hợp đồng sử dụng nước;

7. Khai thác tổng hợp công trình thủy lợi theo dự án đầu tư và thiết kế kỹ thuật được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

8. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Tổ chức, cá nhân sử dụng nước, làm dịch vụ từ công trình thủy lợi có quyền và nghĩa vụ:

1. Tham gia xây dựng kế hoạch khai thác và phương án bảo vệ công trình thủy lợi;

2. Có kế hoạch sử dụng nước, xả nước thải, ký kết và thực hiện hợp đồng với doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước;

3. Sử dụng nước hợp lý, tiết kiệm và bảo vệ môi trường nước;

4. Trả thủy lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải theo hợp đồng;

5. Bảo vệ công trình thủy lợi trong phạm vi sử dụng;

6. Được bồi thường thiệt hại do việc doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước thực hiện không đúng hợp đồng gây ra, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

7. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20.

1. Đối với hệ thống công trình thủy lợi có liên quan đến nhiều địa phương thì được thành lập Hội đồng quản lý hệ thống. Thành phần Hội đồng quản lý hệ thống gồm:

a) Đại diện cơ quan quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

b) Đại diện chính quyền các địa phương có liên quan đến hệ thống công trình thủy lợi;

c) Người phụ trách doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi hoặc tổ chức hợp tác dùng nước;

d) Đại diện tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ hệ thống công trình thủy lợi;

đ) Đại diện các ngành có liên quan.

2. Hội đồng quản lý hệ thống có trách nhiệm quyết định chủ trương, kế hoạch khai thác hệ thống; giám sát hoạt động của doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước; điều hòa lợi ích giữa các tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ hệ thống công trình thủy lợi.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định hoặc phân cấp quyết định thành lập Hội đồng quản lý hệ thống và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng.

Chương III

BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 21.

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phải lập phương án bảo vệ công trình thủy lợi, trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quản lý công trình thủy lợi nào thì có trách nhiệm phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi đó.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc lập và phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 22.

1. Tổ chức, cá nhân quản lý khai thác công trình thủy lợi nào thì có trách nhiệm trực tiếp bảo vệ công trình thủy lợi đó.

2. Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện phương án bảo vệ đã được phê duyệt đối với công trình thủy lợi theo quy định sau:

a) Công trình thủy lợi phục vụ xã, phường, thị trấn nào thì do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn đó tổ chức thực hiện phương án bảo vệ;

b) Hệ thống công trình thủy lợi phục vụ nhiều xã, phường, thị trấn trong một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì do Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đó tổ chức thực hiện phương án bảo vệ hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có công trình nằm trong địa giới xã, phường, thị trấn đó thực hiện phương án bảo vệ;

c) Hệ thống công trình thủy lợi phục vụ nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó tổ chức thực hiện phương án bảo vệ hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có công trình nằm trong địa giới huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đó thực hiện phương án bảo vệ;

d) Hệ thống công trình thủy lợi phục vụ nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện phương án bảo vệ hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có công trình nằm trong địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đó thực hiện phương án bảo vệ.

3. Hệ thống công trình thủy lợi, công trình thủy lợi quan trọng quốc gia do Bộ được phân công quản lý chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và các bộ khác có liên quan lập phương án bảo vệ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định và chỉ đạo thực hiện phương án đã được duyệt.

Điều 23.

1. Khi phát hiện công trình thủy lợi bị xâm hại hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố, thì người phát hiện có trách nhiệm ngăn chặn, khắc phục nếu có thể thực hiện được và báo ngay cho Ủy ban nhân dân, tổ chức, cá nhân quản lý khai thác và bảo vệ công trình hoặc cơ quan nhà nước nơi gần nhất để xử lý.

2. Tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ công trình thủy lợi có trách nhiệm tham gia xây dựng phương án bảo vệ công trình; trường hợp công trình thủy lợi xảy ra sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố thì phải tham gia ứng cứu bảo vệ công trình theo sự huy động của Chủ tịch Ủy ban nhân dân địa phương.

Điều 24. Việc thay đổi tiêu chuẩn, quy mô, mục đích sử dụng của công trình thủy lợi đã có, việc xây dựng bổ sung công trình thủy lợi vào hệ thống công trình thủy lợi phải tuân theo quy hoạch, kế hoạch, đồng thời phải có dự án đầu tư và phương án bảo vệ công trình được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 25.

1. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm công trình và vùng phụ cận. Việc quy định phạm vi vùng phụ cận phải căn cứ vào tiêu chuẩn thiết kế, quy trình, quy phạm kỹ thuật nhằm bảo đảm an toàn công trình, thuận lợi cho việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Trong phạm vi vùng phụ cận, việc sử dụng đất phải bảo đảm không gây cản trở cho việc vận hành và bảo đảm an toàn công trình; phải có đường đi lại để quan trắc, theo dõi, quản lý và có mặt bằng để tu bổ, sửa chữa và xử lý khi công trình xảy ra sự cố.

3. Phạm vi vùng phụ cận của công trình thủy lợi được quy định như sau:

a) Đối với đập của các hồ chứa nước, phạm vi vùng phụ cận bảo vệ đập từ chân đập trở ra:

- Đập cấp I tối thiểu là 300m, phạm vi không được xâm phạm là 100m sát chân đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

- Đập cấp II tối thiểu là 200m, phạm vi không được xâm phạm là 50m sát chân đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

- Đập cấp III tối thiểu là 100m, phạm vi không được xâm phạm là 40m sát chân đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

- Đập cấp IV tối thiểu là 50m, phạm vi không được xâm phạm là 20m sát chân đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

- Đập cấp V tối thiểu là 20m, phạm vi không được xâm phạm là 5m sát chân đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập.

b) Đối với kênh nổi có lưu lượng từ $2\text{m}^3/\text{giây}$ đến $10\text{m}^3/\text{giây}$, phạm vi bảo vệ từ chân mái ngoài của kênh trở ra từ 2m đến 3m; lưu lượng lớn hơn $10\text{m}^3/\text{giây}$, phạm vi bảo vệ từ chân mái ngoài của kênh trở ra từ 3m đến 5m;

c) Đối với công ngăn mặn, giữ nước ngọt ở cửa sông thì việc bảo vệ phải tuân theo quy định của pháp luật về đê điều;

d) Đối với khu vực lòng hồ, vùng phụ cận bảo vệ công trình được tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập trở xuống phía lòng hồ.

4. Việc bảo vệ trạm bơm, kênh chìm hoặc kênh kiên cố được quy định như sau:

a) Trạm bơm phải có hàng rào bảo vệ;

b) Kênh chìm phải có nơi để làm bể lắng bùn cát phục vụ nạo vét;

c) Kênh đã kiên cố phải có đường đi lại để quản lý.

5. Đối với công trình thủy lợi đã thay đổi tiêu chuẩn, quy mô, mục đích sử dụng hoặc đã được gia cố với tiêu chuẩn cao hơn thì vùng phụ cận được phép điều chỉnh cho phù hợp với thực tế nhưng phải bảo đảm an toàn và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

6. Chính phủ quy định phạm vi bảo vệ đối với công trình thủy lợi quan trọng quốc gia.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cụ thể phạm vi vùng phụ cận đối với từng loại hình công trình thủy lợi trong địa phương.

Điều 26. Trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, các hoạt động sau đây chỉ được tiến hành khi có giấy phép:

1. Xây dựng công trình mới trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

2. Xả nước thải vào công trình thủy lợi;

3. Các hoạt động khác liên quan đến an toàn của công trình thủy lợi theo quy định của Chính phủ.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định thẩm quyền và thủ tục cấp giấy phép.

Điều 27.

1. Việc phòng, chống lũ cho các công trình của hồ chứa nước phải được tiến hành thường xuyên và phải cứu hộ kịp thời khi có nguy cơ xảy ra sự cố hoặc lũ, lụt đe dọa.

2. Việc cứu hộ các công trình của hồ chứa nước phải tuân theo các quy định của Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật.

Tổ chức, cá nhân quản lý khai thác và bảo vệ hồ chứa nước có trách nhiệm lập phương án bảo đảm an toàn hồ phù hợp với phương án bảo đảm an toàn, các hồ bậc thang ở thượng lưu hồ, hạ lưu hồ; phương án cứu hộ trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 21 và Điều 22 của Pháp lệnh này phê duyệt.

3. Ủy ban nhân dân các cấp theo nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức việc cứu hộ hồ chứa nước trong địa phương và việc tham gia cứu hộ hồ chứa nước cho địa phương khác theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Nghiêm cấm các hành vi sau đây:

1. Lấn chiếm, sử dụng đất trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; các hoạt động gây cản trở đến việc quản lý, sửa chữa và xử lý công trình khi có sự cố;

2. Các hành vi trái phép gây mất an toàn cho công trình thủy lợi trong phạm vi bảo vệ công trình, bao gồm:

a) Khoan, đào đất đá, xây dựng trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi gây mất an toàn cho công trình;

b) Sử dụng chất nổ gây hại; tự ý dỡ bỏ hoặc lấp công trình thủy lợi phục vụ lợi ích công cộng;

3. Thải các chất thải độc hại, nước thải chưa xử lý hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn cho phép vào công trình thủy lợi;

4. Vận hành công trình thủy lợi trái với quy trình, quy phạm kỹ thuật đã được quy định;

5. Các hành vi khác gây mất an toàn cho công trình thủy lợi.

Chương IV

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHAI THÁC
VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

Điều 29. Nội dung quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm:

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

3. Quyết định việc điều chỉnh quy hoạch hệ thống công trình thủy lợi, dự án đầu tư sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi và kế hoạch tài chính cho doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước; giám sát chất lượng thi công; tổ chức nghiệm thu, bàn giao công trình;

4. Cấp, thu hồi giấy phép đối với các hoạt động phải có phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

5. Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi; quyết định biện pháp xử lý trong trường hợp công trình thủy lợi có nguy cơ xảy ra sự cố; chỉ đạo việc điều hòa, phân phối nước của công trình thủy lợi trong trường hợp xảy ra hạn hán, ưu tiên nước cho sinh hoạt;

6. Tổ chức việc nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; tổ chức bộ máy tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho người làm công tác quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

7. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

8. Tổ chức thực hiện việc hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 30.

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo sự phân công của Chính phủ.

4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ở địa phương theo sự phân cấp của Chính phủ.

Điều 31.

1. Nhà nước khuyến khích việc hoà giải các tranh chấp về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tại địa phương, cơ quan, tổ chức và cá nhân trong việc hòa giải các tranh chấp về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp loại giấy phép nào thì có trách nhiệm giải quyết khiếu nại phát sinh từ việc thực hiện loại giấy phép đó. Trong trường hợp đương sự không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại thì có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

3. Những tranh chấp khác về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 32 . Thanh tra chuyên ngành về tài nguyên nước thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, có nhiệm vụ:

1. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

2. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

Chương V

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 33. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Người nào lấn chiếm đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, không tuân theo sự huy động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi công trình xảy ra sự cố; phá hoại hoặc gây mất an toàn công trình thủy lợi; không thực hiện các nghĩa vụ tài chính hoặc vi phạm các quy định khác của Pháp lệnh này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Người nào thiếu tinh thần trách nhiệm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái pháp luật các khoản thu thủy lợi phí, tiền nước, phí xả nước thải,

bao che cho người có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi hoặc có hành vi vi phạm khác thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 36. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép về các hoạt động phải có phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của công trình thủy lợi trước ngày Pháp lệnh này có hiệu lực mà giấy phép vẫn còn thời hạn và không trái với các quy định của Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật thì được áp dụng theo quy định của giấy phép đó, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân tự nguyện xin được cấp giấy phép mới theo quy định của Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật.

Điều 37. Pháp lệnh này được áp dụng đối với các hoạt động khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên lãnh thổ Việt Nam do tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành; trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác thì áp dụng điều ước quốc tế đó.

Điều 38. Pháp lệnh này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2001

Pháp lệnh này thay thế Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 31 tháng 8 năm 1994.

Các quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 39. Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này./.

TM. Ủy ban Thường vụ Quốc Hội

Chủ tịch

NÔNG ĐỨC MẠNH

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **04/2011/NĐ-CP**

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2011

NGHỊ ĐỊNH

**Thực hiện bãi bỏ việc sử dụng các khu phân lũ,
làm chậm lũ thuộc hệ thống sông Hồng**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 08 tháng 3 năm 1993 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 24 tháng 8 năm 2000;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ việc sử dụng các khu phân lũ, làm chậm lũ thuộc hệ thống sông Hồng

1. Bãi bỏ việc sử dụng các khu chậm lũ Tam Thanh thuộc tỉnh Phú Thọ, Lập Thạch thuộc tỉnh Vĩnh Phúc, Lương Phú – Quảng Oai, Ba Vi thuộc Thành phố Hà Nội và hệ thống phân lũ sông Đáy (được quy định tại Quy chế về phân lũ, chậm lũ thuộc hệ thống sông Hồng để bảo vệ an toàn cho Thủ đô Hà Nội ban hành theo Nghị định số 62/1999/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 1999) kể từ khi công trình thủy điện Sơn La chính thức tham gia cắt lũ cho hạ du.

2. Các giải pháp phòng, chống lũ hệ thống sông Hồng phải được điều chỉnh nhằm đảm bảo an toàn cho Thủ đô Hà Nội và đồng bằng sông Hồng theo quy hoạch phòng, chống lũ phù hợp với quy định tại khoản 1.

Điều 2. Những giải pháp để thực hiện bãi bỏ việc sử dụng các khu phân lũ, làm chậm lũ

1. Sử dụng công trình thủy điện Sơn La, phối hợp với các hồ Hòa Bình, Tuyên Quang, Thác Bà tham gia điều tiết liên hồ cắt lũ cho hạ du.

2. Dành dung tích phòng lũ của các hồ để điều tiết, cắt giảm lũ cho hạ du: hồ Sơn La và hồ Hòa Bình trên sông Đà là 07 tỷ m³, hồ Tuyên Quang là 01 tỷ m³, hồ Thác Bà là 450 triệu m³. Vận hành điều tiết liên hồ, đảm bảo lưu lượng lũ trên sông Hồng tại trạm Thủy văn Sơn Tây nhỏ hơn hoặc bằng 28.000 m³/s; tại trạm thủy văn Hà Nội nhỏ hơn hoặc bằng 20.000 m³/s và mực nước sông Hồng tại trạm thủy văn Hà Nội không vượt quá 13,40 m. Trường hợp xảy ra sự cố nghiêm trọng đối với hệ thống đê điều hoặc dự báo xuất hiện trận lũ lớn hơn lũ 500 năm xuất hiện một lần, nhưng nhỏ hơn lũ thiết kế công trình hồ Sơn La (lũ 10.000 năm xuất hiện một lần) được sử dụng một phần dung tích chống lũ cho công trình đê cắt giảm lũ cho hạ du nhưng phải đảm bảo an toàn công trình.

3. Quy hoạch xây dựng mới, cải tạo nâng cấp các công trình đầu mối, hệ thống đê sông Đáy, nạo vét lòng dẫn sông Đáy để chủ động đưa nước sông Hồng vào sông Đáy với lưu lượng mùa kiệt từ 30 m³/s đến 100 m³/s, mùa lũ từ 600 m³/s đến 800 m³/s phục vụ cấp nước sinh hoạt, sản xuất, phát triển kinh tế xã hội và góp phần cải thiện môi trường. Đồng thời, đảm bảo sông Đáy thoát được lưu lượng tối đa 2.500 m³/s để dự phòng khi xuất hiện lũ có chu kỳ lặp lại lớn hơn 500 năm trên hệ thống sông Hồng, hoặc xảy ra sự cố nghiêm trọng đối với hệ thống đê điều khu vực nội thành Hà Nội.

4. Củng cố, nâng cấp các tuyến đê sông Hồng – sông Thái Bình, đê bảo vệ khu vực Tam Thanh, Lập Thạch, Lương Phú – Quảng Oai, Ba Vì đạt tiêu chuẩn thiết kế theo quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều.

Điều 3. Trách nhiệm của Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương và các Bộ, ngành, địa phương

1. Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương:

a) Chỉ đạo theo dõi chặt chẽ diễn biến của lũ; chỉ đạo thực hiện Quy trình vận hành liên hồ chống lũ theo phân công của Thủ tướng Chính phủ.

b) Khi xuất hiện lũ có chu kỳ lặp lại lớn hơn 500 năm trên hệ thống sông Hồng, hoặc xảy ra sự cố nghiêm trọng đối với hệ thống đê điều khu vực nội thành Hà Nội: trình Thủ tướng Chính phủ quyết định công bố lệnh vận hành công trình đầu mối sông Đáy theo quy định tại khoản 3 Điều 2.

2. Bộ Công Thương:

a) Kiểm tra, đôn đốc việc đảm bảo tiến độ xây dựng công trình thủy điện Sơn La; báo cáo Thủ tướng Chính phủ, công bố thời điểm công trình thủy điện Sơn La chính thức hoàn thành, tham gia cắt lũ cho hạ du.

b) Kiểm tra, giám sát đơn vị quản lý vận hành các công trình thủy điện: Sơn La, Hòa Bình, Thác Bà, Tuyên Quang thực hiện vận hành công trình theo Quy trình vận hành liên hồ chứa Sơn La, Hòa Bình, Thác Bà và Tuyên Quang được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường:

Chỉ đạo công tác dự báo, cảnh báo và cung cấp kịp thời số liệu về mưa, lũ (theo giờ) cho Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương và các cơ quan liên quan để tham mưu trình Thủ tướng Chính phủ ra lệnh vận hành công trình đầu mối sông Đáy khi dự báo xuất hiện lũ có chu kỳ lặp lại lớn hơn 500 năm trên hệ thống sông Hồng, hoặc xảy ra sự cố nghiêm trọng đối với hệ thống đê điều khu vực nội thành Hà Nội.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương lập điều chỉnh quy hoạch phòng, chống lũ hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

b) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình lập điều chỉnh quy hoạch tổng thể hệ thống đê sông Đáy, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

c) Chỉ đạo khảo sát, đánh giá các công trình đầu mối phân lũ sông Đáy hiện có; quyết định phương án cải tạo hoặc xây dựng mới và quản lý thực hiện đầu tư các công trình đầu mối đáp ứng mục tiêu, nhiệm vụ được quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định này.

d) Chỉ đạo, kiểm tra việc củng cố, nâng cấp các tuyến đê bảo vệ khu vực Tam Thanh, Lập Thạch, Lương Phú – Quảng Oai, Ba Vì, công tác lập quy hoạch và quản lý quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều sông Đáy.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Nam Định và Ninh Bình xây dựng cơ chế đầu tư tạo nguồn vốn thực hiện các giải pháp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 2 của Nghị định này, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

6. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hà Nam, Nam Định và Ninh Bình:

a) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch phòng, chống lũ chi tiết, quy hoạch đề điều sông Đáy thuộc phạm vi quản lý của địa phương phù hợp với quy hoạch phòng, chống lũ sông Hồng – sông Thái Bình, quy hoạch tổng thể hệ thống đề sông Đáy.

b) Chỉ đạo việc lập, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, bố trí sắp xếp lại dân cư, xây dựng cơ sở hạ tầng phù hợp với quy hoạch phòng, chống lũ và quy hoạch chi tiết đề điều sông Đáy.

c) Tổ chức quản lý và thực hiện quy hoạch theo quy định; triển khai thực hiện đầu tư các dự án theo quy hoạch.

7. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Phú Thọ, Vĩnh Phúc chỉ đạo, tổ chức thực hiện củng cố, nâng cấp các tuyến đê bảo vệ khu vực Tam Thanh, Lập Thạch, Lương Phú – Quảng Oai, Ba Vì theo tiêu chuẩn thiết kế.

8. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có đê thuộc hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình chỉ đạo, tổ chức thực hiện củng cố, nâng cấp các tuyến đê sông theo Chương trình nâng cấp hệ thống đê sông đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2011 và thay thế Nghị định số 62/1999/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 1999 ban hành quy chế về phân lũ, chậm lũ thuộc hệ thống sông Hồng để bảo vệ an toàn cho Thủ đô Hà Nội.

2. Bãi bỏ quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 08/2006/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão được sửa đổi bổ sung ngày 24 tháng 8 năm 2000.

3. Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14/2010/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2010

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ chế phối hợp của Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các Bộ, ngành và địa phương

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 20 tháng 3 năm 1993 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 24 tháng 8 năm 2000;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương; Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và Tìm kiếm cứu nạn các Bộ, ngành và địa phương; cơ chế phối hợp vận hành trong ứng phó các tình huống thiên tai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài đang sinh sống và làm việc trên lãnh thổ và các vùng biển, đảo của Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Thiên tai quy định trong nghị định này bao gồm: mưa lớn, áp thấp nhiệt đới, bão, lũ, lũ quét, ngập lụt, giông, lốc, sét, sạt lở do mưa lũ, nước dâng, động đất, sóng thần.

2. Tình huống thiên tai là giai đoạn kể từ khi một hoặc một số thiên tai quy định tại khoản 1 Điều 3, bắt đầu xuất hiện và có khả năng gây ảnh hưởng đến tính mạng, tài sản của Nhà nước, nhân dân và các hoạt động kinh tế, xã hội trên lãnh thổ, các vùng biển, đảo của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho đến khi không còn khả năng gây ảnh hưởng đến Việt Nam.

Chương II

TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ BAN CHỈ ĐẠO PHÒNG, CHỐNG LỤT, BÃO TRUNG ƯƠNG, BAN CHỈ HUY PHÒNG, CHỐNG LỤT, BÃO VÀ TÌM KIẾM CỨU NẠN CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Điều 4. Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương

Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương là cơ quan tham mưu, giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc đôn đốc, chỉ đạo điều hành công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai trên phạm vi cả nước.

1. Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương gồm các thành viên sau:

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm Trưởng ban;

Một Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm Phó Trưởng ban thường trực;

Một Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ làm Phó trưởng ban;

Một Phó Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam làm Phó trưởng ban;

Các ủy viên gồm đại diện là lãnh đạo các Bộ, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Công An, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông, Văn hoá,

Thể thao và Du lịch, Xây dựng, Giao thông vận tải, Y tế, Khoa học và Công nghệ, Ngoại giao, Lao động - Thương binh và Xã hội, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam.

Căn cứ yêu cầu công tác, Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương quyết định bổ sung lãnh đạo một số cơ quan, tổ chức có liên quan tham gia Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương.

2. Các thành viên Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương làm việc theo chế độ kiêm nhiệm. Nhiệm vụ của các thành viên Ban Chỉ đạo do Trưởng Ban phân công.

Thành viên Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương do Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương quyết định trên cơ sở đề nghị của các Bộ, ngành, cơ quan liên quan.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương.

Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương được sử dụng dấu quốc huy để thực hiện các nhiệm vụ của Ban.

Ban có Văn phòng thường trực do Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống lụt, bão kiêm nhiệm. Trụ sở chính của Văn phòng thường trực đặt tại Hà Nội, có hai đại diện vùng là Trung tâm phòng, chống lụt, bão đặt tại thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng. Văn phòng thường trực được cấp kinh phí và mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để hoạt động.

Điều 5. Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các cấp địa phương

Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp thành lập, tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp trong việc kiểm tra, đôn đốc, chỉ huy điều hành công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai trong phạm vi địa phương.

1. Thành viên của Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn địa phương gồm:

Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp làm Trưởng ban;

Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm Phó trưởng ban thường trực Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh;

Thủ trưởng cơ quan quân sự địa phương, Thủ trưởng cơ quan Biên phòng địa phương đối với các địa phương có biên giới làm Phó trưởng ban;

Các ủy viên là lãnh đạo các cơ quan liên quan đến công tác phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn của địa phương;

Đối với cấp xã, thành viên là các cán bộ chuyên môn phụ trách các lĩnh vực liên quan làm uỷ viên.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan thường trực của Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh. Ban có Văn phòng thường trực, được sử dụng cơ quan quản lý về đê điều, thủy lợi của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiêm nhiệm, có con dấu, được cấp kinh phí và mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để hoạt động.

3. Căn cứ điều kiện cụ thể của địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phòng chức năng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện làm Văn phòng thường trực và được cấp kinh phí để hoạt động.

4. Trụ sở của Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn cấp xã đặt tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã. Ban sử dụng một số cán bộ chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp xã làm bộ phận thường trực.

5. Thành viên Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các cấp làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

6. Nhiệm vụ của các thành viên Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn địa phương do Trưởng ban phân công.

Điều 6. Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các Bộ, ngành Trung ương

Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và Tìm kiếm cứu nạn các Bộ, ngành do Thủ trưởng các Bộ, ngành thành lập, tham mưu giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng các ngành trong công tác đôn đốc, chỉ đạo điều hành công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của Bộ.

1. Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các Bộ, ngành gồm các thành viên: một lãnh đạo Bộ, ngành làm Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn của Bộ, ngành. Căn cứ cơ cấu tổ chức của từng Bộ, ngành, Bộ trưởng, Thủ trưởng ngành quyết định về số lượng, cơ cấu, nhiệm vụ các thành viên của Ban cho phù hợp.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và yêu cầu công tác phòng, chống, lụt bão và tìm kiếm cứu nạn, Bộ trưởng, Thủ trưởng các ngành quyết định việc thành lập Văn phòng thường trực phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn. Văn phòng thường trực có con dấu, được cấp kinh phí và mở tài khoản để hoạt động.

3. Trụ sở của Ban đặt tại cơ quan Bộ, ngành.

Điều 7. Nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương

Thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 08/2006/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão đã được sửa đổi, bổ sung ngày 24 tháng 8 năm 2000 và quy chế phòng, chống động đất, sóng thần đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 8. Nhiệm vụ của Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn địa phương

Tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện nhiệm vụ đơn đốc, chỉ đạo, điều hành công tác phòng ngừa, ứng phó, tìm kiếm cứu nạn và khắc phục hậu quả thiên tai.

Điều 9. Nhiệm vụ của Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các Bộ, ngành

Tham mưu giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng các ngành thực hiện trách nhiệm của Bộ, ngành cơ quan trung ương quy định tại các khoản từ 2 đến 20 Điều 11 Nghị định số 08/2006/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão đã được sửa đổi, bổ sung ngày 24 tháng 8 năm 2000 và quy chế phòng, chống động đất, sóng thần; các quyết định về công tác tìm kiếm cứu nạn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, ban hành.

Chương III

QUYỀN HẠN CỦA BAN CHỈ ĐẠO PHÒNG, CHỐNG LỤT, BÃO TRUNG ƯƠNG; BAN CHỈ HUY PHÒNG, CHỐNG LỤT, BÃO VÀ TÌM KIẾM CỨU NẠN CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Điều 10. Quyền hạn của Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương

1. Yêu cầu Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo các cơ quan chức năng cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin khí tượng thủy văn; yêu cầu Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam chỉ đạo Viện Vật lý địa cầu cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin về động đất, cảnh báo sóng thần theo quy định.

2. Yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai.

3. Quyết định huy động nhân lực, vật tư, phương tiện của các tổ chức, cá nhân để ứng cứu, cứu trợ kịp thời những tình huống cấp bách vượt quá khả năng xử lý của địa phương.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan liên quan đề xuất, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định các biện pháp và mức hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai.

Điều 11. Quyền hạn của Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các địa phương:

1. Yêu cầu các cơ quan chuyên môn cùng cấp và Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn cấp dưới xây dựng kế hoạch, phương án; bố trí lực lượng, vật tư, phương tiện và dự trữ nhu yếu phẩm thiết yếu cho công tác phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn.

2. Yêu cầu cơ quan dự báo khí tượng thủy văn địa phương cung cấp kịp thời các thông tin dự báo về thời tiết, thủy văn nguy hiểm.

3. Quyết định theo thẩm quyền huy động nhân lực, vật tư, phương tiện, của các tổ chức, cá nhân để ứng cứu, cứu trợ kịp thời các tình huống cấp bách xảy ra trên địa bàn.

4. Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh quyết định và chỉ đạo các biện pháp đảm bảo an toàn các phương tiện hoạt động trên sông, trên biển bao gồm việc cho phép hoặc không cho phép tàu thuyền ra khơi khi có bão, áp thấp nhiệt đới, có khả năng gây ảnh hưởng đến tính mạng và tài sản thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

5. Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh quyết định việc cho học sinh nghỉ học trong tình huống bão, lũ và thiên tai nguy hiểm để đảm bảo an toàn.

6. Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các cấp quyết định và tổ chức thực hiện việc sơ tán dân trong vùng nguy hiểm đến nơi an toàn.

7. Quyết định các biện pháp khắc phục hậu quả thiên tai ở địa phương; yêu cầu các ngành, các cấp triển khai thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả, báo cáo cấp có thẩm quyền về thiệt hại và nhu cầu hỗ trợ.

Điều 12. Quyền hạn của Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các Bộ, ngành bao gồm:

1. Yêu cầu các cơ quan, đơn vị trực thuộc xây dựng và tổ chức thực hiện phương án, kế hoạch phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn hàng năm; bảo vệ người, tài sản, công trình phòng, chống lụt, bão và cơ sở kinh tế - xã hội thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị.

2. Yêu cầu các cơ quan, đơn vị trực thuộc cung cấp kịp thời nhân lực, vật tư, kỹ thuật, phương tiện đáp ứng yêu cầu huy động cho công tác cứu hộ, cứu trợ khi cần thiết.

3. Yêu cầu các đơn vị trực thuộc đánh giá, tổng hợp tình hình thiệt hại sau thiên tai báo cáo cấp có thẩm quyền và tổ chức khắc phục hậu quả.

Chương IV

PHỐI HỢP ỨNG PHÓ CÁC TÌNH HUỐNG THIÊN TAI

Điều 13. Nguyên tắc phối hợp

1. Chỉ đạo ứng phó các tình huống thiên tai phải đảm bảo nguyên tắc chỉ huy thống nhất, phân công cụ thể, chủ động, kịp thời và phù hợp với diễn biến thực tế tình huống thiên tai.

2. Khi có nhiều lực lượng cùng tham gia ứng phó tình huống thiên tai trên một địa bàn, Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn cao nhất của địa phương hoặc người được Trưởng ban uỷ quyền là người chỉ huy ứng phó.

3. Thiên tai xảy ra và có khả năng ảnh hưởng đến địa phương nào, địa bàn nào, chính quyền và các lực lượng tại địa phương đó, địa bàn đó phải chủ động triển khai ứng phó ngay theo phương châm “4 tại chỗ”.

Điều 14. Phối hợp trong dự báo, cảnh báo và chỉ đạo phòng tránh thiên tai

1. Trung tâm dự báo Khí tượng thuỷ văn Trung ương thực hiện dự báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ trên phạm vi cả nước; các Đài khí tượng thuỷ văn khu vực, các Trung tâm khí tượng thuỷ văn tỉnh thực hiện dự báo chi tiết và phân phối tin dự báo đối với khu vực được phân công phụ trách; Viện Vật lý địa cầu phát tin động đất, cảnh báo sóng thần theo quy định.

2. Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương quyết định cảnh báo và chỉ đạo phòng tránh, ứng phó với tình huống thiên tai trên phạm vi cả nước; Ban

Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các Bộ, ngành, địa phương quyết định cảnh báo và chỉ đạo các biện pháp ứng phó với thiên tai trên phạm vi quản lý của Bộ, ngành, địa phương.

Điều 15. Phối hợp phát tin dự báo, cảnh báo và chỉ đạo phòng tránh thiên tai

1. Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các Bộ, ngành và địa phương, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Công ty Thông tin Hàng Hải, Bộ đội biên phòng, Đài Phát thanh và Truyền hình địa phương là các cơ quan thực hiện phát tin chính thống về dự báo, cảnh báo và chỉ đạo phòng tránh thiên tai.

2. Các cơ quan thực hiện phát tin chính thống quy định tại khoản 1 Điều này chủ động phối hợp với các cơ quan liên quan tăng thời lượng, tần suất đưa tin kịp thời phục vụ công tác điều hành, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương.

3. Việc phát tin dự báo, cảnh báo thiên tai thực hiện qua sóng phát thanh, truyền hình, hệ thống truyền thanh, thông tin hữu tuyến và vô tuyến, các phương tiện thông tin liên lạc như internet, loa tay và các phương tiện truyền tin truyền thống khác.

Điều 16. Phối hợp chỉ đạo ứng phó thiên tai

1. Tình huống khi có bão, áp thấp nhiệt đới

a) Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương chỉ đạo các biện pháp chung ứng phó với bão, áp thấp nhiệt đới.

b) Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các cấp ở địa phương phối hợp với Bộ đội Biên phòng địa phương chủ động kiểm đếm người và tàu thuyền hoạt động trên biển, quyết định và tổ chức thực hiện việc thông tin, hướng dẫn tàu thuyền thoát ra khỏi vùng nguy hiểm hoặc về nơi an toàn để trú tránh bão, áp thấp nhiệt đới.

c) Cơ quan quân sự, Biên phòng và Công an địa phương huy động lực lượng, phương tiện giúp nhân dân trong việc sơ tán dân, chằng chống nhà cửa, sắp xếp vị trí neo đậu cho tàu thuyền, bảo vệ trật tự xã hội và tham gia cứu hộ, bảo vệ các công trình phòng, chống lụt, bão theo sự phân công của Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn địa phương.

d) Chủ phương tiện, thuyền trưởng các tàu, thuyền đang hoạt động trên biển giữ liên lạc thường xuyên với Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn, đồn Biên phòng, cơ quan thủy sản địa phương để thông báo về vị trí, tình trạng kỹ thuật của phương tiện, số người trên tàu và chủ động thoát khỏi khu vực ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới.

đ) Cộng đồng trên đất liền, hải đảo triển khai các biện pháp ứng phó, chủ động chằng chống nhà ở hoặc sơ tán để đảm bảo an toàn; tham gia các hoạt động phòng chống bão theo huy động của Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn địa phương.

2. Tình huống khi có lũ lớn, lũ quét và sạt lở

a) Quản lý giao thông

Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các cấp ở địa phương quyết định huy động và chỉ đạo các lực lượng cảnh sát, các cơ quan quản lý giao thông và lực lượng thanh niên tình nguyện địa phương thực hiện các biện pháp, hướng dẫn, phân luồng đảm bảo an toàn các hoạt động giao thông; triển khai lực lượng ứng trực tại các bến đò ngang và các địa bàn xung yếu.

b) Tuần tra canh gác đê theo cấp báo động

Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các địa phương chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, lực lượng tuần tra canh gác đê triển khai tuần tra, canh gác đê điều theo cấp báo động; huy động lực lượng xử lý sự cố ngay từ giờ đầu.

c) Tổ chức ứng phó lũ quét, sạt lở

Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các cấp ở địa phương, đặc biệt là cấp xã, phải tăng cường cán bộ chủ chốt, cán bộ chuyên môn, thanh niên tình nguyện, phương tiện cứu hộ cứu nạn, thông tin liên lạc, vật tư và nhu yếu phẩm thiết yếu sẵn sàng tại các địa bàn xung yếu, vùng có nguy cơ cao, dễ bị chia cắt.

d) Tổ chức sơ tán đảm bảo an toàn tính mạng và tài sản của nhân dân

Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn địa phương quyết định, chỉ đạo và triển khai việc sơ tán người và tài sản ra khỏi vùng nguy cơ ngập lũ, lũ quét và sạt lở đảm bảo an toàn tính mạng và tài sản của nhân dân.

đ) Vận hành và triển khai bảo vệ công trình hồ chứa nước

Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương chỉ đạo việc vận hành liên hồ chứa thủy điện Hoà Bình, Thác Bà, Tuyên Quang và các hồ khác theo sự phân công của Thủ tướng Chính phủ;

Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh, huyện chỉ đạo các cơ quan quản lý hồ chứa vận hành công trình theo đúng quy trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chủ động huy động vật tư, phương tiện lực lượng xử lý các sự cố đảm bảo an toàn hồ chứa.

3. Tình huống khi có tin cảnh báo sóng thần

Khi nhận được tin cảnh báo sóng thần, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các Bộ, ngành, địa phương thực hiện chế độ thông tin, tổ chức ứng phó, sơ tán dân, theo Quy chế Phòng, chống động đất, sóng thần được ban hành kèm theo Quyết định số 78/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

Cộng đồng nhân dân chủ động khẩn trương sơ tán đến nơi an toàn ngay khi nhận được tin cảnh báo sóng thần.

4. Tình huống khi có tin động đất

Trường hợp xảy ra động đất, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các Bộ, ngành, địa phương phối hợp thực hiện chế độ thông tin, tổ chức ứng phó, sơ tán dân, theo Quy chế Phòng, chống động đất, sóng thần ban hành kèm theo Quyết định số 78/2007/QĐ-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

Cộng đồng nhân dân chủ động thông báo với người có thẩm quyền các thông tin về nạn nhân còn bị kẹt, bị vùi lấp.

Điều 17. Phối hợp trong cứu hộ và tìm kiếm cứu nạn

1. Cứu hộ đê và công trình phòng chống lũ

Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn địa phương huy động lực lượng, phương tiện tại chỗ, các lực lượng của các tổ chức, cá nhân, lực lượng vũ trang đóng quân trên địa bàn để thực hiện việc cứu hộ; sẵn sàng nguồn lực, vật tư, phương tiện để hỗ trợ các địa bàn lân cận khi có yêu cầu.

Tình huống vượt quá khả năng của địa phương, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn địa phương báo cáo kịp thời lên Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn cấp cao hơn đề nghị hỗ trợ.

Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương, phối hợp với các lực lượng vũ trang cứu hộ đề điều, hồ đập và công trình thủy lợi, công trình phòng, chống lụt, bão khi xảy ra sự cố lớn vượt quá khả năng xử lý của địa phương.

2. Tìm kiếm cứu nạn trên biển

Việc tìm kiếm cứu nạn trên biển thực hiện theo Quy chế phối hợp tìm kiếm cứu nạn trên biển ban hành theo Quyết định số 103/2007/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Tìm kiếm cứu nạn trên đất liền

Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các địa phương chủ trì, huy động lực lượng, phương tiện trên địa bàn chủ động thực hiện tìm kiếm, cứu nạn.

Trường hợp vượt quá khả năng của địa phương, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn địa phương báo cáo kịp thời lên Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn cấp cao hơn hoặc Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn đề nghị hỗ trợ.

Khi nhận được yêu cầu hỗ trợ, Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn huy động lực lượng, phương tiện của Ủy ban, của các Bộ, ngành, địa phương khác phối hợp tham gia tìm kiếm, cứu nạn.

Điều 18. Phối hợp trong cứu trợ khẩn cấp, khôi phục và tái thiết

1. Cứu trợ khẩn cấp

Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các địa phương tiến hành xác định, đánh giá thiệt hại và nhu cầu cứu trợ khẩn cấp trên địa bàn; huy động nguồn lực dự phòng và nguồn lực khác tại địa phương để thực hiện công tác cứu trợ kịp thời.

Trong trường hợp nhu cầu cứu trợ vượt quá khả năng xử lý của địa phương, phải tổng hợp báo cáo cấp cao hơn để đề nghị hỗ trợ.

Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão cấp tỉnh và Bộ, ngành chỉ đạo đánh giá tổng hợp thiệt hại và nhu cầu hỗ trợ trong phạm vi địa phương và Bộ, ngành báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương. Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương phối hợp với các Bộ liên quan tổng hợp, đề xuất biện pháp xử lý, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Trường hợp xảy ra thiên tai nghiêm trọng, phạm vi ảnh hưởng rộng, Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định kêu gọi cộng đồng quốc tế hỗ trợ.

2. Khôi phục tái thiết sau thiên tai

Khi kết thúc đợt thiên tai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ chỉ đạo các cơ quan liên quan kiểm tra, đánh giá thiệt hại, xác định ưu tiên và xây dựng phương án khôi phục và tái thiết, huy động nguồn lực tại địa phương, Bộ, ngành bao gồm nhà nước, cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức và nhân dân tổ chức khôi phục và tái thiết.

Trường hợp nhu cầu vượt quá khả năng nguồn lực của địa phương và Bộ, ngành, Bộ trưởng, Thủ trưởng ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định hỗ trợ. Trường hợp trong năm tài chính không đủ nguồn kinh phí khôi phục, tái thiết, các Bộ, ngành, địa phương bố trí vào kế hoạch tài chính năm sau để xử lý khôi phục và tái thiết.

Chương V

TÀI CHÍNH BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CỦA BAN CHỈ ĐẠO PHÒNG, CHỐNG LỤT, BÃO TRUNG ƯƠNG; BAN CHỈ HUY PHÒNG, CHỐNG LỤT, BÃO VÀ TÌM KIẾM CỨU NẠN CÁC BỘ NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Điều 19. Ngân sách nhà nước đảm bảo cho các hoạt động của Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các Bộ, ngành và địa phương để chi cho những nội dung sau:

1. Tổ chức hội họp; công tác phí; trực tiếp đi chỉ đạo tại nơi xảy ra thiên tai; dịch vụ công cộng; vật tư văn phòng; thông tin liên lạc; thu thập số liệu phục vụ phòng chống thiên tai.

2. Trục ban phòng, chống lụt, bão tại văn phòng thường trực.

3. Tập huấn, huấn luyện, đào tạo, diễn tập về công tác phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn.

4. Phổ biến, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về pháp luật và kiến thức thiên tai hằng năm.

5. Bồi thường và thanh toán vật tư, phương tiện, nhiên liệu và chi trả thù lao cho cá nhân, tổ chức được huy động tham gia xử lý các tình huống khẩn cấp về phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn.

6. Chi cho các hoạt động khen thưởng các cá nhân, tổ chức có thành tích trong công tác phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn.

Điều 20. Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các Bộ, ngành, Văn phòng hoặc cơ quan thường trực Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn địa phương hàng năm lập dự toán ngân sách chi cho các nội dung quy định tại Điều 19 Nghị định này, báo cáo cấp thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách.

Chương VI

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 21. Khen thưởng

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện các nội dung quy định tại Nghị định này sẽ được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Xử lý vi phạm

Các tổ chức, cá nhân không thực hiện trách nhiệm quy định tại Nghị định này thì tùy tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2010, thay thế Nghị định số 168-HĐBT ngày 19 tháng 5 năm 1990 của Hội đồng Bộ Trưởng (nay là Chính phủ) quy định về tổ chức, nhiệm vụ Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão

Trung ương và Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão các cấp và các ngành. Các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 24. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng - Trưởng Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, các Bộ trưởng, Thủ trưởng các ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp địa phương, Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các Bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **04/2010/NĐ-CP**

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2010

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định xử phạt vi phạm hành chính
trong lĩnh vực phòng, chống lụt, bão**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đề điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 20 tháng 3 năm 1993 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 24 tháng 8 năm 2000;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 4 năm 2008;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống lụt, bão bao gồm: phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả lụt, bão.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống lụt, bão là những hành vi vi phạm các quy định quản lý nhà nước về phòng, chống lụt, bão do tổ chức, cá nhân thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý nhưng không phải là tội phạm và theo quy định của Nghị định này thì bị xử lý vi phạm hành chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống lụt, bão trong phạm vi lãnh thổ, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đều bị xử phạt theo quy định của Nghị định này hoặc các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng theo quy định của Điều ước quốc tế đó.

2. Trường hợp người chưa thành niên có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống lụt, bão thì bị xử lý theo quy định tại Điều 7 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 3. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính

1. Mọi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống lụt, bão phải được phát hiện, đình chỉ kịp thời và xử phạt nghiêm minh.

2. Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống lụt, bão phải do người có thẩm quyền quyết định theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

3. Mức xử phạt các hành vi vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của Nghị định này và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

4. Một hành vi vi phạm chỉ xử lý một lần, nếu tiếp tục vi phạm thì bị xử lý tăng nặng. Cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm thì bị xử lý theo từng hành vi vi phạm. Nhiều cá nhân, tổ chức cùng thực hiện một hành vi vi phạm thì mỗi cá nhân, tổ chức vi phạm đều bị xử lý.

5. Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống lụt, bão phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân người vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng để quyết định hình thức, biện pháp xử lý thích hợp.

6. Không xử phạt vi phạm hành chính trong các trường hợp thuộc tình thế cấp thiết, sự kiện bất ngờ hoặc vi phạm hành chính của cá nhân trong khi mắc

bệnh tâm thần; các bệnh khác đã làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng tự điều khiển hành vi.

7. Khi xem xét vụ vi phạm để quyết định hình thức xử phạt, nếu hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm thì người có thẩm quyền phải chuyển ngay hồ sơ cho cơ quan tố tụng hình sự theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm việc giữ lại các vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để xử phạt vi phạm hành chính.

8. Đối với trường hợp đã ra quyết định xử phạt hành chính, nếu sau đó phát hiện hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm thì phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm cho cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Thời hiệu xử phạt

Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 01 năm kể từ ngày hành vi vi phạm hành chính được thực hiện, nếu quá thời hạn trên thì không xử phạt vi phạm hành chính nhưng vẫn bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định này.

Điều 5. Các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính, tổ chức, cá nhân vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt hành chính sau đây:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền;

Mức phạt tiền đối với một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống lụt, bão tối đa là 40.000.000 đồng.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực phòng, chống lụt, bão ngoài việc bị phạt cảnh cáo hoặc phạt bằng tiền thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị áp dụng một hoặc hai hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề được cấp liên quan đến hành vi vi phạm;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để vi phạm hành chính.

3. Ngoài các hình thức xử phạt được quy định tại khoản 1 và 2 Điều này tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống lụt, bão còn bị áp dụng một hoặc hai biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc tháo dỡ một phần hoặc toàn bộ công trình xây dựng trái phép;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra.

Nếu không tự nguyện thực hiện khắc phục hậu quả quy định trên thì bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế và phải chịu mọi chi phí cho việc cưỡng chế đó. Việc cưỡng chế được thi hành theo quy định tại Điều 18 và Điều 66 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

4. Người nước ngoài vi phạm hành chính còn có thể bị xử phạt trục xuất. Trục xuất được áp dụng là hình thức phạt chính hoặc xử phạt bổ sung tùy từng trường hợp cụ thể.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT

Mục 1

VI PHẠM TRONG PHÒNG NGỪA LỤT, BÃO

Điều 6. Vi phạm gây hư hại đến công trình phòng chống lụt, bão

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Neo đậu không phép hoặc sai phép tàu, thuyền, bè mảng, các phương tiện khác vào công trình phòng, chống lụt, bão;

b) Tổ chức, cá nhân phát hiện công trình phòng, chống lụt, bão bị hư hỏng, sự cố mà không thông báo cho cơ quan có trách nhiệm để có biện pháp xử lý kịp thời.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Khoan thăm dò, khảo sát, khai thác đất đá, cát, sỏi, khoáng sản, nước ngầm không phép hoặc sai phép trong phạm vi bảo vệ công trình phòng, chống lụt, bão;

b) Sử dụng sai mục đích của công trình phòng, chống lụt, bão.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Phá hoại hoặc khai thác không đúng quy định cây chắn sóng; chiếm dụng hoặc làm hư hỏng thất thoát vật tư, thiết bị, cấu kiện của công trình phòng, chống lụt, bão nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Nổ, phá trong phạm vi bảo vệ công trình phòng, chống lụt, bão.

4. Hình thức phạt bổ sung và khắc phục hậu quả đối với Điều này là:

a) Hành vi vi phạm tại điểm a khoản 1 của Điều này ngoài hình thức phạt tiền còn có thể bị xử phạt bổ sung: tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thời hạn 03 tháng hoặc tịch thu tang vật phương tiện sử dụng để vi phạm hành chính;

b) Hành vi vi phạm tại các điểm a khoản 2 và điểm a, b khoản 3 của Điều này ngoài hình thức phạt tiền còn có thể bị xử phạt khắc phục hậu quả: buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã thay đổi do vi phạm hành chính gây ra.

Điều 7. Vi phạm trong xây dựng gây ảnh hưởng đến công trình phòng, chống lụt, bão

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng sai quy định trong giấy phép hoặc văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền khi thực hiện các hoạt động liên quan đến công trình phòng, chống lụt, bão.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng công trình khác làm hư hỏng một phần hoặc toàn bộ công trình phòng, chống lụt, bão.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng không phép hoặc sai phép các kho chứa lương thực, chất độc hại, chất nổ, nhiên liệu, vật tư và tài sản quan trọng khác trong vùng phân lũ, vùng thường bị ngập lụt.

4. Hình thức phạt bổ sung và khắc phục hậu quả:

Hành vi vi phạm tại các khoản 1, 2, 3 của Điều này ngoài hình thức phạt tiền còn có thể bị xử phạt bổ sung: tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thời hạn 06 tháng; buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã thay đổi do vi phạm hành chính gây ra.

Điều 8. Vi phạm trong quản lý phòng ngừa lụt, bão

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tung tin thất thiệt liên quan đến lụt bão gây hoang mang trong cộng đồng.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng sai mục đích ngân sách đầu tư cho công tác phòng, chống lụt, bão.

Mục 2

VI PHẠM TRONG ỨNG PHÓ LỤT, BÃO

Điều 9. Vi phạm trong triển khai ứng phó lụt, bão

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền thực hiện các biện pháp: gia cố công trình phòng, chống lụt, bão, chằng chống nhà cửa, sơ tán đảm bảo an toàn.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi neo đậu tàu, thuyền tránh, trú bão không đúng quy định.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về việc di chuyển để phòng tránh bão, áp thấp nhiệt đới của tàu thuyền đang hoạt động trên sông, trên biển hoặc hồ chứa nước.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về việc cấm tàu thuyền ra khơi trong trường hợp có bão hoặc áp thấp nhiệt đới khẩn cấp.

5. Hành vi vi phạm tại các khoản 1, 2, 3 và 4 của Điều này ngoài hình thức phạt tiền, người vi phạm còn bị cưỡng chế thực hiện yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và xem xét xử phạt bổ sung: tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề liên quan đến sử dụng, điều khiển tàu, thuyền, phương tiện thời hạn 2 đến 5 tháng.

6. Đối với tàu thuyền đánh bắt hải sản trên biển ngoài các xử phạt các hành vi vi phạm tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, còn thực hiện theo Nghị định của Chính phủ về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản.

Điều 10. Vi phạm trong vận hành hồ chứa thủy lợi, thủy điện

Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

1. Chủ các công trình hồ chứa thủy lợi, thủy điện không có quy trình vận hành được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Vận hành hồ chứa thủy lợi, thủy điện trái quy trình vận hành được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc không thực hiện yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Các hành vi vi phạm tại khoản 1 và 2 Điều này ngoài hình thức phạt tiền, người vi phạm còn phải chịu hình thức buộc khôi phục lại một phần hoặc toàn bộ thiệt hại do vi phạm hành chính gây ra.

Điều 11. Vi phạm quy định về cứu nạn, cứu hộ trong phòng, chống lụt, bão

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không thông tin, tắt máy thông tin hoặc hoạt động không đúng vùng biển đăng ký của tàu thuyền trên biển.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi phát hiện hoặc nhận được thông tin về người, phương tiện bị nạn trên biển, sông, hồ mà không chủ động cứu giúp hoặc không thông tin kịp thời để lực lượng khác đến ứng cứu.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo, báo cáo sai về vị trí, số lượng người trên tàu; tình trạng tai nạn của tàu thuyền đang hoạt động trên biển, gây phí tổn cho tổ chức tìm kiếm cứu nạn.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành lệnh huy động thực hiện nhiệm vụ cứu nạn của người có thẩm quyền mà không có lý do chính đáng.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi phát tín hiệu cấp cứu - khẩn cấp của tàu thuyền trên biển nhưng không hợp tác với lực lượng cứu hộ do cơ quan chủ trì về cứu hộ cứu nạn cử đến. Ngoài việc bị phạt tiền, người đề nghị cứu hộ còn bị xem xét bồi hoàn chi phí cho việc điều động cứu hộ.

Mục 3

VI PHẠM TRONG KHẮC PHỤC HẬU QUẢ LỤT, BÃO

Điều 12. Vi phạm trong khắc phục hậu quả

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi phân phối hàng cứu trợ chậm trễ hoặc không đúng đối tượng.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi chiếm đoạt, sử dụng sai mục đích tiền, hàng hóa, nhu yếu phẩm cứu trợ nhân dân vùng bị ảnh hưởng của lũ, bão. Người vi phạm còn buộc phải hoàn trả số tiền, giá trị hàng hoá đã chiếm dụng.

Chương III

**THẨM QUYỀN XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH
TRONG LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG LỤT, BÃO**

Điều 13. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn (gọi chung là cấp xã) có quyền:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 2.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 2.000.000 đồng;

c) Buộc khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện) có quyền:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có liên quan đến các hành vi vi phạm;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

d) Buộc khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra;

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh) có quyền:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 40.000.000 đồng;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có liên quan đến các hành vi vi phạm; thu hồi giấy phép cấp sai thẩm quyền hoặc không đúng quy định;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

d) Buộc khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra.

Điều 14. Thẩm quyền của Công an nhân dân

1. Trưởng công an cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 2.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 2.000.000 đồng;

c) Buộc khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra.

2. Trưởng công an cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có liên quan đến các hành vi vi phạm;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

d) Buộc khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra.

3. Giám đốc công an cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 30.000.000 đồng;
- b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có liên quan đến các hành vi vi phạm; thu hồi giấy phép cấp sai thẩm quyền hoặc không đúng quy định;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
- d) Buộc khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra.

4. Bộ trưởng Bộ Công an:

- a) Chỉ đạo các đơn vị liên quan kiểm tra, ngăn chặn và xử lý các vi phạm pháp luật về phòng, chống lụt, bão;
- b) Quyết định áp dụng hình thức xử phạt trực xuất đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống lụt, bão.

Điều 15. Thẩm quyền của Thanh tra chuyên ngành

1. Thanh tra viên chuyên ngành đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 500.000 đồng;
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm có giá trị đến 2.000.000 đồng.

2. Chánh thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 30.000.000 đồng;
- b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có liên quan đến các hành vi vi phạm;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
- d) Buộc khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra.

3. Chánh thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 40.000.000 đồng;
- b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có liên quan đến các hành vi vi phạm; thu hồi giấy phép cấp sai thẩm quyền hoặc không đúng quy định;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
- d) Buộc khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra.

Điều 16. Thẩm quyền của Bộ đội biên phòng

1. Trạm trưởng Trạm kiểm soát biên phòng có quyền phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 500.000 đồng.
2. Trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 10.000.000 đồng;
 - b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm;
 - c) Buộc khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra.
3. Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 40.000.000 đồng;
 - b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
 - c) Buộc khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra.

Điều 17. Thẩm quyền của Cảnh sát biển

1. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 1.000.000 đồng.
2. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 5.000.000 đồng.
3. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 10.000.000 đồng.
4. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 20.000.000 đồng;
 - b) Buộc khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra.
5. Chỉ huy trưởng Vùng Cảnh sát biển có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 30.000.000 đồng;
 - b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm;
 - c) Buộc khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra.
6. Cục trưởng Cục Cảnh sát biển có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 40.000.000 đồng;
 - b) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có liên quan đến các hành vi vi phạm;

- c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
- d) Buộc khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra.

Chương IV

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 18. Thủ tục xử phạt hành chính

1. Thủ tục, trình tự xử phạt vi phạm hành chính về phòng, chống lụt, bão thực hiện theo quy định tại Điều 53, 54, 55, 56, 57 và 58 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008.

2. Các hành vi vi phạm hành chính bị xử phạt đều phải lập thành hồ sơ và ghi rõ cho tổ chức, cá nhân vi phạm biết điều, khoản, tên văn bản pháp luật mà họ vi phạm đồng thời phải lưu giữ đầy đủ tại cơ quan có thẩm quyền phạt theo thời hạn quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

3. Tổ chức, cá nhân bị phạt tiền được nhận biên lai thu tiền phạt, nếu không có biên lai thu tiền phạt thì người bị phạt có quyền không nộp phạt.

4. Việc tịch thu và xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định tại Điều 60 và Điều 61 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008.

5. Chế độ quản lý, sử dụng tiền phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của Nhà nước.

Điều 19. Thủ tục tước quyền sử dụng, thu hồi giấy phép

Thủ tục tước quyền sử dụng, thu hồi giấy phép thực hiện theo quy định tại Điều 59 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và phải thông báo ngay đến cơ quan cấp phép biết.

Điều 20. Chấp hành quyết định xử phạt và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống lụt, bão theo quy định của Nghị định này phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định xử phạt của người có thẩm quyền trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt mà không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt theo quy định tại Điều 66 và Điều 66a của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008 và các quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính của pháp luật.

3. Khi áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính tổ chức, cơ quan và người có thẩm quyền phải tuân thủ trình tự, thủ tục cưỡng chế theo quy định tại Điều 66 và Điều 67 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008 và các quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính của pháp luật.

Chương V

GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 21. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại tố cáo đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống lụt, bão hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền khiếu nại, khởi kiện về việc xử phạt đối với họ theo quy định của pháp luật.

2. Mọi công dân có quyền tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống lụt, bão của cá nhân, tổ chức và tố cáo hành vi vi phạm của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về phòng, chống lụt, bão.

3. Thẩm quyền, thủ tục, trình tự, thời hạn giải quyết khiếu nại, tố cáo, khởi kiện hành chính thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 22. Xử lý đối với người có thẩm quyền xử phạt và người bị xử phạt vi phạm hành chính

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống lụt, bão có hành vi sách nhiễu, dung túng hoặc bao che cho người có hành vi vi phạm; không xử lý hoặc xử lý không kịp thời, không đúng thẩm quyền theo quy định; chiếm đoạt, sử dụng trái phép tiền bạc, tang vật, phương tiện có liên quan đến vi phạm thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy

cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người bị xử phạt vi phạm hành chính có hành vi chống lại người thi hành công vụ, trì hoãn, trốn tránh việc chấp hành quyết định xử phạt hoặc có những hành vi vi phạm khác thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt hành chính theo quy định của Nghị định này, các quy định khác của pháp luật có liên quan hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Đối với hành vi vi phạm chế độ công vụ của cán bộ, công chức trong khi thi hành nhiệm vụ được giao trong lĩnh vực phòng, chống lụt, bão thì bị xử lý theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2010.

Điều 24. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, chỉ đạo hướng dẫn và kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 64/2008/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 14 tháng 5 năm 2008

NGHỊ ĐỊNH

Về vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ nhân dân khắc phục khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, sự cố nghiêm trọng, các bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ngày 12 tháng 6 năm 1999;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về tổ chức vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước hỗ trợ nhân dân khắc phục hậu quả thiên tai xảy ra trong và ngoài nước; khắc phục hậu quả do hoả hoạn; sự cố nghiêm trọng; hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo.

2. Các khoản hỗ trợ từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới để khắc phục hậu quả thiên tai, hoả hoạn, sự cố nghiêm trọng; các khoản hỗ trợ từ ngân sách của các địa phương khác ủng hộ các địa phương bị thiên tai, hoả hoạn, sự cố

nghiêm trọng không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này. Việc tiếp nhận, phân phối và sử dụng các khoản kinh phí hỗ trợ từ ngân sách thực hiện theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc tổ chức vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng nguồn đóng góp tự nguyện

1. Nhà nước khuyến khích, tôn vinh và tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước với tinh thần đoàn kết, tương thân, tương ái, lá lành đùm lá rách trong việc đóng góp và tổ chức vận động đóng góp để nhanh chóng khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng nhằm ổn định cuộc sống, khôi phục và phát triển sản xuất; giúp đỡ các bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo.

2. Việc tổ chức vận động đóng góp ủng hộ khắc phục khó khăn chỉ thực hiện khi thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng xảy ra làm thiệt hại lớn về người, tài sản của nhân dân.

Việc vận động đóng góp giúp đỡ các bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo được thực hiện theo từng trường hợp cụ thể thông qua việc tuyên truyền, kêu gọi ủng hộ của các cơ quan thông tin đại chúng.

3. Việc đóng góp tiền, hàng khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng; giúp đỡ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo được thực hiện theo nguyên tắc tự nguyện với lòng hảo tâm; các cơ quan, tổ chức không tự đặt ra mức huy động đóng góp tối thiểu để ép buộc người dân thực hiện.

4. Công tác tổ chức vận động, tiếp nhận, phân bổ và sử dụng tiền, hàng đóng góp trong mỗi cuộc vận động khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng phải được thực hiện tập trung, kịp thời, đúng mục đích, đúng đối tượng, công khai và chỉ đạo thống nhất, đảm bảo tất cả nguồn tiền, hàng đều được chuyển đến cho các cá nhân, hộ gia đình và các địa phương bị thiệt hại và các quốc gia khác bị thiên tai.

5. Việc sử dụng tiền, hàng ủng hộ theo đúng mục đích huy động để khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng; giúp đỡ các bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo; nghiêm cấm sử dụng sai mục đích dưới bất kỳ hình thức nào.

6. Đối với khoản đóng góp, giúp đỡ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo phải được chuyển đến đúng đối tượng cần được giúp đỡ.

7. Nguồn kinh phí phục vụ cho việc vận động, tiếp nhận, vận chuyển tiền, hàng cứu trợ; chi phí cho việc vận động, đóng góp, giúp đỡ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách nhà nước và quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Cản trở hoặc ép buộc tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động cứu trợ nhân đạo.
2. Báo cáo sai sự thật, gian lận, chiếm đoạt, sử dụng trái phép tiền, hàng do các tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước ủng hộ, đóng góp.
3. Lợi dụng hoạt động cứu trợ để vụ lợi.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ TỔ CHỨC VẬN ĐỘNG ĐÓNG GÓP, TIẾP NHẬN TIỀN, HÀNG CỨU TRỢ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI, HOẢ HOẠN, SỰ CỐ NGHIÊM TRỌNG TRONG NƯỚC

Điều 4. Tổ chức kêu gọi, vận động đóng góp tiền, hàng cứu trợ

1. Khi thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng xảy ra gây thiệt hại lớn về người, tài sản và phương tiện sản xuất của nhân dân thì tùy theo mức độ, phạm vi thiệt hại, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hoặc Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện tổ chức kêu gọi, vận động các tổ chức, cá nhân đóng góp tiền, hàng cứu trợ nhân dân và các địa phương bị thiệt hại.

2. Hội Chữ thập đỏ Việt Nam ra lời kêu gọi ủng hộ theo hệ thống Chữ thập đỏ trong nước và ngoài nước.

3. Các quỹ xã hội, quỹ từ thiện quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 148/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2007 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện (sau đây gọi chung là quỹ xã hội, quỹ từ thiện) được phép vận động đóng góp hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng theo quy định của pháp luật.

4. Các cơ quan thông tin đại chúng (Báo, Đài); các tổ chức đơn vị quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định này, hưởng ứng lời kêu gọi của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp được phép vận động đóng góp hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Các tổ chức, đơn vị được tiếp nhận và phân phối tiền, hàng cứu trợ

1. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Hội Chữ thập đỏ Việt Nam; cơ quan thông tin đại chúng của Trung ương, địa phương; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Hội Chữ thập đỏ các cấp ở địa phương.

2. Các quỹ xã hội, quỹ từ thiện quy định tại Nghị định số 148/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2007 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện.

3. Các tổ chức, đơn vị ở Trung ương được Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cho phép; các tổ chức, đơn vị ở địa phương được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện cho phép.

Ngoài các tổ chức, đơn vị nêu trên, không một tổ chức, đơn vị, cá nhân nào được quyền tổ chức tiếp nhận tiền, hàng cứu trợ.

4. Đối với các cơ quan, tổ chức tiếp nhận tiền, hàng cứu trợ của tập thể, cá nhân thuộc đơn vị mình đóng góp để cứu trợ đồng bào, các địa phương bị thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này.

Điều 6. Thành lập Ban Vận động và tiếp nhận tiền, hàng cứu trợ

1. Quyết định thành lập Ban Vận động và tiếp nhận tiền, hàng cứu trợ (sau đây gọi tắt là Ban Cứu trợ)

Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quyết định thành lập Ban Cứu trợ ở Trung ương; Ban Cứu trợ ở cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam từng cấp ở địa phương quyết định.

2. Ban Cứu trợ của từng cấp do lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp là Trưởng ban.

a) Thành phần Ban Cứu trợ do Trưởng ban quyết định nhưng phải có đại diện các cơ quan: Hội Chữ thập đỏ; cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội; Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão; cơ quan Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; cơ quan Y tế; cơ quan Tài chính cùng cấp. Đối với Ban Cứu trợ các cấp ở địa phương có thêm đại diện Văn phòng Ủy ban nhân dân;

b) Trường hợp cần thiết, Trưởng ban Cứu trợ có thể thành lập tổ chuyên viên giúp việc. Chức năng, nhiệm vụ của tổ chuyên viên do Trưởng ban quy định.

3. Việc vận động tiếp nhận, phân phối và sử dụng tiền, hàng cứu trợ khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng của Hội Chữ thập đỏ từ Trung ương đến địa phương thực hiện theo quy định của Điều lệ Hội.

4. Việc vận động tiếp nhận, phân phối và sử dụng tiền, hàng cứu trợ khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng của quỹ xã hội, quỹ từ thiện thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Thời gian vận động đóng góp, tiếp nhận và phân phối tiền, hàng cứu trợ

1. Thời gian phát động cuộc vận động chậm nhất sau 3 ngày, kể từ ngày thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng xảy ra.

2. Thời gian vận động đóng góp:

a) Thời gian vận động, tiếp nhận tiền, hàng cứu trợ ở cấp trung ương, cấp tỉnh kéo dài không quá 60 ngày, kể từ ngày bắt đầu phát động cuộc vận động đóng góp;

b) Thời gian vận động, tiếp nhận tiền, hàng cứu trợ ở cấp huyện và các tổ chức, đơn vị khác được cơ quan có thẩm quyền cho phép, kéo dài không quá 30 ngày, kể từ ngày bắt đầu cuộc vận động đóng góp.

3. Thời gian phân phối tiền, hàng cứu trợ được thực hiện ngay trong quá trình vận động đóng góp và kết thúc chậm nhất không quá 20 ngày, kể từ ngày kết thúc thời gian vận động đóng góp được quy định tại khoản 2 Điều này.

Riêng cứu trợ phục hồi và tái thiết được hỗ trợ từ nguồn vận động đóng góp của Hội Chữ thập đỏ thì thời gian thực hiện có thể kéo dài đến một năm.

Điều 8. Nhiệm vụ của Ban Vận động và tiếp nhận tiền, hàng cứu trợ

1. Ban Cứu trợ của từng cấp phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng cùng cấp phổ biến, thông tin rộng rãi ý nghĩa của cuộc vận động, thời gian, địa chỉ, số hiệu tài khoản tiếp nhận tiền cứu trợ trong phạm vi địa bàn, vận động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tự nguyện đóng góp ủng hộ nhân dân, địa phương khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng.

2. Phối hợp với chính quyền các cấp chịu trách nhiệm quản lý, phân phối tiền, hàng cứu trợ đến địa phương, đến nhân dân vùng bị thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng đảm bảo kịp thời, đúng mục đích, đúng đối tượng, công khai và minh bạch; báo cáo tình hình tiếp nhận, phân phối tiền, hàng cứu trợ theo chế độ quy định.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ TIẾP NHẬN, PHÂN PHỐI VÀ SỬ DỤNG TIỀN, HÀNG CỨU TRỢ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI, HOẢ HOẠN, SỰ CỐ NGHIÊM TRỌNG TRONG NƯỚC

Điều 9. Tiếp nhận tiền, hàng cứu trợ, cung cấp các dịch vụ cứu trợ

1. Quy định về mở tài khoản:

- Ban Cứu trợ các cấp (trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã) phải mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để thống nhất quản lý tiền cứu trợ, mở đầy đủ sổ, chứng từ thu, chi để theo dõi và báo cáo quyết toán kinh phí cứu trợ theo quy định;

- Đối với các cơ quan thông tin đại chúng, Hội Chữ thập đỏ, các quỹ xã hội, quỹ từ thiện và các cơ quan khác được phép tiếp nhận tiền, hàng cứu trợ được mở tài khoản tại Ngân hàng Thương mại hoặc Kho bạc Nhà nước;

- Các cơ quan, đơn vị là đầu mối tiếp nhận tiền, hàng cứu trợ của các tập thể, cá nhân thuộc cơ quan, đơn vị mình đóng góp để ủng hộ các địa phương bị thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng thì không phải mở tài khoản. Toàn bộ số tiền huy động được, cơ quan, đơn vị có trách nhiệm nộp trực tiếp vào tài khoản của Ban Cứu trợ cùng cấp theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Quy định về kho tàng, bến bãi tiếp nhận hàng cứu trợ

Căn cứ tình hình thực tế, các đơn vị tiếp nhận hàng cứu trợ có thể sử dụng tạm thời kho chứa hàng hoá, trụ sở của cơ quan mình hoặc thuê kho tàng bến bãi làm nơi tập kết hàng cứu trợ.

3. Tiếp nhận và quản lý nguồn cứu trợ bằng tiền hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng trong nước

a) Toàn bộ số tiền cứu trợ do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đóng góp cho địa phương bị thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng đều phải tập trung vào tài khoản tiếp nhận nguồn đóng góp tự nguyện, do Ban Cứu trợ cùng cấp là chủ tài khoản mở tại Kho bạc Nhà nước; theo nguyên tắc:

- Số tiền do các tổ chức, cá nhân ủng hộ chung cho nhân dân và các địa phương bị thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng không có địa chỉ cụ thể thì chuyển về tài khoản của Ban Cứu trợ cùng cấp (ở trung ương chuyển về tài khoản của Ban Cứu trợ do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam làm

chủ tài khoản; ở địa phương chuyển về tài khoản của Ban Cứu trợ do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã làm chủ tài khoản);

- Số tiền cứu trợ do các tổ chức, cá nhân ủng hộ nhân dân và các địa phương bị thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng có địa chỉ cụ thể theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân thì các Ban Cứu trợ có trách nhiệm chuyển đến đúng địa chỉ theo yêu cầu.

b) Số tiền ủng hộ cho các địa phương do cơ quan thông tin đại chúng và các tổ chức, đơn vị được phép tiếp nhận theo quyết định của cấp có thẩm quyền thì các cơ quan đó có trách nhiệm chuyển toàn bộ số tiền đó vào tài khoản của Ban Cứu trợ do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp làm chủ tài khoản theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

c) Đối với số tiền ủng hộ các địa phương thông qua hệ thống Chữ thập đỏ các cấp: các cấp Hội có trách nhiệm quản lý, phân phối và báo cáo với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và nhà tài trợ theo hướng dẫn của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

d) Đối với số tiền ủng hộ các địa phương do các quỹ xã hội, quỹ từ thiện vận động đóng góp, vận động tài trợ; các quỹ xã hội, quỹ từ thiện có trách nhiệm quản lý, phân phối và báo cáo với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và nhà tài trợ theo hướng dẫn của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

đ) Trường hợp các tổ chức, cá nhân ủng hộ bằng ngoại tệ, Ban Cứu trợ bán số ngoại tệ cho Ngân hàng Thương mại và nộp số tiền thu được vào tài khoản của Ban;

e) Về phương thức chuyển tiền: đối với số tiền thu được qua đợt vận động ủng hộ cho các nạn nhân, các địa phương bị thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng được xử lý như sau:

- Toàn bộ số tiền thu được của các tập thể, cá nhân, thuộc các cơ quan trung ương, các tổ chức quốc tế và các đơn vị, cá nhân khác (không thuộc quản lý của địa phương) đóng góp đều phải nộp vào tài khoản của Ban Cứu trợ do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam làm chủ tài khoản và mở tại Kho bạc Nhà nước (trừ những khoản tiền ủng hộ có địa chỉ thì Ban Cứu trợ chuyển trực tiếp cho các địa phương theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này);

- Đối với các địa phương: Ban Cứu trợ cấp xã chuyển tiền vào tài khoản của Ban Cứu trợ cấp huyện hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Ban Cứu trợ cấp tỉnh; Ban Cứu trợ cấp huyện chuyển tiền vào tài khoản của Ban Cứu trợ cấp tỉnh để tổng hợp, cân đối nguồn hỗ trợ (trừ những khoản tiền ủng hộ có địa chỉ thì thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này).

Trường hợp thiên tai, hoả hoạn, sự cố nghiêm trọng xảy ra cục bộ trong phạm vi đơn vị cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện tổ chức kêu gọi, vận động cứu trợ thì số tiền, hàng cứu trợ thu được, chuyển trực tiếp đến Ban Cứu trợ cấp huyện để phân phối cho các đối tượng (không chuyển qua Ban Cứu trợ cấp tỉnh).

4. Tiếp nhận và quản lý nguồn cứu trợ bằng hiện vật

a) Căn cứ tình hình và điều kiện cụ thể, Ban Cứu trợ các cấp quy định và có văn bản hướng dẫn các ngành, các cấp của địa phương thành lập các điểm tiếp nhận hàng cứu trợ; toàn bộ hàng cứu trợ phải được giao, nhận đầy đủ về số lượng, chất lượng tại các điểm tiếp nhận hoặc kho tiếp nhận theo quy định của cấp có thẩm quyền. Trường hợp cần phải cứu trợ khẩn cấp và để giải phóng nhanh hàng hoá tại điểm tiếp nhận, Ban Cứu trợ quyết định phân phối ngay hàng hoá thiết yếu (quần áo, gạo, mì ăn liền, thực phẩm khác...) cho các đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này;

b) Trường hợp hàng hoá cứu trợ qua Ban Cứu trợ thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Ban Cứu trợ có trách nhiệm làm các thủ tục giao nhận hàng hoá đầy đủ theo quy định và chuyển vào địa điểm tập kết theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này để phân phối cho các địa phương;

c) Trường hợp cứu trợ bằng vàng, bạc, kim khí quý, đá quý thì Ban Cứu trợ bán số vàng, bạc, kim khí, đá quý đó cho Ngân hàng Thương mại hoặc tổ chức bán đấu giá và nộp tiền thu được vào tài khoản của Ban Cứu trợ cùng cấp.

5. Các tổ chức, cá nhân khi hỗ trợ trực tiếp cho các hộ gia đình, cá nhân bị nạn cần phối hợp với chính quyền địa phương hoặc thông báo cho chính quyền địa phương biết các khoản đã hỗ trợ cho từng hộ gia đình, cá nhân để địa phương có chính sách, phương án cân đối mức hỗ trợ hợp lý cho các hộ gia đình, cá nhân bị nạn trên địa bàn từ nguồn tiền, hàng cứu trợ của địa phương cho phù hợp.

6. Ngoài các hình thức huy động đóng góp bằng tiền, hàng; các tổ chức, cá nhân được thực hiện cứu trợ nhân đạo bằng hình thức cung cấp dịch vụ (miễn phí hoặc giảm giá một số dịch vụ) để hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai, hoả hoạn, sự cố nghiêm trọng, bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo.

Điều 10. Tổ chức phân phối tiền, hàng cứu trợ cho các địa phương

1. Căn cứ số tiền, hàng cứu trợ nhận được và mức độ thiệt hại do thiên tai, hoả hoạn, sự cố nghiêm trọng gây ra, Trưởng Ban Cứu trợ ở cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã chủ động phối hợp với chính quyền tổ chức cuộc họp phân phối tiền, hàng cứu trợ đầu tiên chuyển về cho các địa phương, gia đình bị nạn để cứu trợ kịp thời cho nhân dân và địa phương bị thiệt hại. Trong quá trình vận động tiếp nhận tiền, hàng cứu trợ, căn cứ vào số tiền, hàng cứu trợ nhận được mà Trưởng ban quyết định các cuộc họp tiếp theo để phân phối tiền, hàng cứu trợ cho phù hợp.

2. Thành phần tham gia cuộc họp do Trưởng ban quyết định triệu tập, nhưng phải gồm đại diện các cơ quan sau:

a) Ở cấp trung ương: lãnh đạo Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (chủ trì); các thành viên là đại diện: Hội Chữ thập đỏ Việt Nam; Bộ Tài chính; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương; Bộ Y tế; cơ quan thông tin đại chúng; các đơn vị, tổ chức ở Trung ương được phép vận động, tiếp nhận tiền, hàng cứu trợ quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này;

b) Ở địa phương:

- Cấp tỉnh: lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh (chủ trì); các thành viên là đại diện: Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Hội Chữ thập đỏ cấp tỉnh; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão tỉnh; Sở Y tế; Sở Tài chính; cơ quan thông tin đại chúng; các đơn vị, tổ chức ở tỉnh được phép vận động, tiếp nhận tiền, hàng cứu trợ quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này;

- Cấp huyện: lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện (chủ trì); các thành viên là đại diện: Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện; Hội Chữ thập đỏ cấp huyện; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; Phòng Nông nghiệp; Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão huyện; Phòng Y tế; Phòng Tài chính;

cơ quan thông tin đại chúng; các đơn vị, tổ chức ở huyện được phép vận động, tiếp nhận tiền, hàng cứu trợ quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này;

- Cấp xã, phường: lãnh đạo Mặt trận Tổ quốc (chủ trì); các thành viên là đại diện: Ủy ban nhân dân cấp xã; Hội Chữ thập đỏ cấp xã; cán bộ lao động - thương binh và xã hội; cán bộ kế hoạch - giao thông - thủy lợi - nông, lâm, ngư, diêm nghiệp.

Điều 11. Sử dụng nguồn đóng góp tiền, hàng cứu trợ khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng

1. Nguyên tắc phân phối, sử dụng:

- a) Căn cứ mức độ thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng gây ra;
- b) Căn cứ các nguồn đóng góp tự nguyện và kết hợp với nguồn của các tổ chức, cá nhân đã hỗ trợ trực tiếp cho các cá nhân và hộ gia đình bị thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng (không qua tiếp nhận của Ban Cứu trợ);

c) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp (chủ trì), phối hợp với các cơ quan liên quan quy định tại khoản 2 Điều 9 tiến hành cuộc họp, phân phối sử dụng tiền, hàng cứu trợ theo nguyên tắc thống nhất; đảm bảo mức hỗ trợ hợp lý giữa các tỉnh, giữa các huyện trong tỉnh; giữa các xã trong huyện; giữa các ngành bị thiệt hại trong từng đợt bị thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng; giữa các đợt bị thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng; giữa cá nhân, hộ gia đình bị nạn do thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng với các đối tượng chính sách xã hội.

2. Đối tượng được hỗ trợ

Nạn nhân, thân nhân của nạn nhân (ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con) bị ảnh hưởng của thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng trong các trường hợp như: ngư dân trên biển gặp bão, áp thấp nhiệt đới; nạn nhân bị bão, động đất, lở đất, lở núi, lũ cuốn, lũ quét, lốc cuốn, mưa đá, hỏa hoạn, tai nạn lao động do khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng...

3. Nội dung chi cho công tác cứu trợ

a) Hỗ trợ khẩn cấp: cứu đói, cứu rét (lương thực, thực phẩm, chăn màn, quần áo, thuốc chữa bệnh...), cấp cứu người bị thương, hỗ trợ tiền mai táng đối với gia đình có người chết; thăm hỏi gia đình có người bị nạn; hỗ trợ xây dựng nhà bị đổ, bị trôi, bị hư hỏng nặng do ảnh hưởng của thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng nhằm ổn định cuộc sống trước mắt đối với nạn nhân, thân nhân của nạn nhân;

b) Hỗ trợ có tính chất lâu dài: sau khi đã sử dụng nguồn cứu trợ để chi hỗ trợ cho các đối tượng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này mà kinh phí còn dư, Ban Cứu trợ các cấp quyết định sử dụng kinh phí để thực hiện các chính sách, chế độ hỗ trợ có tính chất lâu dài phù hợp với khả năng nguồn cứu trợ của địa phương, cụ thể:

- Hỗ trợ kinh phí cho các nạn nhân, gia đình nạn nhân có lao động chính bị chết để mua hoặc sửa chữa công cụ, phương tiện sản xuất chủ yếu bị mất, hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng gây ra để tiếp tục sản xuất;

- Hỗ trợ giống, phân bón phục vụ cho sản xuất;

- Hỗ trợ kinh phí để xoá nhà tạm (nếu còn) cho những gia đình bị nạn; có chính sách ưu tiên trợ cấp xã hội hàng tháng cũng như lâu dài đối với những gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, nhất là các nạn nhân, thân nhân của người bị nạn không còn nơi nương tựa, không còn khả năng lao động.

4. Nguồn cứu trợ tiếp nhận được qua từng đợt huy động chưa sử dụng hết được sử dụng cho các nhiệm vụ khắc phục hậu thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng của đợt sau. Trường hợp cuối năm kinh phí cứu trợ còn số dư trên tài khoản đóng góp được chuyển sang năm sau để tiếp tục thực hiện.

Điều 12. Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ vận động, tiếp nhận, vận chuyển, phân phối tiền, hàng cứu trợ

1. Ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí cho các hoạt động của đơn vị khi được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ thực hiện việc thuê kho, bến bãi tiếp nhận, vận chuyển hàng cứu trợ.

2. Các khoản công tác phí phát sinh (tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ, tiền mua vé phương tiện đi lại) đối với cán bộ, công chức được cử đi làm nhiệm vụ vận động, tiếp nhận, vận chuyển, phân phối tiền, hàng cứu trợ; các khoản kinh phí khác liên quan được sử dụng từ nguồn kinh phí của đơn vị. Trường hợp chi phí cho công tác phí phát sinh lớn ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ của đơn vị, đề nghị báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp để giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định.

3. Các đơn vị thực hiện nhiệm vụ vận động, tiếp nhận, vận chuyển, phân phối tiền, hàng cứu trợ không sử dụng nguồn tiền, hàng cứu trợ tiếp nhận được để chi trả các khoản chi phát sinh trong quá trình vận động, tiếp nhận, vận chuyển, phân phối tiền, hàng cứu trợ.

Điều 13. Quản lý tài chính, chế độ báo cáo

1. Chậm nhất 90 ngày sau khi thiên tai, hoả hoạn, sự cố nghiêm trọng xảy ra, Ban Cứu trợ cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương về số tiền, hàng đã huy động được và số tiền, hàng đã sử dụng, chi cho từng mục tiêu (cứu trợ dân sinh, xử lý môi trường...); số tiền, hàng còn dư (nếu có). Ban Cứu trợ cấp tỉnh quy định thời gian báo cáo đối với cấp huyện và cấp xã.

2. Kết thúc năm ngân sách, các đơn vị được hỗ trợ kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng có trách nhiệm báo cáo quyết toán kinh phí đã sử dụng theo chế độ tài chính hiện hành cho cơ quan tài chính cùng cấp. Các khoản thu, chi khắc phục hậu quả thiên tai, hoả hoạn, sự cố nghiêm trọng từ nguồn đóng góp được thực hiện ghi thu, ghi chi quản lý qua ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

Điều 14. Công khai tiền, hàng cứu trợ

1. Đối với các tổ chức, đơn vị trực tiếp vận động, tiếp nhận tiền, hàng cứu trợ phải công khai số tiền, hàng nhận được; số tiền, hàng đã phân phối, chuyển cho các địa phương.

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở địa phương thực hiện công khai đối tượng hỗ trợ, chính sách hỗ trợ, mức hỗ trợ cho các đối tượng.

3. Kết thúc cuộc vận động, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam lập báo cáo kết quả cuộc vận động (tổng hợp số tiền, hàng đóng góp tự nguyện, số tiền đã phân phối cho các địa phương bị thiên tai, hoả hoạn, sự cố nghiêm trọng) gửi Thủ tướng Chính phủ đồng gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt, bão Trung ương, Bộ Tài chính và thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Chương IV

QUY ĐỊNH VỀ TỔ CHỨC VẬN ĐỘNG, TIẾP NHẬN CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP GIÚP ĐỠ CÁC QUỐC GIA KHÁC BỊ THIÊN TAI

Điều 15. Tổ chức kêu gọi, vận động đóng góp

1. Thủ tướng Chính phủ ra lời kêu gọi ủng hộ đồng bào các quốc gia khác khi bị thiên tai nghiêm trọng cần sự giúp đỡ của nhân dân Việt Nam.

2. Hội Chữ thập đỏ Việt Nam ra lời kêu gọi ủng hộ khi được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ.

Thời gian vận động đóng góp do Thủ tướng Chính phủ quy định hoặc ủy quyền cho Hội Chữ thập đỏ Việt Nam quy định.

Điều 16. Tiếp nhận, phân phối tiền, hàng cứu trợ

1. Ban Cứu trợ của Hội Chữ thập đỏ các cấp mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để tiếp nhận các khoản đóng góp từ các tổ chức, cá nhân ủng hộ đồng bào các quốc gia khác khi bị thiên tai theo lời kêu gọi của Thủ tướng Chính phủ.

2. Toàn bộ số tiền thu được qua cuộc vận động được nộp vào tài khoản của Ban Cứu trợ của Hội Chữ thập đỏ các cấp và chuyển về tài khoản của Ban Cứu trợ của Hội Chữ thập đỏ Việt Nam.

3. Chậm nhất sau 30 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc vận động, căn cứ số tiền, hàng cứu trợ thu được, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam thực hiện chuyển tiền, hàng cho quốc gia khác bị thiên tai; trường hợp cuộc vận động để hỗ trợ nhiều quốc gia bị thiên tai, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam (chủ trì), phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành cuộc họp phân bổ tiền, hàng cứu trợ; đồng thời tổng hợp kết quả phân bổ báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định mức hỗ trợ cụ thể cho từng quốc gia bị thiên tai.

Chương V

QUY ĐỊNH VỀ TỔ CHỨC VẬN ĐỘNG, TIẾP NHẬN CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP GIÚP ĐỠ BỆNH NHÂN MẮC BỆNH HIỂM NGHÈO

Điều 17. Tổ chức kêu gọi, vận động đóng góp

1. Các cơ quan thông tin đại chúng ở trung ương và địa phương được phép vận động, kêu gọi bạn đọc báo, bạn nghe đài, bạn xem truyền hình đóng góp để thực hiện các hoạt động từ thiện, trợ giúp những người mắc bệnh hiểm nghèo theo từng trường hợp cụ thể.

2. Nghiêm cấm các cơ quan thông tin đại chúng lợi dụng các hoạt động từ thiện để huy động tiền đóng góp và sử dụng sai mục đích.

Điều 18. Tiếp nhận, quản lý và sử dụng tiền đóng góp

Toàn bộ khoản tiền do các cơ quan thông tin đại chúng tiếp nhận được thông qua việc tuyên truyền, kêu gọi ủng hộ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước

để thực hiện các hoạt động từ thiện, giúp đỡ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo được chuyển vào tài khoản riêng của đơn vị để hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng theo địa chỉ; thực hiện thông báo công khai số tiền huy động được, số tiền đã hỗ trợ các bệnh nhân, số tiền còn chưa sử dụng (nếu có) trên các phương tiện thông tin đại chúng (Báo, Đài); đồng thời có văn bản thông báo cho chính quyền địa phương nơi có bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo biết.

Điều 19. Chi phí cho các hoạt động, vận động đóng góp

Chi phí phát sinh trong việc vận động đóng góp, tiếp nhận, vận chuyển hàng cứu trợ, chuyển tiền giúp đỡ các bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo sử dụng bằng nguồn kinh phí của đơn vị, ngân sách nhà nước không chi trả.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Trách nhiệm của các Bộ, ngành và địa phương

1. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Hội Chữ thập đỏ Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo vận động, tiếp nhận tiền, hàng cứu trợ hỗ trợ nhân dân và các địa phương bị thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng, giám sát việc tổ chức thực hiện theo hệ thống từ trung ương đến địa phương.

2. Các cơ quan thông tin đại chúng phối hợp với các cơ quan liên quan: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban Chỉ đạo phòng, chống lụt bão, cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan Tài chính cùng cấp để đưa tin trong quá trình vận động đóng góp, tiếp nhận, phân phối, sử dụng tiền, hàng cứu trợ khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng và giúp đỡ các bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo.

3. Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thu, chi tiền, hàng cứu trợ cho nhân dân và các địa phương bị thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng theo quy định của pháp luật.

4. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan theo dõi, kiểm tra việc thực hiện cứu trợ đồng bào và các địa phương bị thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng đảm bảo đúng chế độ, chính sách.

5. Các Bộ, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn các địa phương trong việc xử lý các vấn đề liên quan về ô nhiễm môi trường, nguồn nước sinh hoạt, dịch bệnh do thiên tai, hoả hoạn, sự cố nghiêm trọng gây ra.

6. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan liên quan phối hợp với Mặt trận Tổ quốc cùng cấp thực hiện tiếp nhận, quản lý, phân phối tiền, hàng cứu trợ; kiểm tra việc thực hiện vận động tiếp nhận tiền, hàng cứu trợ và tổ chức cứu trợ cho nhân dân bị thiệt hại do thiên tai, hoả hoạn, sự cố nghiêm trọng theo quy định của Nghị định này.

Điều 21. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Khen thưởng: tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước có thành tích trong việc vận động đóng góp; ủng hộ, tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn cứu trợ hỗ trợ nhân dân trong và ngoài nước và các địa phương bị thiệt hại do thiên tai, hoả hoạn, sự cố nghiêm trọng gây ra, các bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo được khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua khen thưởng.

2. Xử lý vi phạm: các tổ chức, cá nhân huy động, quản lý và phân phối sử dụng tiền, hàng cứu trợ trái với quy định tại Nghị định này thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Những quy định trước đây của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trái với nội dung Nghị định này đều bãi bỏ.

Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định này.

Điều 23. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **115/2008/NĐ-CP**

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2008

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;
Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04 tháng 4 năm 2001;
Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi như sau:

1. Điều 19 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 19. Mức thu thủy lợi phí và miễn thủy lợi phí.

1. Mức thủy lợi phí, tiền nước quy định tại khoản 4 Điều 14 Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi đối với công trình đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước được quy định cụ thể như sau:

a) Biểu mức thu thủy lợi phí đối với đất trồng lúa:

TT	Vùng và biện pháp công trình	Mức thu (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Miền núi của cả nước	
	- Tưới tiêu bằng động lực	670
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	566
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	635
2	Đồng bằng sông Hồng	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.097
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	982
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.040
3	Trung du Bắc Bộ và Bắc khu IV	
	- Tưới tiêu bằng động lực	955
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	886
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	920
4	Nam khu IV và duyên hải miền Trung	
	- Tưới tiêu bằng động lực	939
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	824
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	866
5	Tây Nguyên	
	- Tưới tiêu bằng động lực	751
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	658
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	728
6	Đông Nam Bộ	
	- Tưới tiêu bằng động lực	886
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	801
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	839
7	Đồng bằng sông Cửu Long	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.055
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	732
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	824

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì thu bằng 60% mức phí trên.
- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì thu bằng 40% mức phí trên.
- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới tiêu bằng động lực thì thu bằng 50% mức phí trên.
- Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới tiêu thì thu bằng 70% mức phí tưới tiêu bằng trọng lực.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cụ thể danh mục công trình và biện pháp tưới, tiêu nước áp dụng đối với từng công trình thủy lợi thuộc phạm vi địa phương quản lý.

b) Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông thì mức thu thủy lợi phí bằng 40% mức thu thủy lợi phí đối với đất trồng lúa.

c) Mức thu thủy lợi phí áp dụng đối với sản xuất muối tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

d) Biểu mức thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Thu theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước dùng sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp	đồng/m ³	1.500	750
2	Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi	đồng/m ³	1.100	750
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	850	700
4	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	700	500
		đồng/m ² mặt thoáng	2.500	

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Thu theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh công
5	- Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi; - Nuôi cá bè.	% Giá trị sản lượng	7% ÷ 10%	8% ÷ 10%
6	Vận tải qua âu thuyền, cống của hệ thống thủy lợi: - Thuyền, sà lan - Các loại bè	đồng/tấn/lượt đồng/m ² /lượt	6.000 1.500	
7	Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện	% giá trị sản lượng điện thương phẩm	8% ÷ 12%	
8	Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân gôn, casino, nhà hàng)	Tổng giá trị doanh thu	10% ÷ 15%	

- Trường hợp lấy nước theo khối lượng thì mức tiền nước được tính từ vị trí nhận nước của tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

- Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì thu theo diện tích (ha), mức thu bằng 40% mức thủy lợi phí đối với đất trồng lúa.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cụ thể mức thu tại các tiết 5, 7, 8 Biểu mức thu tiền nước quy định tại điểm này cho phù hợp với thực tế của hệ thống công trình thủy lợi ở địa phương và quy định về phân cấp, tổ chức quản lý công trình thủy lợi hiện hành.

2. Mức thủy lợi phí quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này được tính ở vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước cho từng hệ thống công trình.

3. Tổ chức hợp tác dùng nước thoả thuận với tổ chức, cá nhân sử dụng nước về mức phí dịch vụ lấy nước từ sau cống đầu kênh đến mặt ruộng (kênh nội đồng), nhưng không được vượt quá mức trần do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định.

4. Mức thuỷ lợi phí của các công trình thuỷ lợi được đầu tư bằng nguồn vốn không thuộc ngân sách nhà nước hoặc có một phần vốn ngân sách nhà nước do đơn vị quản lý khai thác công trình thuỷ lợi thoả thuận với hộ dùng nước và được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chấp thuận.

5. Miễn thuỷ lợi phí:

a) Phạm vi miễn thuỷ lợi phí:

- Miễn thuỷ lợi phí đối với diện tích mặt đất, mặt nước trong hạn mức giao đất nông nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân dùng vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản và làm muối, bao gồm: đất do Nhà nước giao, được thừa kế, cho, tặng, nhận chuyển nhượng hợp pháp, kể cả phần diện tích đất 5% công ích do địa phương quản lý mà các hộ gia đình, cá nhân được giao hoặc đấu thầu quyền sử dụng.

- Miễn thuỷ lợi phí đối với toàn bộ diện tích đất, mặt nước dùng vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản và làm muối của hộ gia đình, cá nhân tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của Chính phủ.

Diện tích mặt đất, mặt nước miễn thuỷ lợi phí quy định tại điểm này không phân biệt được cấp, tưới, tiêu nước từ công trình thuỷ lợi đầu tư bằng vốn ngân sách hay các nguồn vốn khác, thu thuỷ lợi phí theo mức Nhà nước quy định hay theo thoả thuận.

b) Mức miễn thuỷ lợi phí:

- Mức miễn thuỷ lợi phí đối với trường hợp sử dụng nước từ công trình thuỷ lợi đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước được tính theo mức quy định tại các điểm a, b, c và các tiết 3, 4 Biểu mức thu tiền nước tại điểm d khoản 1 Điều này.

- Mức miễn thuỷ lợi phí đối với trường hợp sử dụng nước từ công trình thuỷ lợi đầu tư bằng nguồn vốn không thuộc ngân sách nhà nước hoặc có một phần vốn ngân sách nhà nước được tính theo mức thu thuỷ lợi phí thoả thuận quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Các trường hợp không thuộc diện miễn thủy lợi phí quy định tại khoản 5 Điều này phải nộp thủy lợi phí theo quy định của Nghị định này.”

2. Bổ sung thêm Điều 19a như sau:

“Điều 19a. Chính sách đối với các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi và việc ngân sách nhà nước cấp bù do thực hiện miễn thủy lợi phí

1. Các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi được ngân sách nhà nước cấp bù số tiền do thực hiện miễn thu thủy lợi phí quy định tại Nghị định này.

2. Mức cấp bù quy định cụ thể như sau:

a) Đối với đơn vị quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước được cấp bù số tiền do thực hiện miễn thủy lợi phí tính theo mức thu quy định tại điểm a, b, c và các tiết 3, 4 của Biểu mức thu tiền nước tại điểm d khoản 1 Điều 19 Nghị định này.

b) Đối với đơn vị quản lý, khai thác hệ thống công trình đầu tư bằng nguồn vốn không thuộc ngân sách nhà nước hoặc có một phần vốn ngân sách nhà nước và thu thủy lợi phí theo thoả thuận được cấp bù số tiền do thực hiện miễn thủy lợi phí tính theo mức thu quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định này.

c) Nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương:

- Bảo đảm 100% số thủy lợi phí được miễn cho các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trung ương.

- Bảo đảm 100% số thủy lợi phí được miễn đối với các địa phương nhận bổ sung cân đối ngân sách từ trung ương. Riêng số thủy lợi phí được miễn của trường hợp thu thủy lợi phí theo thoả thuận, ngân sách trung ương hỗ trợ ngân sách địa phương không quá 1,2 lần mức thu quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định này.

- Hỗ trợ 50% số thủy lợi phí được miễn đối với các địa phương có thu điều tiết về ngân sách trung ương dưới 50% (trừ trường hợp các địa phương có số tăng thu lớn thì ngân sách địa phương tự đảm bảo). Riêng số thủy lợi phí được miễn của trường hợp thu thủy lợi phí theo thoả thuận, ngân sách trung ương hỗ trợ ngân sách địa phương không quá 1,2 lần mức thu quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định này.

- Hỗ trợ phần chênh lệch thiếu đối với địa phương phải sử dụng ngân sách địa phương để thực hiện một phần hoặc toàn bộ chính sách quy định tại điểm d khoản này, trong trường hợp ngân sách địa phương hụt thu do nguyên nhân khách quan hoặc tăng thu thấp sau khi đã sử dụng 50% số tăng thu ngân sách địa phương

(nếu có) và 50% dự phòng ngân sách địa phương theo dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao.

d) Nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương:

- Đối với các địa phương có thu điều tiết về ngân sách trung ương từ 50% trở lên, ngân sách địa phương bảo đảm 100% số thủy lợi phí được miễn cho các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi địa phương.

- Đối với các địa phương có thu điều tiết về ngân sách trung ương dưới 50%, ngân sách địa phương bảo đảm 50% số thủy lợi phí được miễn cho các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi địa phương.

- Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí cấp bù số chênh lệch giữa mức thủy lợi phí thực tế được miễn với mức ngân sách trung ương hỗ trợ của trường hợp thu thủy lợi phí theo thỏa thuận quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định này.

3. Đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi làm nhiệm vụ cấp, tưới tiêu nước được hưởng các khoản trợ cấp, trợ giá, hỗ trợ tài chính theo quy định của pháp luật.

Ngân sách trung ương thực hiện trợ cấp, trợ giá và các khoản hỗ trợ tài chính cho các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi trung ương.

Ngân sách địa phương thực hiện trợ cấp, trợ giá và các khoản hỗ trợ tài chính cho các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi địa phương.

4. Công ty khai thác công trình thủy lợi nhà nước thực hiện sắp xếp lại, thay đổi phương thức quản lý khi thực hiện miễn thu thủy lợi phí, nếu phát sinh lao động dôi dư thì người lao động dôi dư được hưởng chính sách như lao động dôi dư khi chuyển đổi sở hữu, giải thể, phá sản công ty nhà nước. Kinh phí để giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư được lấy từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

5. Công ty khai thác công trình thủy lợi nhà nước được hỗ trợ kinh phí để xử lý xóa nợ đọng thủy lợi phí và khoản lỗ do nguyên nhân khách quan.

Ngân sách trung ương hỗ trợ cho các công ty quản lý khai thác công trình thủy lợi trung ương.

Ngân sách địa phương hỗ trợ cho các công ty quản lý khai thác công trình thủy lợi địa phương.

Trường hợp ngân sách địa phương có khó khăn không có nguồn kinh phí để hỗ trợ cho các công ty quản lý và khai thác công trình thủy lợi, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

6. Đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm:

a) Phục vụ đầy đủ, kịp thời đúng tiến độ về dịch vụ tưới nước và tiêu nước cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối đồng thời thực hiện triệt để chính sách tiết kiệm nước.

b) Hàng năm, các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi thực hiện lập dự toán, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh báo cáo các cơ quan có thẩm quyền để phê duyệt như sau:

Đối với các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi do trung ương quản lý báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính.

Đối với các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi do địa phương quản lý báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 27 như sau:

“4. Xây dựng trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về phân cấp quản lý các công trình thủy lợi, các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, định mức về quản lý bảo vệ, sử dụng nước, duy tu sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi và chính sách thưởng tiết kiệm nước.

Tổ chức, sắp xếp lại các công ty quản lý khai thác công trình thủy lợi trực thuộc để sử dụng hiệu quả các công trình thủy lợi theo chính sách thu thủy lợi phí mới.

Giám sát việc quản lý, vận hành hệ thống các công trình thủy lợi.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 28 như sau:

“6. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành liên quan:

a) Hướng dẫn thực hiện các quy định về đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch thực hiện nhiệm vụ tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp của các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi và quy chế quản lý tài chính đối với công ty nhà nước làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

b) Ban hành văn bản hướng dẫn lập dự toán, cấp phát, quản lý, thanh, quyết toán kinh phí khi thực hiện miễn thu thủy lợi phí.

c) Tổng hợp dự toán chi ngân sách do miễn thu thủy lợi phí của các công ty quản lý, khai thác công trình thủy lợi trung ương và các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Chính phủ trình Quốc hội phê chuẩn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

d) Thực hiện kiểm tra, giám sát miễn thu thủy lợi phí và việc sử dụng ngân sách cấp cho các công ty quản lý khai thác công trình thủy lợi và các tổ chức hợp tác dùng nước.”

5. Bổ sung các khoản 10, 11, 12, 13, 14 vào Điều 29 như sau:

“10. Thực hiện phân cấp quản lý cụ thể các công trình thủy lợi theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

11. Giám sát việc xây dựng ban hành các định mức lao động, định mức kinh tế kỹ thuật cho các công ty quản lý khai thác công trình thủy lợi và tổ chức hợp tác dùng nước. Quyết định phương thức giao kế hoạch, đặt hàng cho các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi, duyệt dự toán, cấp phát, quản lý thanh quyết toán kinh phí cho các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi.

12. Hàng năm xây dựng dự toán cấp bù thủy lợi phí được miễn cho các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét quyết định (đối với những địa phương có thu điều tiết nguồn thu về ngân sách trung ương); tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về mức kinh phí hỗ trợ (đối với những địa phương nhận trợ cấp từ ngân sách trung ương và địa phương có thu điều tiết về ngân sách trung ương dưới 50%).

13. Giám sát việc thực hiện thu, chi, thanh quyết toán các khoản hỗ trợ của ngân sách.

14. Tổ chức sắp xếp lại các công ty quản lý, khai thác công trình thủy lợi của tỉnh theo chính sách thu thủy lợi phí mới.”

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 và thay thế Nghị định số 154/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm

2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

NGHỊ ĐỊNH
CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 143/2003/NĐ-CP NGÀY 28 THÁNG 11 NĂM 2003
QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA PHÁP LỆNH
KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04 tháng 4 năm 2001;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

1. Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; khung mức phí xả nước thải vào công trình thủy lợi; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của thanh tra chuyên ngành về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi Chính phủ có quy định riêng.

Điều 2.

1. Doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi hoạt động công ích và hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của Nghị định này, Luật Doanh nghiệp Nhà nước và các quy định khác của pháp luật.

2. Tổ chức hợp tác dùng nước khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi hoạt động theo quy định của Nghị định này, Bộ luật Dân sự, Luật Hợp tác xã và các quy định khác của pháp luật.

Điều 3.

Việc khai thác, sử dụng tổng hợp công trình thủy lợi quy định tại khoản 5 Điều 3 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được quy định cụ thể như sau:

1. Công trình thủy lợi được khai thác, sử dụng tổng hợp để phục vụ cho các mục đích sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, khai khoáng, phát điện, giao thông vận tải, nuôi trồng thủy, hải sản, sản xuất muối, thể thao, giải trí, du lịch, y tế, an dưỡng, nghiên cứu khoa học và các mục đích khác;

2. Việc khai thác, sử dụng tổng hợp công trình thủy lợi phải tuân theo quy hoạch, kế hoạch, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật, các quy định của Nghị định này và các quy định pháp luật có liên quan;

3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu làm dịch vụ khai thác, sử dụng công trình thủy lợi cho các mục đích nêu tại khoản 1 Điều này phải ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý công trình thủy lợi đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định.

Điều 4. Tiêu chuẩn công trình thủy lợi, hệ thống công trình thủy lợi quan trọng quốc gia theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, bao gồm:

1. Hồ chứa nước có dung tích lớn hơn 1.000.000.000 m³ (một tỷ mét khối);

2. Hồ chứa nước có dung tích từ 1.000.000 m³ (một triệu mét khối) đến 1.000.000.000 m³ (một tỷ mét khối) nhưng nằm ở địa bàn dân cư tập trung và địa bàn có công trình quốc phòng, an ninh.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Danh mục hồ chứa nước quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 5. Nhà nước ưu tiên đầu tư, hỗ trợ cho sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi phục vụ cấp nước cho sinh hoạt, phòng, chống lũ, lụt, hạn hán; đổi mới khoa học công nghệ, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Chương II

KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 6. Việc giao công trình thủy lợi cho Tổ chức hợp tác dùng nước, cá nhân theo quy định tại Điều 10 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phải thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

1. Xác định đúng giá trị tài sản tại thời điểm chuyển giao;

2. Việc quản lý khai thác và bảo vệ phải thực hiện theo quy định tại Điều 3 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

3. Phải có cán bộ phụ trách kỹ thuật có chứng chỉ về nghiệp vụ thủy lợi do cơ sở đào tạo thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp hoặc bằng tốt nghiệp từ trung học chuyên nghiệp (ngành thủy lợi) trở lên;

4. Trường hợp là cá nhân thì phải thành lập doanh nghiệp tư nhân khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Căn cứ vào điều kiện thực tế của từng địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quy định cụ thể việc giao công trình thủy lợi cho Tổ chức hợp tác dùng nước hoặc cá nhân quản lý, khai thác và bảo vệ.

Điều 7. Doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi ngoài việc thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 17 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi còn phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Đăng ký kinh doanh và kinh doanh đúng ngành nghề đã đăng ký; chịu trách nhiệm trước Nhà nước về kết quả hoạt động của doanh nghiệp và chịu trách nhiệm trước khách hàng, trước pháp luật về sản phẩm và dịch vụ do doanh nghiệp thực hiện;

2. Sử dụng có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn do Nhà nước giao, bao gồm cả phần vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác (nếu có); quản lý và sử dụng có hiệu quả tài nguyên, đất đai và các nguồn lực khác do Nhà nước giao cho doanh nghiệp;

Sử dụng vốn và các nguồn lực do Nhà nước giao để thực hiện mục tiêu kinh doanh và những nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

3. Sử dụng vốn, kinh phí, nguồn lực do Nhà nước giao để cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ công ích cho các đối tượng theo khung giá hoặc phí quy định tại Điều 19 Nghị định này;

4. Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp với nhiệm vụ được Nhà nước giao và nhu cầu của thị trường. Kế hoạch hàng năm về hoạt động công ích phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

5. Thực hiện các nghĩa vụ đối với người lao động theo quy định của Bộ luật Lao động, bảo đảm cho người lao động tham gia quản lý doanh nghiệp;

6. Thực hiện các quy định của Nhà nước về bảo vệ tài nguyên, môi trường, quốc phòng và an ninh quốc gia;

7. Thực hiện chế độ báo cáo thống kê, báo cáo định kỳ theo quy định của Nhà nước và báo cáo bất thường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; chịu trách nhiệm về tính chính xác của các báo cáo;

8. Chịu sự kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; tuân thủ các quy định về thanh tra của cơ quan tài chính và của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

9. Thực hiện đúng chế độ và các quy định về quản lý vốn, tài sản, các quỹ, về kế toán, hạch toán, chế độ kiểm toán và các chế độ khác do Nhà nước quy định; chịu trách nhiệm về tính xác thực và hợp pháp của các hoạt động tài chính của doanh nghiệp;

10. Công khai báo cáo tài chính hàng năm, các thông tin để đánh giá đúng đắn và khách quan về hoạt động của doanh nghiệp;

11. Trong hoạt động kinh doanh phải thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

12. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động công ích có thực hiện hoạt động kinh doanh thì phải tổ chức hạch toán riêng theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi ngoài việc thực hiện các quyền quy định tại Điều 18 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi còn có các quyền sau:

1. Đối với các hoạt động công ích:

a) Tổ chức bộ máy quản lý phù hợp với mục tiêu và nhiệm vụ Nhà nước giao;

b) Đổi mới công nghệ, trang thiết bị từ nguồn vốn do hoạt động kinh doanh mang lại;

c) Đặt chi nhánh, Văn phòng đại diện của doanh nghiệp ở trong nước, ở nước ngoài theo quy định của pháp luật;

d) Xây dựng, áp dụng các định mức lao động, vật tư, đơn giá tiền lương trên đơn vị sản phẩm trong khuôn khổ các định mức, đơn giá của Nhà nước;

đ) Tuyển chọn, thuê mướn lao động theo thời vụ, bố trí, sử dụng, đào tạo lao động, lựa chọn các hình thức trả lương, thưởng và có các quyền khác của người sử dụng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động và các quy định khác của pháp luật; được quyền quyết định mức lương và thưởng cho người lao động trên cơ sở

các đơn giá tiền lương trên đơn vị sản phẩm hoặc chi phí dịch vụ và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp;

e) Sử dụng các nguồn lực được giao để tổ chức hoạt động kinh doanh bổ sung theo quy định của pháp luật, nhưng không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ chính là hoạt động công ích do Nhà nước giao cho doanh nghiệp;

g) Đầu tư, liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần theo quy định của pháp luật khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép.

2. Đối với các hoạt động kinh doanh:

a) Thực hiện các quyền quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này;

b) Kinh doanh những ngành nghề phù hợp với mục tiêu và nhiệm vụ Nhà nước giao; mở rộng quy mô kinh doanh theo khả năng của doanh nghiệp và nhu cầu của thị trường; kinh doanh bổ sung những ngành nghề khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép;

c) Đầu tư, liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Tổ chức hợp tác dùng nước thực hiện quyền và nhiệm vụ quy định tại Điều 17 và Điều 18 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Nghị định này, Bộ luật Dân sự, Luật Hợp tác xã và các quy định khác của pháp luật.

Điều 10. Tổ chức, cá nhân quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi quy định tại khoản 3 Điều 9 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện quyền và nhiệm vụ sau:

1. Thực hiện các quyền quy định tại khoản 2, 5, 7 và 8 Điều 18 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

2. Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 17 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

3. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Điều 11. Đối tượng được cấp kinh phí theo quy định tại Điều 13 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được xây dựng bằng ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

Điều 12. Đối tượng và phạm vi áp dụng việc cấp kinh phí quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được quy định cụ thể như sau:

1. Đối tượng được cấp kinh phí là doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước sử dụng máy bơm để thực hiện việc tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp;

2. Việc cấp kinh phí để bơm nước phòng, chống úng và cấp kinh phí bơm nước chống hạn vượt định mức chỉ áp dụng với các trạm bơm được xây dựng theo quy hoạch hoặc trạm bơm xây dựng bổ sung vận hành theo quy trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và trạm bơm di động nằm trong kế hoạch phòng, chống úng, hạn;

3. Kinh phí được cấp cho việc bơm nước chống úng chỉ nhằm chi trả tiền điện, xăng, dầu để chạy máy bơm chống úng;

Kinh phí được cấp cho việc bơm nước chống hạn chỉ nhằm trả tiền điện, xăng, dầu tiêu thụ vượt trội để chạy máy bơm chống hạn vượt định mức sử dụng để bơm nước tưới trong điều kiện bình thường.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc xây dựng định mức điện, xăng, dầu để bơm nước chống hạn quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 13.

1. Hàng năm, đối tượng trong diện được cấp kinh phí quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này phải lập kế hoạch cấp kinh phí phòng, chống úng, hạn nằm trong kế hoạch sản xuất, kinh doanh trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.

2. Việc lập kế hoạch phòng, chống úng, hạn phải tính toán nhu cầu lắp đặt trạm bơm di động dự phòng và chỉ cho phép vận hành trong điều kiện khẩn cấp về úng ngập hoặc hạn hán vượt quá khả năng của công trình trạm bơm cố định và phải xác định rõ phạm vi, diện tích phục vụ, định mức sử dụng điện, xăng, dầu của mỗi trạm bơm.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổng hợp dự toán kinh phí phòng, chống úng, hạn, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và gửi các Bộ, ngành liên quan;

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, bố trí kinh phí phòng, chống úng, hạn trong dự phòng ngân sách địa phương và ngân sách trung ương trình Chính phủ phê duyệt cùng dự toán ngân sách hàng năm;

5. Trường hợp có thiên tai xảy ra, nếu các chi phí về điện, xăng, dầu phòng, chống úng, hạn vượt quá mức bình thường hàng năm và tiền thủy lợi phí bị thất thu do các hộ dùng nước được miễn, giảm theo quy định, đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi được cấp bù từ nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh đối với đơn vị do địa phương quản lý; từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương đối với đơn vị do trung ương quản lý.

Trường hợp ngân sách địa phương sau khi bố trí lại ngân sách, sử dụng dự phòng, quỹ dự trữ tài chính vẫn không đủ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc bổ sung từ ngân sách trung ương.

Điều 14. Việc quản lý, vận hành các trạm bơm thuộc diện được cấp kinh phí theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi phải bảo đảm:

1. Tuân theo quy trình vận hành hệ thống, quy trình vận hành từng công trình, tận dụng tối đa khả năng lấy nước chống hạn và tiêu úng bằng công trình tự chảy;
2. Thực hiện đầy đủ việc ghi sổ vận hành theo quy phạm kỹ thuật;
3. Trạm bơm phải lắp đặt đồng hồ đo, đếm điện phục vụ việc bơm nước chống úng, chống hạn tách biệt với các phụ tải phục vụ cho các mục đích khác;
4. Máy móc, thiết bị, công trình trạm và kênh, mương dẫn tháo nước phải được sửa chữa, bảo dưỡng tốt, sẵn sàng hoạt động với hiệu suất cao.

Điều 15. Quy trình xét cấp kinh phí cho việc phòng, chống úng, hạn theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được thực hiện như sau:

1. Căn cứ vào nhu cầu điện, xăng, dầu trong kế hoạch phòng, chống úng, hạn đã được phê duyệt, doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước lập dự trù xin cấp tạm ứng kinh phí từng mùa vụ sản xuất trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 17 Nghị định này phê duyệt và được tạm ứng 30% dự toán kinh phí được duyệt, vào đầu mỗi vụ sản xuất;

2. Cuối mỗi vụ sản xuất, doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước phải lập báo cáo đánh giá tình hình bơm nước phòng, chống úng, hạn và phần điện, xăng, dầu đã tiêu thụ trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 17 Nghị định này phê duyệt làm căn cứ để thanh quyết toán toàn bộ kinh phí đã sử dụng.

Điều 16. Việc cấp kinh phí cho doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước phần thủy lợi phí bị thất thu do thiên tai gây mất mùa theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được quy định cụ thể như sau:

1. Trường hợp khi thiên tai xảy ra gây mất mùa, thiệt hại về năng suất, sản lượng cây trồng mà người dùng nước có yêu cầu miễn, giảm thủy lợi phí thì doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 17 Nghị định này để thành lập Đoàn kiểm tra thực tế, có sự tham gia của đại diện chính quyền địa phương, đại diện người dùng nước, đại diện các ngành trồng trọt, thống kê, kế hoạch, tài chính;

Đoàn kiểm tra thực tế xem xét đánh giá xác định mức độ thiệt hại, lập biên bản báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 17 Nghị định này xem xét ra quyết định cấp kinh phí cho trường hợp thủy lợi phí bị thất thu.

2. Doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước lập hồ sơ xin cấp phần thủy lợi phí bị thất thu trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 17 Nghị định này phê duyệt.

Thủy lợi phí được miễn, giảm theo các mức sau:

- a) Thiệt hại dưới 30% sản lượng thì giảm 50% thủy lợi phí;
- b) Thiệt hại từ 30% đến dưới 50% sản lượng thì giảm 70% thủy lợi phí;
- c) Thiệt hại từ 50% sản lượng trở lên thì miễn thủy lợi phí.

3. Kinh phí cấp cho trường hợp thủy lợi phí bị thất thu do thiên tai gây mất mùa được trích trong ngân sách phòng, chống thiên tai hàng năm quy định tại khoản 5 Điều 13 Nghị định này để cấp cho doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước.

Điều 17. Thẩm quyền phê duyệt kế hoạch và quyết toán kinh phí phòng, chống úng, hạn; kinh phí cấp cho trường hợp thủy lợi phí bị thất thu do thiên tai gây mất mùa được quy định như sau:

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kế hoạch và quyết toán kinh phí đối với các doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi trực thuộc Bộ;

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch và quyết toán kinh phí đối với các doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi trực thuộc tỉnh, huyện;

Trường hợp doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi phục vụ nhiều tỉnh nhưng không trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trực tiếp quản lý doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi đó có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch và quyết toán kinh phí theo đề nghị của Hội đồng quản lý hệ thống.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt kế hoạch và quyết toán kinh phí đối với các tổ chức hợp tác dùng nước.

Điều 18. Việc cấp kinh phí để khôi phục công trình thủy lợi bị thiên tai phá hoại theo quy định tại khoản 5 Điều 13 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được quy định như sau:

1. Trường hợp thiên tai bất khả kháng gây hư hỏng công trình và hạng mục công trình của hệ thống thì doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước phải tiến hành kiểm tra khảo sát, xác định đầy đủ những hư hỏng, lập biên bản báo cáo, đồng thời phải lập dự án sửa chữa, khôi phục công trình theo trình tự thủ tục quản lý đầu tư và xây dựng cơ bản hiện hành trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;

2. Việc cấp và sử dụng kinh phí khôi phục công trình bị thiên tai phá hoại được thực hiện theo trình tự thủ tục quản lý đầu tư và xây dựng cơ bản và các quy định khác của pháp luật.

Điều 19.

1. Khung mức thủy lợi phí, tiền nước quy định tại khoản 4 Điều 14 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được quy định cụ thể như sau:

a) Thủy lợi phí được thu bằng đồng Việt Nam.

Đối với các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì được miễn thủy lợi phí.

Đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì giảm từ 50% đến 70% mức thủy lợi phí.

Việc xác định các địa bàn trên được thực hiện theo quy định tại khoản 8 và khoản 9 Điều 2 Luật Khuyến khích đầu tư trong nước.

Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể các trường hợp được miễn, giảm và bố trí ngân sách cấp cho các trường hợp trên.

b) Khung mức thủy lợi phí đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước trồng lúa, rau, màu, cây vụ đông, cây công nghiệp ngắn ngày:

- Khung mức thủy lợi phí đối với đất trồng lúa:

Đơn vị: 1.000 đồng/ha

TT	Vùng và biện pháp công trình	Lúa Đông Xuân	Lúa Hè - Thu	Lúa Mùa
I	Miền núi của cả nước			
	- Tưới tiêu bằng động lực	320 - 650		260 - 600
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	270 - 600		220 - 560
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	300 - 630		250 - 500
II	Đồng bằng sông Hồng			
	- Tưới tiêu bằng động lực	500 - 750		450 - 700
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	450 - 700		400 - 650
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	480 - 730		420 - 680
III	Trung du Bắc Bộ và Bắc khu IV			
	- Tưới tiêu bằng động lực	440 - 740	410 - 710	390 - 690
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	410 - 710	380 - 680	360 - 660
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	425 - 720	395 - 690	375 - 670
IV	Nam khu IV và Duyên hải miền Trung			
	- Tưới tiêu bằng động lực	400 - 710	430 - 740	390 - 650
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	370 - 680	400 - 710	300 - 600
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	385 - 690	415 - 720	325 - 620

BAN CHỈ ĐẠO PHÒNG CHỐNG LỤT BẢO TRUNG ƯƠNG

TT	Vùng và biện pháp công trình	Lúa Đông Xuân	Lúa Hè - Thu	Lúa Mùa
V	Tây Nguyên			
	- Tưới tiêu bằng động lực	350 - 660		300 - 620
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	300 - 610		270 - 590
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	330 - 640		300 - 600
VI	Đông Nam Bộ			
	- Tưới tiêu bằng động lực	420 - 730	390 - 700	340 - 650
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	390 - 700	360 - 670	290 - 600
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	405 - 690	375 - 680	310 - 670
VII	Đồng bằng Cửu Long			
	- Tưới tiêu bằng động lực	500 - 750	470 - 720	400 - 690
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	350 - 700	300 - 650	300 - 600
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	400 - 720	350 - 680	320 - 630

Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì thu bằng 50% đến 70% mức trên.

Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu thì thu bằng 40% đến 60% mức trên.

Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới tiêu thì thu bằng 70% mức tưới tiêu bằng trọng lực ở vùng không chịu ảnh hưởng thủy triều.

- Đối với diện tích trồng rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông thì mức thu thủy lợi phí tối thiểu thu bằng 30% đến 50% mức thu tưới lúa.

c) Khung mức thủy lợi phí áp dụng đối với việc sản xuất muối tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

d) Khung mức tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Thu theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh công
1	Cấp nước dùng sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp	đồng/m ³	500 ÷ 1000	250 ÷ 500
2	Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi	đồng/m ³	300 ÷ 800	250 ÷ 500
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	350 ÷ 500	250 ÷ 450
4	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	200 ÷ 500	150 ÷ 350
		đồng/m ² mặt thoáng	100 ÷ 800	
5	- Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi; - Nuôi cá bè.	% giá trị sản lượng	7% ÷ 10%	
			8% ÷ 10%	
6	Vận tải qua âu thuyền, cống của hệ thống thủy lợi: - Thuyền, sà lan - Các loại bè	đồng/tấn/lượt	2000 ÷ 3000	
		đồng/m ² /lượt	500 ÷ 1000	
7	Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện	% giá trị sản lượng điện thương phẩm	8 ÷ 12%	
8	Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân gôn, Casino, nhà hàng)	Tổng giá trị doanh thu	10 ÷ 15%	

Trường hợp lấy nước theo khối lượng thì khung mức tiền nước được tính từ vị trí nhận nước của tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

2. Khung mức thủy lợi phí quy định tại khoản 1 Điều này, được tính ở vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước. Mức thủy lợi phí trong phạm vi phục vụ của tổ chức hợp tác dùng nước do tổ chức hợp tác dùng nước thoả thuận với tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng nước theo khung mức quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào khung mức thủy lợi phí, tiền nước quy định tại khoản 1 Điều này để quy định mức thu cụ thể phù hợp với thực tế của hệ thống công trình ở địa phương theo phân cấp tổ chức quản lý công trình; quy định khung mức thủy lợi phí, tiền nước trong phạm vi phục vụ của tổ chức hợp tác dùng nước.

4. Ở những nơi có đủ điều kiện thì thu thủy lợi phí, tiền nước theo mét khối nước sử dụng.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn phương pháp, thủ tục thu, nộp thủy lợi phí, tiền nước theo mét khối sử dụng.

Điều 20.

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo việc duy tu, bảo dưỡng thường xuyên công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý.

2. Doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước trực tiếp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi có trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng thường xuyên công trình thủy lợi.

3. Kinh phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên công trình thủy lợi được lấy từ thủy lợi phí, tiền nước và nguồn ngân sách dự phòng để cấp cho phần thủy lợi phí bị thất thu do thiên tai gây mất mùa theo quy định tại khoản 5 Điều 13 Nghị định này và phần thủy lợi phí, tiền nước được miễn, giảm đối với địa bàn có điều kiện kinh tế khó khăn và địa bàn có điều kiện đặc biệt khó khăn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 Nghị định này.

4. Hàng năm, ngân sách trung ương, ngân sách địa phương bố trí một khoản ngân sách để hỗ trợ cho các doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi trong trường hợp thu thủy lợi phí không đủ bù đắp chi phí sửa chữa, vận hành của các công trình thủy lợi.

5. Việc duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi được sử dụng lao động công ích theo quy định của pháp luật về nghĩa vụ lao động công ích.

6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ, định mức chi cho việc duy tu, bảo dưỡng thường xuyên công trình thủy lợi và bố trí kinh phí theo quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 21.

1. Phương thức thanh toán, thời gian thanh toán thủy lợi phí, tiền nước của tổ chức, cá nhân hưởng lợi từ công trình thủy lợi quy định tại khoản 1 Điều 16 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được quy định cụ thể như sau:

a) Doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước phải ký kết hợp đồng tưới, tiêu ngay từ đầu vụ sản xuất với tổ chức, cá nhân làm dịch vụ hoặc sử dụng nước và thu thủy lợi phí theo hợp đồng đã được ký kết với thời hạn muộn nhất một tháng sau vụ sản xuất;

b) Căn cứ vào mức thủy lợi phí được quy định tại Điều 19 Nghị định này và hợp đồng tưới, tiêu, ngay từ đầu vụ doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước lập kế hoạch thu thủy lợi phí trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 17 Nghị định này phê duyệt;

c) Doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn lập sổ thu thủy lợi phí, tiền nước cho từng tổ chức, cá nhân sử dụng nước để làm cơ sở cho việc ký kết hợp đồng dùng nước và thu, nộp thủy lợi phí, tiền nước theo quy định;

d) Các hộ sản xuất nông nghiệp được phục vụ tưới, tiêu nước phải trả thủy lợi phí cho doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước trong thời gian một tháng sau khi thu hoạch xong; nếu trả chậm, thì phải chịu lãi suất trả chậm theo lãi suất tiết kiệm không kỳ hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm thanh toán cho doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước trên số tiền thủy lợi phí còn nợ;

đ) Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc và tổ chức thực hiện việc thu, nộp đủ thủy lợi phí, tiền nước tại địa phương.

2. Thời gian thanh toán tiền điện giữa doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước với doanh nghiệp kinh doanh điện lực quy định tại khoản 2 Điều 16 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi được thực hiện theo định kỳ 6 tháng một lần.

Trường hợp trả chậm thì doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước phải chịu lãi suất trả chậm theo lãi suất tiết kiệm không kỳ hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm thanh toán cho doanh nghiệp kinh doanh điện lực trên số tiền điện còn nợ.

Đối với tiền điện bơm tiêu úng, chống hạn theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi thì sẽ được thanh toán ngay sau khi ngân sách nhà nước cấp.

Chương III **BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

Điều 22. Việc thay đổi tiêu chuẩn, quy mô, mục đích sử dụng của công trình thủy lợi đã có và việc xây dựng bổ sung công trình thủy lợi vào hệ thống công trình thủy lợi đã có theo quy định tại Điều 24 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, được quy định như sau:

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi nào thì có thẩm quyền quyết định việc thay đổi tiêu chuẩn, quy mô, mục đích sử dụng của công trình thủy lợi đó và phê duyệt việc xây dựng bổ sung công trình thủy lợi mới vào hệ thống công trình thủy lợi đã có;

2. Trường hợp đối với công trình thủy lợi từ cấp I trở lên không do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt dự án đầu tư thì việc thay đổi tiêu chuẩn, quy mô, mục đích sử dụng của công trình thủy lợi đã có và việc xây dựng bổ sung công trình thủy lợi vào hệ thống công trình thủy lợi phải được sự thoả thuận bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 23. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi quan trọng quốc gia theo quy định tại khoản 6 Điều 25 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi là:

1. Phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi quan trọng quốc gia quy định tại Điều 4 Nghị định này được quy định kể từ chân đập chính trở ra là 500m;

2. Trong phạm vi nêu trên, vùng phụ cận được chia làm hai phần: phần không được xâm phạm kể từ chân đập chính trở ra là 150m; phần còn lại được sử dụng cho các hoạt động không gây mất an toàn đập.

Điều 24. Trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, các hoạt động khác phải có giấy phép quy định tại khoản 3 Điều 26 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, bao gồm:

1. Khoan, đào điều tra, khảo sát địa chất, thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất; khoan, đào thăm dò, khai thác khoáng sản; khoan, đào thăm dò, khai thác vật liệu xây dựng;

2. Trồng cây lâu năm;
3. Khai thác các hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, các hoạt động kinh doanh, dịch vụ;
4. Các hoạt động giao thông vận tải của xe cơ giới, trừ xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và xe cơ giới dùng cho người tàn tật;
5. Xây dựng kho, bến, bãi bốc dỡ; tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện;
6. Xây dựng chuồng trại chăn thả gia súc, nuôi trồng thủy sản;
7. Chôn, lấp phế thải, chất thải;
8. Nổ mìn và các hoạt động gây nổ không gây hại khác;
9. Xây dựng các công trình ngầm, bao gồm: đường ống dẫn dầu, cáp điện, cáp thông tin, đường ống cấp thoát nước.

Điều 25. Trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi quy định tại Điều 25 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và Điều 23 Nghị định này, nhà và công trình xây dựng trước ngày ban hành Nghị định này đều phải được xem xét, xử lý theo quy định sau:

1. Nhà và công trình đã xây dựng trong phạm vi không được xâm phạm của vùng phụ cận và những công trình xâm phạm trực tiếp đến công trình thủy lợi, thì phải tháo dỡ, di chuyển đi nơi khác và phải khôi phục lại tình trạng ban đầu, bảo đảm an toàn cho công trình thủy lợi theo thiết kế;

2. Nhà và công trình xây dựng trong phạm vi bảo vệ, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì tùy theo mức độ ảnh hưởng đến an toàn của công trình thủy lợi, mà phải tháo dỡ, di chuyển đi nơi khác hoặc xem xét cho tiếp tục sử dụng, nhưng phải tuân theo yêu cầu về kỹ thuật và được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 26. Căn cứ vào Nghị định này và các quy định pháp luật có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định điều kiện và xem xét, xử lý việc tháo dỡ, di chuyển hoặc cho tiếp tục sử dụng đối với nhà và công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi ở địa phương; quy định việc phân cấp xử lý đối với các trường hợp trên và thực hiện chính sách đối với từng trường hợp cụ thể theo quy định hiện hành.

Chương IV
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 27. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, bao gồm:

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

2. Thống nhất quản lý nhà nước về việc lập, thực hiện các dự án đầu tư bổ sung, hoàn thiện, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi trong phạm vi cả nước;

3. Trình Chính phủ xét duyệt và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch và dự án đầu tư bổ sung, hoàn thiện, nâng cấp những hệ thống công trình quan trọng liên quan đến nhiều ngành, nhiều địa phương; xét duyệt hoặc đồng ý bằng văn bản để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét duyệt dự án đầu tư bổ sung, hoàn thiện, nâng cấp những hệ thống công trình đã được phân cấp theo quy định hiện hành về xây dựng cơ bản;

4. Xây dựng và trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, định mức về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

5. Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi thuộc phạm vi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý; quyết định theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định biện pháp xử lý trong trường hợp công trình thủy lợi có nguy cơ xảy ra sự cố; chỉ đạo việc điều hoà, phân phối nguồn nước của công trình thủy lợi trong trường hợp xảy ra hạn hán, trong đó ưu tiên nước cho sinh hoạt; tổng hợp kế hoạch phòng, chống úng, hạn trong cả nước;

6. Cấp, thu hồi giấy phép hoặc uỷ quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, thu hồi Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi và các hoạt động phải có phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

7. Tổ chức công tác thanh tra chuyên ngành về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

8. Tổng hợp và đề xuất trình Chính phủ xử lý các vấn đề trong quan hệ quốc tế về lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

9. Đề xuất, trình Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và hệ thống tổ chức cơ quan quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; tổ chức việc nghiên cứu khoa học, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đào tạo cán bộ và tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

10. Thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi thuộc Bộ quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Các Bộ, ngành theo chức năng, nhiệm vụ của mình thực hiện quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi như sau:

1. Bộ Công nghiệp chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng hoặc tổ chức việc xây dựng quy trình vận hành công trình thủy điện, bảo đảm khai thác tổng hợp có hiệu quả và an toàn công trình thủy lợi;

2. Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, tổ chức thực hiện quy hoạch mạng lưới giao thông thủy trong hệ thống công trình thủy lợi hoặc lợi dụng tổng hợp công trình thủy lợi đã có vào mục đích giao thông, bảo đảm phù hợp với quy hoạch hệ thống công trình thủy lợi, an toàn cho công trình và không gây cản trở dòng chảy;

3. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng, tổ chức thực hiện quy hoạch hệ thống cấp thoát nước cho đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp nằm trong hệ thống công trình thủy lợi, bảo đảm phù hợp với quy hoạch, quy trình vận hành hệ thống công trình thủy lợi và không gây ô nhiễm môi trường nước;

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc lập phương án sử dụng tài nguyên đất; phương án khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước;

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp kế hoạch đầu tư cho các dự án về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

6. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành có liên quan bố trí kinh phí phòng, chống úng, hạn; xây dựng các chính sách về tài chính trong quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và khắc phục hậu quả khi công trình thủy lợi xảy ra sự cố;

7. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và lực lượng vũ trang nhân dân phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo việc ngăn chặn các hành vi phá hoại, bảo đảm an toàn cho công trình thủy lợi và khắc phục hậu quả khi công trình thủy lợi xảy ra sự cố.

Điều 29. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, bao gồm:

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trong địa phương;

2. Chỉ đạo việc lập kế hoạch phòng, chống úng, hạn trong địa phương;

3. Lập, trình duyệt, tổ chức thực hiện các dự án đầu tư bổ sung, hoàn thiện, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi ở địa phương theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

4. Hướng dẫn thi hành các quy định của Chính phủ và các Bộ, ngành về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương;

5. Cấp, thu hồi Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi và các hoạt động phải có phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định của Nghị định này và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

6. Quyết định theo thẩm quyền các biện pháp xử lý trong trường hợp công trình thủy lợi có nguy cơ xảy ra sự cố theo quy định của Nghị định này và quy định khác của pháp luật; thực hiện việc điều hoà, phân phối nguồn nước của công trình thủy lợi trong trường hợp xảy ra hạn hán, ưu tiên nước cho sinh hoạt; tổng hợp kế hoạch phòng, chống úng, hạn trong địa phương; phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

7. Tổ chức công tác thanh tra chuyên ngành về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; giải quyết hoặc tham gia giải quyết các tranh chấp về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; xử lý các vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương theo quy định của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công

trình thủy lợi và các quy định khác của pháp luật; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương;

8. Thực hiện các điều ước quốc tế trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia;

9. Thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi thuộc địa phương quản lý theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 30. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Nghị định này thay thế Nghị định số 98/CP ngày 27 tháng 12 năm 1995 của Chính phủ về việc quy định thi hành Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và Nghị định số 112-HĐBT ngày 25 tháng 8 năm 1984 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc thu thủy lợi phí.

Các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 31. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 32. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Phan Văn Khải